**Phụ lục B Hướng dẫn áp dụng**

*Phụ lục này là một phần không thể tách rời của Chuẩn mực.*

**Phạm vi (Chương 2)**

B2.1 Một số hợp đồng yêu cầu thanh toán dựa trên các chỉ số khí hậu, địa chất hoặc vật lý khác. (Các hợp đồng dựa trên các biến số khí hậu đôi khi được gọi là “phái sinh thời tiết”.) Nếu không nằm trong phạm vi IFRS 17 *Hợp đồng Bảo hiểm* thì các hợp đồng đó nằm trong phạm vi của Chuẩn mực này.

B2.2 Chuẩn mực này không thay đổi các yêu cầu liên quan đến các kế hoạch phúc lợi của nhân viên mà tuân thủ theo IAS 26 *Hạch toán và báo cáo theo kế hoạch hưu trí* và các hợp đồng phí bản quyền dựa trên khối lượng doanh thu bán hàng hoặc dịch vụ được điều chỉnh theo IFRS 15 *Doanh thu từ các hợp đồng Khách hàng*.

B2.3 Đôi khi, một đơn vị tạo ra cái mà được xem là một khoản “đầu tư chiến lược” vào các công cụ vốn do một đơn vị khác phát hành, với ý định thiết lập hoặc duy trì mối quan hệ hoạt động lâu dài với đơn vị phát hành. Nhà đầu tư hoặc đơn vị liên doanh sử dụng IAS 28 *Đầu tư vào công ty liên kết và liên doanh* để xác định liệu phương pháp vốn chủ sở hữu có được áp dụng cho khoản đầu tư đó hay không.

B2.4 Chuẩn mực này áp dụng cho các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của các công ty bảo hiểm, ngoài các quyền và nghĩa vụ mà đoạn 2.1 (e) loại trừ vì chúng phát sinh theo các hợp đồng trong phạm vi IFRS 17.

B2.5 Hợp đồng bảo lãnh tài chính có thể có nhiều hình thức pháp lý khác nhau, chẳng hạn như bảo lãnh, một số loại thư tín dụng, hợp đồng rủi ro tín dụng hoặc hợp đồng bảo hiểm. Cách kế toán của chúng không phụ thuộc vào hình thức pháp lý. Sau đây là các ví dụ về cách xử lý thích hợp (xem Mục 2.1 (e)):

(a) Mặc dù một hợp đồng bảo lãnh tài chính thỏa mãn định nghĩa của hợp đồng bảo hiểm trong IFRS 17 (xem Mục 7(e) của IFRS 17) nhưng nếu rủi ro được chuyển giao là đáng kể, thì bên phát hành sẽ áp dụng Chuẩn mực này. Tuy nhiên, nếu trước đây bên phát hành đã khẳng định rõ ràng rằng họ coi các hợp đồng đó là hợp đồng bảo hiểm và đã sử dụng kế toán áp dụng cho hợp đồng bảo hiểm, thì tổ chức phát hành có thể chọn áp dụng Chuẩn mực này hoặc IFRS 17 cho các hợp đồng bảo lãnh tài chính đó. Nếu Chuẩn mực này được áp dụng, Mục 5.1.1 yêu cầu bên phát hành phải ghi nhận hợp đồng bảo lãnh tài chính ban đầu với giá trị hợp lý. Nếu hợp đồng bảo lãnh tài chính được phát hành cho một bên không liên quan trong một giao dịch độc lập đơn lẻ, giá trị hợp lý của nó khi bắt đầu có thể bằng với phí bảo hiểm nhận được, trừ khi có bằng chứng ngược lại. Sau đó, trừ khi hợp đồng bảo lãnh tài chính được xác định ban đầu theo giá trị hợp lý thông qua lãi hoặc lỗ hoặc trừ khi áp dụng Mục 3.2.15-3.2.23 và B3.2.12-B3.2.17 (khi chuyển nhượng tài sản tài chính không đủ điều kiện cho việc dừng ghi nhận hoặc phương pháp tham gia liên tục được áp dụng), nhà phát hành đo lường nó ở mức cao hơn của:

(i) giá trị được xác định theo Mục 5.5; và

(ii) giá trị ban đầu được ghi nhận trừ đi, khi thích hợp, giá trị thu nhập tích lũy được ghi nhận theo các nguyên tắc của IFRS 15 (xem Mục 4.2,1 (c)).

(b) Một số bảo lãnh liên quan đến tín dụng không yêu cầu bên bảo lãnh phải chịu rủi ro và tổn thất cho việc bên vay nợ không thanh toán được cho tài sản được bảo lãnh khi đến hạn như điều kiện tiên quyết để thanh toán. Một ví dụ về bảo lãnh như vậy là việc yêu cầu thanh toán để đáp ứng với những thay đổi trong xếp hạng tín dụng hoặc chỉ số tín dụng cụ thể. Các bảo lãnh này không phải là hợp đồng bảo lãnh tài chính như được định nghĩa trong Chuẩn mực này và không phải là hợp đồng bảo hiểm như được định nghĩa trong IFRS 17. Các hợp đồng bảo lãnh đó là các công cụ phái sinh và bên phát hành sẽ áp dụng Chuẩn mực này cho chúng.

(c) Nếu hợp đồng bảo lãnh tài chính được ban hành liên quan đến việc bán hàng hóa, tổ chức phát hành áp dụng IFRS 15 để xác định khi nào ghi nhận doanh thu từ bảo lãnh và doanh thu từ việc bán hàng hóa.

B2.6 Các văn bản xác nhận mà nhà phát hành coi hợp đồng là hợp đồng bảo hiểm thường được tìm thấy trong các tài liệu làm việc giữa nhà phát hành với khách hàng và cơ quan quản lý, như là hợp đồng, tài liệu kinh doanh và báo cáo tài chính. Hơn nữa, hợp đồng bảo hiểm thường phải tuân theo các qui định kế toán khác với các yêu cầu đối với các loại giao dịch khác, chẳng hạn như hợp đồng do ngân hàng hoặc công ty thương mại phát hành. Trong các trường hợp như vậy, báo cáo tài chính của tổ chức phát hành thường công bố việc sử dụng các qui định kế toán đó.

**Ghi nhận và dừng ghi nhận (Chương 3)**

 **Ghi nhận ban đầu (Mục 3.1)**

B3.1.1 Theo qui định trong Mục 3.1.1, một đơn vị ghi nhận tất cả các quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng phái sinh trong báo cáo về tình hình tài chính của mình là tài sản và nợ phải trả, ngoại trừ các công cụ phái sinh ngăn chặn việc chuyển nhượng tài sản tài chính để bán (xem Mục B3.2.14). Nếu việc chuyển nhượng một tài sản tài chính không đủ điều kiện để dừng ghi nhận, thì bên nhận không ghi nhận tài sản được chuyển nhượng là tài sản của mình (xem Mục B3.2.15).

B3.1.2 Sau đây là những ví dụ về việc áp dụng qui định trong Mục 3.1.1:

(a) Các khoản phải thu và phải trả vô điều kiện được ghi nhận là tài sản hoặc nợ phải trả khi đơn vị trở thành một bên pháp lý của hợp đồng và do đó, có quyền hợp pháp để nhận tiền mặt hoặc có nghĩa vụ pháp lý để trả tiền mặt.

(b) Tài sản được mua và các khoản nợ phải trả do cam kết chắc chắn về việc mua hoặc bán hàng hóa hoặc dịch vụ thường không được ghi nhận cho đến khi ít nhất một trong các bên đã thực hiện theo thỏa thuận. Ví dụ, một đơn vị nhận được đơn đặt hàng từ công ty khác thường không ghi nhận đó là một tài sản (và đơn vị đặt hàng không ghi nhận nợ phải trả) tại thời điểm cam kết, nhưng, thay vào đó, trì hoãn việc ghi nhận cho đến khi hàng hóa hoặc dịch vụ được vận chuyển, giao hàng hoặc được trao nộp. Nếu một cam kết mua hoặc bán các mặt hàng phi tài chính nằm trong phạm vi của Chuẩn mực này theo các Mục 2.4-2.7, thì giá trị hợp lý ròng của nó được ghi nhận là một tài sản hoặc một khoản nợ vào ngày cam kết (xem Mục B4.1.30(c)). Ngoài ra, nếu một cam kết chưa được ghi nhận trước đây của công ty được xác định là một khoản mục phòng ngừa rủi ro cho giá trị hợp lý, thì bất kỳ thay đổi nào trong giá trị hợp lý ròng của rủi ro được phòng ngừa được ghi nhận là tài sản hoặc nợ phải trả sau khi bắt đầu phòng ngừa rủi ro (xem Mục 6.5.8(b) và 6.5.9).

(c) Hợp đồng kỳ hạn nằm trong phạm vi của Chuẩn mực này (xem Mục 2.1) được ghi nhận là tài sản hoặc nợ phải trả vào ngày cam kết, thay vì vào ngày thanh toán. Khi một đơn vị trở thành một bên pháp lý của hợp đồng kỳ hạn, các giá trị hợp lý của quyền và nghĩa vụ thường bằng nhau, do đó giá trị hợp lý ròng của hợp đồng kỳ hạn là bằng không. Nếu giá trị hợp lý ròng của quyền và nghĩa vụ không bằng không, hợp đồng được ghi nhận là tài sản hoặc nợ phải trả.

(d) Hợp đồng quyền chọn nằm trong phạm vi của Chuẩn mực này (xem Mục 2.1) được ghi nhận là tài sản hoặc nợ phải trả khi bên nắm giữ hoặc bên bán trở thành một bên pháp lý của hợp đồng.

(e) Mọi giao dịch được lên kế hoạch trong tương lai không phải là tài sản và nợ phải trả vì đơn vị chưa trở thành một bên pháp lý trong hợp đồng.

**Phương pháp thông thường mua và bán tài sản tài chính**

B3.1.3 Phương pháp thông thường mua hoặc bán tài sản tài chính được ghi nhận bằng cách sử dụng hạch toán theo ngày giao dịch hoặc hạch toán theo ngày thanh toán như được mô tả trong Mục B3.1.5 và B3.1.6. Một đơn vị sẽ áp dụng nhất quán cùng một phương pháp cho tất cả các giao dịch mua và bán tài sản tài chính đcùng loại một cách phù hợp với Chuẩn mực này. Đối với mục đích đó, các tài sản bắt buộc phải đo lường theo giá trị hợp lý thông qua lãi hoặc lỗ tạo thành một loại khác với các tài sản được chỉ định là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi hoặc lỗ. Ngoài ra, các khoản đầu tư vào các công cụ vốn được sử dụng các điều khoản trong Mục 5.7.5 tạo thành một phân loại riêng.

B3.1.4 Hợp đồng yêu cầu hoặc cho phép thanh toán ròng về sự thay đổi giá trị của hợp đồng không phải là hợp đồng thông thường. Thay vào đó, một hợp đồng như vậy được hạch toán như một công cụ phái sinh trong khoảng thời gian giữa ngày giao dịch và ngày thanh toán.

B3.1.5 Ngày giao dịch là ngày mà một đơn vị cam kết mua hoặc bán một tài sản. Hạch toán theo ngày giao dịch đề cập đến (a) việc ghi nhận một tài sản được nhận và nghĩa vụ thanh toán cho nó vào ngày giao dịch và (b) dừng ghi nhận một tài sản được bán, ghi nhận bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào khi thanh lý tài sản và ghi nhận khoản phải thu từ người mua để thanh toán vào ngày giao dịch. Nói chung, tiền lãi không bắt đầu tích lũy trên tài sản và nghĩa vụ nợ tương ứng cho đến ngày thanh toán khi quyền sở hữu được chuyển giao.

B3.1.6 Ngày thanh toán là ngày mà một tài sản được chuyển giao cho, hoặc bởi một đơn vị. Hạch toán theo ngày thanh toán đề cập đến (a) việc ghi nhận một tài sản vào ngày mà đơn vị nhận được và (b) việc dừng ghi nhận tài sản và ghi nhận bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào khi thanh lý tài sản vào ngày mà nó được chuyển giao bởi đơn vị. Khi áp dụng hạch toán theo ngày thanh toán, đơn vị hạch toán bất kỳ thay đổi nào về giá trị hợp lý của tài sản sẽ nhận được trong khoảng thời gian giữa ngày giao dịch và ngày thanh toán theo cách tương tự như khi mua tài sản. Nói cách khác, sự thay đổi về giá trị không được ghi nhận đối với các tài sản được tính theo chi phí phân bổ; nó được ghi nhận vào lãi hoặc lỗ đối với tài sản được phân loại là tài sản tài chính được đo lường theo giá trị hợp lý thông qua lãi hoặc lỗ; và được ghi nhận trong thu nhập toàn diện khác đối với tài sản tài chính được đo lường theo giá trị hợp lý thông qua thu nhập toàn diện khác theo Mục 4.1.2A và đối với các khoản đầu tư vào các công cụ vốn được hạch toán theo Mục 5.7.5.

**Dừng ghi nhận tài sản tài chính (Mục 3.2)**

B3.2.1 Biểu đồ sau minh họa một tài sản tài chính bị dừng ghi nhận khi nào và ở mức độ nào.



*Các thỏa thuận theo đó một đơn vị giữ quyền hợp đồng để nhận các dòng tiền của tài sản tài chính, nhưng có nghĩa vụ theo hợp đồng phải trả dòng tiền cho một hoặc nhiều người thụ hưởng (Mục 3.2.4 (b))*

B3.2.2 Trường hợp được mô tả trong Mục 3.2.4(b) xảy ra (khi một đơn vị giữ quyền theo hợp đồng để nhận dòng tiền từ tài sản tài chính, nhưng có nghĩa vụ theo hợp đồng thanh toán dòng tiền cho một hoặc nhiều người thụ hưởng), ví dụ, nếu đơn vị là bên nhận ủy thác và phát hành cho các nhà đầu tư lợi tức trong tài sản tài chính cơ sở mà họ sở hữu và cung cấp dịch vụ cho các tài sản tài chính đó. Trong trường hợp đó, các tài sản tài chính đủ điều kiện để dừng ghi nhận nếu các điều kiện trong Mục 3.2.5 và 3.2.6 được thỏa mãn.

B3.2.3 Khi áp dụng Mục 3.2.5, ví dụ đơn vị có thể là người khởi tạo tài sản tài chính hoặc có thể là một nhóm bao gồm một công ty con đã mua tài sản tài chính và chuyển các dòng tiền cho bên nhà đầu tư thứ ba không liên quan.

*Đánh giá việc chuyển giao rủi ro và lợi ích của quyền sở hữu (đoạn 3.2.6)*

B3.2.4 Ví dụ về thời điểm một đơn vị đã chuyển giao tất cả các rủi ro và lợi ích của quyền sở hữu là:

(a) bán tài sản tài chính vô điều kiện;

(b) bán tài sản tài chính cùng với quyền chọn mua lại tài sản tài chính với giá trị hợp lý tại thời điểm mua lại; và

(c) bán tài sản tài chính cùng với quyền chọn mua hoặc bán mà giá tài sản sụt giảm đáng kể (ví dụ như một quyền chọn mà giá thị trường rất chênh lệch với giá thực hiện quyền nên không cần thực hiện quyền trước khi đáo hạn),

B3.2.5 Ví dụ về thời điểm đơn vị giữ lại tất cả các rủi ro và lợi ích của quyền sở hữu là:

(a) giao dịch bán và mua lại trong đó giá mua lại là giá cố định hoặc giá bán cộng với tiền lãi của người cho vay;

(b) một thỏa thuận cho vay chứng khoán;

(c) bán tài sản tài chính cùng với hoán đổi tổng lợi nhuận chuyển giao rủi ro thị trường trở lại cho đơn vị;

(d) bán tài sản tài chính cùng với quyền chọn bán với giá cao vượt trội hoặc quyền chọn mua (ví dụ như một quyền chọn mà giá thị trường rất chênh lệch với giá thực hiện quyền nên không cần thực hiện quyền trước khi đáo hạn); và

(e) bán các khoản phải thu ngắn hạn, trong đó đơn vị đảm bảo bồi thường cho bên thụ hưởng đối với các tổn thất tín dụng có hay xảy ra.

B3.2.6 Nếu một đơn vị xác định rằng do kết quả của việc chuyển nhượng, đơn vị đã chuyển giao phần lớn tất cả các rủi ro và lợi ích của quyền sở hữu đối với tài sản được chuyển nhượng, đơn vị không ghi nhận lại tài sản được chuyển nhượng trong tương lai, trừ khi đơn vị mua lại tài sản được chuyển nhượng trong một giao dịch mới.

*Đánh giá việc chuyển giao quyền kiểm soát*

B3.2.7 Một đơn vị không giữ quyền kiểm soát tài sản được chuyển nhượng khi bên nhận có khả năng thực tế để bán tài sản được chuyển nhượng. Một đơn vị giữ quyền kiểm soát tài sản được chuyển nhượng nếu bên nhận không có khả năng thực tế để bán tài sản được chuyển nhượng. Bên nhận có khả năng thực tế để bán tài sản được chuyển nhượng nếu nó được giao dịch trên thị trường hoạt động liên tục vì bên nhận có thể mua lại tài sản đã chuyển nhượng trên thị trường đó nếu cần trả lại tài sản cho đơn vị. Ví dụ, bên nhận chuyển nhượng có thể có khả năng thực tế để bán một tài sản được chuyển nhượng nếu tài sản được chuyển nhượng phải tuân theo quyền chọn cho phép đơn vị mua lại, nhưng bên nhận có thể dễ dàng có được tài sản được chuyển nhượng trên thị trường nếu quyền chọn được thực hiện. Bên nhận không có khả năng thực tế để bán tài sản được chuyển nhượng nếu đơn vị giữ lại quyền chọn đó và bên nhận không thể dễ dàng có được tài sản được chuyển nhượng trên thị trường nếu đơn vị thực hiện quyền chọn của mình.

B3.2.8 Bên nhận có khả năng thực tế chỉ bán tài sản được chuyển nhượng chỉ khi bên nhận có thể bán toàn bộ tài sản được chuyển nhượng cho bên thứ ba không liên quan và có thể thực hiện đơn phương và không bị hạn chế đối với việc chuyển nhượng đó. Câu hỏi quan trọng là những gì bên nhận chuyển nhượng có thể làm trong thực tế, chứ không phải những quyền hợp đồng mà bên nhận chuyển nhượng có thể làm với tài sản được chuyển nhượng hoặc tồn tại những điều khoản cấm trong hợp đồng. Đặc biệt:

(a) một quyền theo hợp đồng để bán tài sản được chuyển nhượng ít có khả năng áp dụng thực tế nếu không có thị trường cho tài sản được chuyển nhượng, và

(b) khả năng bán tài sản được chuyển nhượng ít có khả năng áp dụng thực tế nếu nó không thể được thực hiện một cách tự nguyện. Vì lý do đó:

(i) khả năng thanh lý tài sản được chuyển nhượng của người nhận phải độc lập với hành động của người khác (nghĩa là nó phải là khả năng đơn phương) và

(ii) bên nhận phải có thể thanh lý tài sản được chuyển nhượng mà không cần phải đính kèm các điều kiện hạn chế hoặc "điều khiện ràng buộc" cho việc chuyển nhượng (ví dụ: các điều kiện về cách tài sản cho vay được đối xử hoặc quyền chọn cho phép bên nhận mua lại tài sản).

B3.2.9 Việc bên nhận ít có khả năng bán tài sản được chuyển nhượng không có nghĩa là bên chuyển nhượng giữ quyền kiểm soát tài sản được chuyển nhượng. Tuy nhiên, nếu quyền chọn bán hoặc bảo lãnh ràng buộc bên nhận chuyển nhượng bán tài sản được chuyển nhượng, thì bên chuyển nhượng giữ quyền kiểm soát tài sản được chuyển nhượng. Ví dụ, nếu quyền chọn bán hoặc bảo lãnh đủ giá trị, nó sẽ hạn chế người nhận chuyển nhượng bán tài sản chuyển nhượng vì trên thực tế, người bán sẽ không bán tài sản chuyển nhượng cho bên thứ ba mà không đính kèm quyền chọn tương tự hoặc các điều kiện hạn chế khác. Thay vào đó, bên nhận sẽ giữ tài sản được chuyển nhượng để có được các khoản thanh toán theo bảo lãnh hoặc quyền chọn mua. Trong những trường hợp này, người chuyển nhượng sẽ giữ quyền kiểm soát tài sản được chuyển nhượng.

**Chuyển nhượng đủ điều kiện để dừng ghi nhận**

B3.2.10 Một đơn vị có thể giữ quyền với một phần của các khoản thanh toán lãi cho các tài sản được chuyển nhượng dưới dạng bồi thường cho việc sử dụng các tài sản đó. Một phần của các khoản thanh toán lãi mà đơn vị sẽ từ bỏ khi chấm dứt hoặc chuyển giao hợp đồng dịch vụ được phân bổ cho tài sản dịch vụ hoặc trách nhiệm dịch vụ. Một phần của các khoản thanh toán lãi mà đơn vị giữ lại là một khoản phải thu phần lãi được tách. Ví dụ, nếu đơn vị không từ bỏ bất kỳ lợi ích nào khi chấm dứt hoặc chuyển giao hợp đồng dịch vụ, toàn bộ chênh lệch lãi suất là một khoản phải thu chỉ thu phần lãi tách riêng. Đối với mục đích áp dụng Mục 3.2.13, các giá trị hợp lý của tài sản dịch vụ và khoản phải thu chỉ thu phần lãi tách riêng được sử dụng để phân bổ số tiền phải thu giữa phần tài sản dừng ghi nhận và phần tiếp tục được ghi nhận. Nếu không có phí dịch vụ được chỉ rõ hoặc phí nhận không bồi thường đủ cho đơn vị để thực hiện dịch vụ, nợ phải trả đối với nghĩa vụ dịch vụ được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

B3.2.11 Khi xác định các giá trị hợp lý của phần tiếp tục được ghi nhận và phần dừng ghi nhận cho mục đích áp dụng Mục 3.2.13, một đơn vị áp dụng thêm các yêu cầu xác định giá trị hợp lý trong IFRS 13 *Đo lường giá trị hợp lý* cùng với Mục 3.2,14.

**Chuyển nhượng không đủ điều kiện để dừng ghi nhận**

B3.2.12 Sau đây là một trường hợp áp dụng qui định được nêu trong Mục 3.2.15. Nếu một khoản bảo lãnh được đơn vị cung cấp cho các rủi ro vỡ nợ đối với tài sản được chuyển nhượng sẽ ngăn không cho tài sản chuyển nhượng dừng ghi nhận vì đơn vị đó đã giữ lại tất cả các rủi ro và lợi ích của quyền sở hữu đối với tài sản được chuyển nhượng, tài sản được chuyển nhượng sẽ được tiếp tục ghi nhận toàn bộ và phần giá phí nhận được sẽ được ghi nhận là nợ phải trả.

**Sự tham gia liên tục vào tài sản được chuyển nhượng**

B3.2.13 Sau đây là các ví dụ về cách thức một đơn vị xác định giá trị một tài sản được chuyển nhượng và nợ phải trả liên quan theo Mục 3.2.16.

*Tất cả tài sản*

1. Nếu một khoản bảo lãnh được cung cấp bởi một đơn vị để trả cho các rủi ro vỡ nợ đối với tài sản được chuyển nhượng ngăn không cho tài sản được chuyển nhượng dừng ghi nhận với mức độ tham gia liên tục, tài sản được chuyển nhượng được xác định giá trị tại ngày chuyển nhượng ở mức thấp hơn giữa (i) giá trị ghi sổ của tài sản và (ii) giá phí nhận được tối đa trong cuộc chuyển nhượng mà đơn vị có thể được yêu cầu hoàn trả (“số tiền bảo lãnh”). Nợ phải trả liên quan ban đầu được xác định bằng số tiền bảo lãnh cộng với giá trị hợp lý của bảo lãnh (thường là giá phí nhận được cho bảo lãnh). Sau đó, giá trị hợp lý ban đầu của bảo lãnh được ghi nhận vào lãi hoặc lỗ khi (hoặc) nghĩa vụ được thỏa mãn (theo qui định của IFRS 15) và giá trị ghi sổ của tài sản được giảm trừ bởi bất kỳ khoản dự phòng tổn thất nào.

*Tài sản được xác định theo giá phí phân bổ*

(b) Nếu một nghĩa vụ của quyền chọn bán được bán bởi một đơn vị hoặc quyền chọn mua nắm giữ bởi một đơn vị sẽ ngăn không cho tài sản được chuyển nhượng dừng ghi nhận và đơn vị xác định tài sản được chuyển nhượng bằng giá trị phân bổ, nợ phải trả liên quan được xác định bằng giá gốc (ví dụ như giá phí nhận được) được điều chỉnh cho giá trị phân bổ của bất kỳ khoản chênh lệch nào giữa chi phí đó và giá trị ghi sổ thuần của tài sản được chuyển nhượng vào ngày hết hạn của quyền chọn. Ví dụ, giả sử rằng giá trị ghi sổ thuần của tài sản vào ngày chuyển nhượng là CU98 và giá phí nhận được là CU95. Giá trị ghi sổ thuần của tài sản vào ngày thực hiện quyền chọn sẽ là CU100. Giá trị ghi sổ ban đầu của khoản nợ phải trả là CU95 và chênh lệch giữa CU95 và CU100 được ghi nhận vào lãi hoặc lỗ bằng phương pháp lãi suất hiệu quả. Nếu quyền chọn được thực hiện, bất kỳ chênh lệch nào giữa giá trị ghi sổ của nợ phải trả liên quan và giá thực hiện quyền được ghi nhận vào lãi hoặc lỗ.

*Tài sản được xác định theo giá trị hợp lý*

(c) Nếu quyền chọn mua được nắm giữ bởi một đơn vị hạn chế không cho tài sản chuyển nhượng dừng ghi nhận và đơn vị xác định tài sản được chuyển nhượng theo giá trị hợp lý, tài sản tiếp tục được xác định theo giá trị hợp lý của nó. Nợ phải trả liên quan được xác định bằng (i) giá thực hiện quyền chọn trừ giá trị thời gian của quyền chọn nếu quyền chọn đang có giá thực hiện quyền bằng hoặc thấp hơn giá thị trường, hoặc (ii) giá trị hợp lý của tài sản được chuyển nhượng trừ đi giá trị thời gian của quyền chọn nếu giá thực hiện quyền mua đang cao hơn giá thị trường. Việc điều chỉnh xác định nợ phải trả liên quan đảm bảo rằng giá trị ghi sổ ròng của tài sản và nợ phải trả liên quan là giá trị hợp lý của quyền chọn mua. Ví dụ, nếu giá trị hợp lý của tài sản cơ sở là CU80, giá thực hiện quyền chọn là CU95 và giá trị thời gian của quyền chọn là CU5, giá trị ghi sổ của nợ phải trả liên quan là CU75 (CU80 - CU5) và giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển nhượng là CU80 (tức là giá trị hợp lý của nó).

(d) Nếu một quyền chọn bán được bán bởi một đơn vị hạn chế không cho tài sản được chuyển nhượng dừng ghi nhận và đơn vị đó ghi nhận tài sản được chuyển nhượng theo giá trị hợp lý, thì nợ phải trả liên quan được xác định bằng giá thực hiện quyền chọn cộng với giá trị thời gian của quyền chọn. Việc đo lường tài sản theo giá trị hợp lý được giới hạn ở mức thấp hơn giá trị hợp lý và giá thực hiện quyền chọn vì đơn vị không có quyền tăng giá trị hợp lý của tài sản được chuyển nhượng cao hơn giá thực hiện của quyền chọn. Điều này đảm bảo rằng giá trị ghi sổ ròng của tài sản và nợ phải trả liên quan là giá trị hợp lý của nghĩa vụ quyền chọn bán. Ví dụ, nếu giá trị hợp lý của tài sản cơ sở là CU120, giá thực hiện quyền chọn là CU100 và giá trị thời gian của tùy chọn là CU5, giá trị ghi sổ của nợ phải trả liên quan là CU105 (CU100 + CU5) và giá trị ghi sổ của tài sản là CU100 (trong trường hợp này là giá thực hiện quyền chọn).

(e) Nếu một hợp đồng “???” (collar), dưới hình thức mua một quyền chọn mua và bán một quyền chọn bán, ngăn không cho tài sản được chuyển nhượng dừng ghi nhận và đơn vị xác định tài sản theo giá trị hợp lý, thì đơn vị tiếp tục xác định tài sản theo giá trị hợp lý. Nợ phải trả liên quan được xác định bằng (i) tổng giá thực hiện quyền chọn mua và giá trị hợp lý của quyền chọn bán trừ đi giá trị thời gian của quyền chọn bán, nếu quyền chọn mua đang có giá thực hiện quyền bằng hoặc thấp hơn giá thị trường, hoặc (ii) tổng của giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hợp lý của quyền chọn bán trừ giá trị thời gian của quyền chọn mua nếu quyền chọn mua đang có giá thực hiện quyền cao hơn giá thị trường. Việc điều chỉnh nợ phải trả liên quan đảm bảo rằng giá trị ghi sổ ròng của tài sản và nợ phải trả liên quan là giá trị hợp lý của các quyền chọn được mua và bán bởi đơn vị. Ví dụ, giả sử một đơn vị chuyển nhượng một tài sản tài chính được xác định bằng giá trị hợp lý trong khi đồng thời mua một quyền chọn mua với giá thực hiện quyền là CU120 và bán một quyền chọn bán với giá thực hiện quyền là CU80. Cũng giả sử rằng giá trị hợp lý của tài sản là CU100 tại ngày chuyển nhượng. Giá trị thời gian của quyền chọn bán và quyền chọn mua lần lượt là CU1 và CU5. Trong trường hợp này, đơn vị ghi nhận một tài sản là CU100 (giá trị hợp lý của tài sản) và nợ phải trả là CU96 [(CU100 + CU1) - CU5]. Điều này mang lại giá trị tài sản ròng là CU4, là giá trị hợp lý của các quyền chọn được mua và bán bởi đơn vị.

**Tất cả các giao dịch chuyển nhượng**

B3.2.14 Trong trường hợp chuyển nhượng một tài sản tài chính không đủ điều kiện để dừng ghi nhận, các quyền hoặc nghĩa vụ theo hợp đồng của bên chuyển nhượng không được tính riêng như các công cụ phái sinh, nếu việc ghi nhận cả công cụ phái sinh và tài sản được chuyển nhượng hoặc nợ phải trả phát sinh từ việc chuyển nhượng sẽ dẫn đến việc ghi nhận trùng các quyền hoặc nghĩa vụ. Ví dụ, quyền chọn mua được người chuyển nhượng giữ lại có thể ngăn việc chuyển nhượng tài sản tài chính ghi nhận là một khoản doanh thu. Trong trường hợp đó, quyền chọn mua không được ghi nhận riêng biệt như một tài sản phái sinh.

B3.2.15 Trong phạm vi việc chuyển nhượng một tài sản tài chính không đủ điều kiện để dừng ghi nhận, bên nhận chuyển nhượng sẽ không ghi nhận tài sản được chuyển nhượng là tài sản của mình. Bên nhận chuyển nhượng dừng ghi nhận tiền mặt hoặc khoản giá phí khác đã thanh toán và ghi nhận khoản phải thu từ bên chuyển nhượng. Nếu bên chuyển nhượng có cả quyền và nghĩa vụ mua lại toàn bộ tài sản được chuyển nhượng với số tiền cố định (như theo thỏa thuận mua lại), bên nhận có thể xác định khoản phải thu của mình theo chi phí phân bổ nếu đáp ứng các tiêu chí trong Mục 4.1.2. .

**Ví dụ**

B3.2.16 Các ví dụ sau minh họa cho việc áp dụng các qui định dừng ghi nhận của Chuẩn mực này.

(a) *Thỏa thuận mua lại và cho vay chứng khoán*. Nếu một tài sản tài chính được bán theo thỏa thuận mua lại với giá cố định hoặc giá bán cộng với lãi của người cho vay hoặc nếu nó được cho vay theo thỏa thuận để trả lại cho người chuyển nhượng, thì nó không được dừng ghi nhận vì người chuyển nhượng đang giữ lại tất cả những rủi ro và lợi ích của quyền sở hữu. Nếu bên nhận có quyền bán hoặc cầm cố tài sản, bên chuyển nhượng phân loại lại tài sản trong báo cáo về tình hình tài chính của nó ví dụ như một tài sản cho vay hoặc khoản phải thu mua lại.

(b) *Thỏa thuận mua lại và cho vay chứng khoán* - *các tài sản về cơ bản là giống nhau*. Nếu một tài sản tài chính được bán theo thỏa thuận mua lại một tài sản tương tự hoặc về cơ bản tương tự ở một mức giá cố định hoặc theo giá bán cộng với lãi của người cho vay hoặc nếu một tài sản tài chính được vay hoặc mượn theo thỏa thuận để trả lại một tài sản tương tự hoặc về cơ bản là tương tự cho người chuyển nhượng, nó không được dừng ghi nhận vì người chuyển nhượng giữ lại phần lớn các rủi ro và lợi ích của quyền sở hữu.

(c) *Thỏa thuận mua lại và cho vay chứng khoán - quyền thay thế*. Nếu thỏa thuận mua lại với giá mua lại cố định hoặc bằng với giá bán cộng với lãi của người cho vay, hoặc giao dịch cho vay chứng khoán tương tự, cung cấp cho bên nhận quyền thay thế tài sản tương tự và có giá trị hợp lý tương đương với tài sản được chuyển nhượng tại ngày mua lại, tài sản được bán hoặc cho vay theo giao dịch mua lại hoặc cho vay chứng khoán không được dừng ghi nhận vì người chuyển nhượng giữ lại phần lớn các rủi ro và lợi ích của quyền sở hữu.

(d) *Mua lại với giá trị hợp lý bằng quyền ưu tiên mua lại*. Nếu một đơn vị bán một tài sản tài chính và chỉ giữ quyền ưu tiên mua lại tài sản đã chuyển nhượng với giá trị hợp lý nếu bên nhận sau đó bán nó, thì đơn vị đó dừng ghi nhận tài sản đó vì tài sản đó đã chuyển giao tất cả rủi ro và lợi ích của quyền sở hữu.

(e) *Giao dịch bán giả (Wash sale) tài sản*. Việc mua lại một tài sản tài chính ngay sau khi nó được bán đôi khi được gọi là bán giả. Việc mua lại như vậy không loại trừ việc dừng ghi nhận miễn là giao dịch ban đầu đáp ứng các yêu cầu về dừng ghi nhận. Tuy nhiên, nếu một thỏa thuận bán một tài sản tài chính được ký kết đồng thời với một thỏa thuận mua lại cùng một tài sản đó ở một mức giá cố định hoặc giá bán cộng với lãi của người cho vay, thì tài sản đó không được dừng ghi nhận.

(f) *Các quyền chọn bán khi giá thực hiện quyền chọn rất cao với và quyền chọn mua khi giá thực hiện quyền chọn rất thấp với giá thị trường* . Nếu một tài sản tài chính được chuyển nhượng có thể được người chuyển nhượng mua lại và quyền chọn mua đang có giá thực hiện quyền thấp hơn nhiều so với giá thị trường, thì việc chuyển nhượng không đủ điều kiện để dừng ghi nhận vì người chuyển nhượng đã giữ lại phần lớn tất cả các rủi ro và lợi ích của quyền sở hữu. Tương tự, nếu tài sản tài chính có thể được người nhận chuyển nhượng bán lại và quyền chọn bán đang có giá thực hiện quyền cao hơn rất nhiều giá thị trường, thì việc chuyển nhượng không đủ điều kiện để dừng ghi nhận vì người chuyển nhượng đã giữ lại phần lớn tất cả các rủi ro và lợi ích của quyền sở hữu.

(g) *Các quyền chọn bán khi giá thực hiện quyền chọn rất cao và quyền chọn mua khi giá thực hiện quyền chọn rất thấp với giá thị trường*. Một tài sản tài chính được chuyển nhượng chỉ trong trường hợp là đối tượng của một quyền chọn bán với giá thực hiện quyền rất thấp với giá thị trường do người nhận chuyển nhượng nắm giữ; hoặc quyền chọn mua với giá thực hiện quyền rất cao với giá thị trường do người chuyển nhượng nắm giữ; là được dừng ghi nhận. Điều này là do người chuyển nhượng đã chuyển giao phần lớn các rủi ro và lợi ích của quyền sở hữu.

(h) *Các tài sản có thể dễ dàng mua được là đối tượng của quyền chọn mua mà giá thực hiện quyền không quá cao và không quá thấp với giá thị trường*. Nếu một đơn vị nắm giữ quyền chọn mua một tài sản đã sẵn sàng mua được trên thị trường và quyền chọn đó có giá thực hiện quyền không quá cao hoặc không quá thấp với giá thị trường, thì tài sản đó sẽ bị dừng ghi nhận. Điều này là do đơn vị (i) đã không giữ lại hoặc chuyển giao phần lớn tất cả các rủi ro và lợi ích của quyền sở hữu và (ii) đã không giữ quyền kiểm soát. Tuy nhiên, nếu tài sản không có sẵn trên thị trường, việc dừng ghi nhận bị loại trừ trong phạm vi số lượng tài sản là đối tượng của quyền chọn bán vì đơn vị đã giữ quyền kiểm soát tài sản.

(i) *Một tài sản không dễ dàng mua được là đối tượng của một quyền chọn bán được bán bởi một đơn vị mà giá thực hiện quyền không quá thấp hoặc không quá cao với giá thị trường*. Nếu một đơn vị chuyển nhượng một tài sản tài chính không có sẵn trên thị trường và bán một quyền chọn bán với giá thực hiện quyền không quá thấp với giá thị trường, thì đơn vị đó không giữ lại cũng không chuyển tất cả các rủi ro và lợi ích của quyền sở hữu do việc bán quyền chọn bán. Đơn vị sẽ giữ quyền kiểm soát tài sản nếu quyền chọn bán đủ giá trị để ngăn chặn bên nhận tài sản bán tài sản, trong trường hợp đó, tài sản tiếp tục được ghi nhận trong phạm vi tham gia liên tục của bên chuyển nhượng (xem Mục B3.2.9). Đơn vị chuyển quyền kiểm soát tài sản nếu quyền chọn bán không đủ giá trị để ngăn chặn bên nhận tài sản bán tài sản, trong trường hợp đó tài sản sẽ dừng ghi nhận.

(j) *Tài sản là đối tượng của quyền chọn bán giá trị hợp lý hoặc quyền chọn mua giá trị hợp lý hoặc thỏa thuận mua lại kỳ hạn*. Việc chuyển nhượng một tài sản tài chính chỉ là đối tượng của quyền chọn bán hoặc quyền chọn mua hoặc thỏa thuận mua lại kỳ hạn có giá thực hiện hoặc mua lại bằng với giá trị hợp lý của tài sản tài chính tại thời điểm mua lại , sẽ dẫn đến việc dừng ghi nhận vì đã chuyển giao phần lớn các rủi ro và lợi ích của quyền sở hữu.

(k) *Quyền chọn mua và bán thanh toán bằng tiền mặt*. Một đơn vị đánh giá việc chuyển nhượng một tài sản tài chính là đối tượng của một quyền chọn bán hoặc quyền chọn mua hoặc thỏa thuận mua lại kỳ hạn sẽ được thanh toán bằng tiền mặt để xác định xem liệu đơn vị đó có được giữ lại hay chuyển giao phần lớn tất cả các rủi ro và lợi ích của quyền sở hữu hay không. Nếu đơn vị không giữ lại phần lớn tất cả các rủi ro và lợi ích của quyền sở hữu đối với tài sản được chuyển nhượng, thì đơn vị sẽ xác định liệu nó có giữ quyền kiểm soát đối với tài sản được chuyển nhượng hay không. Việc quyền chọn bán hoặc quyền chọn mua hoặc thỏa thuận mua lại kỳ hạn không tự động được thanh toán bằng tiền mặt có nghĩa là đơn vị đã chuyển giao quyền kiểm soát (xem Mục B3.2.9 và (g), (h) và (i) ở trên).

(l) *Điều khoản xóa bỏ giới hạn*. Điều khoản xóa bỏ giới hạn là một quyền chọn (mua) vô điều kiện, cho phép đơn vị có quyền mua lại các tài sản được chuyển nhượng theo một số hạn chế. Một quyền chọn như vậy dẫn đến việc đơn vị không giữ lại hoặc chuyển giao phần lớn tất cả các rủi ro và lợi ích của quyền sở hữu, nó chỉ loại trừ việc dừng ghi nhận chỉ trong phạm vi số tài sản phải mua lại (giả sử rằng bên nhận chuyển nhượng không thể bán tài sản). Ví dụ, nếu giá trị ghi sổ và tiền thu được từ việc chuyển tài sản cho vay là CU100.000 và bất kỳ khoản vay cá nhân nào cũng có thể được mua lại nhưng tổng số tiền cho vay có thể được mua lại không thể vượt quá CU10.000, thì CU90.000 khoản vay sẽ đủ điều kiện để dừng ghi nhận.

(m) *Các quyền chọn mua Clean-up*. Một đơn vị, có thể là bên chuyển nhượng, thực hiện chuyển giao tài sản có thể nắm giữ một quyền chọn mua Clean-up để mua các tài sản được chuyển nhượng còn lại khi lượng tài sản hiện hữu sụt giảm tới một mức nhất định mà tại đó chi phí thực hiện các tài sản đó trở thành gánh nặng liên quan đến lợi ích của dịch vụ. Một quyền chọn Clean-up như vậy dẫn đến đơn vị không giữ lại hoặc chuyển giao phần lớn tất cả các rủi ro và lợi ích của quyền sở hữu và bên nhận không thể bán tài sản, đơn vị chỉ loại trừ việc dừng ghi nhận đối với số tài sản là đối tượng của quyền chọn mua đó.

(n) *Hạ bậc lãi suất giữ lại thứ cấp và bảo lãnh tín dụng*. Một đơn vị có thể cung cấp cho bên nhận khoản tăng cường tín dụng bằng cách hạ bậc một số hoặc tất cả lãi suất giữ lại của đơn vị đó trong tài sản được chuyển nhượng. Ngoài ra, một đơn vị có thể cung cấp cho bên nhận khoản tăng cường tín dụng dưới hình thức bảo đảm tín dụng có thể không giới hạn hoặc giới hạn tại một giá trị nhất định. Nếu đơn vị giữ lại phần lớn các rủi ro và lợi ích của quyền sở hữu đối với tài sản được chuyển nhượng, thì tài sản đó tiếp tục được ghi nhận toàn bộ. Nếu đơn vị giữ lại một số nhưng không phải tất cả rủi ro và lợi ích của quyền sở hữu và vẫn giữ quyền kiểm soát, việc dừng ghi nhận bị loại trừ trong phạm vi số tiền mặt hoặc tài sản khác mà đơn vị có thể phải trả.

(o) *Hợp đồng hoán đổi tổng số thu nhập*. Một đơn vị có thể bán một tài sản tài chính cho bên nhận và tham gia vào một hợp đồng hoán đổi tổng số thu nhập với bên nhận, theo đó tất cả các dòng tiền thanh toán lãi từ tài sản cơ sở được chuyển cho đơn vị để đổi lấy một khoản thanh toán cố định hoặc thanh toán thay đổi và đơn vị sẽ gánh chịu bất kỳ tăng hoặc giảm giá trị hợp lý của tài sản cơ sở. Trong trường hợp như vậy, việc dừng ghi nhận tất cả các tài sản trên đều bị cấm.

(p) *Hợp đồng hoán đổi lãi suất*. Một đơn vị có thể chuyển cho bên nhận một tài sản tài chính có lãi suất cố định và tham gia hoán đổi lãi suất với bên nhận để nhận lãi suất cố định và trả lãi suất thay đổi dựa trên một giá trị danh nghĩa bằng với số tiền gốc của tài sản tài chính được chuyển giao. Việc hoán đổi lãi suất không loại trừ việc dừng ghi nhận tài sản được chuyển giao với điều kiện các khoản thanh toán trên hợp đồng hoán đổi không phải là điều kiện thực hiện các khoản thanh toán trên tài sản được chuyển nhượng.

(q) *Hợp đồng hoán đổi lãi suất phân bổ*. Một đơn vị có thể chuyển cho bên nhận một tài sản tài chính có lãi suất cố định được trả dần theo thời gian và tham gia vào một giao dịch hoán đổi lãi suất phân bổ với bên nhận để nhận lãi suất cố định và trả lãi suất thay đổi dựa trên số tiền danh nghĩa. Nếu số tiền danh nghĩa của hợp đồng hoán đổi giảm dần và do đó bằng với số tiền gốc của tài sản tài chính được chuyển nhượng tại bất kỳ thời điểm nào, thì việc hoán đổi nói chung sẽ dẫn đến việc đơn vị giữ lại phần lớn rủi ro về việc hoàn trả, trong trường hợp đó, đơn vị tiếp tục ghi nhận tất cả tài sản được chuyển nhượng hoặc tiếp tục ghi nhận tài sản được chuyển nhượng đến mức độ tham gia liên tục của nó. Ngược lại, nếu việc giảm dần số tiền danh nghĩa của hợp đồng hoán đổi không được liên kết với số tiền gốc hiện có của tài sản được chuyển nhượng, thì việc hoán đổi đó sẽ không dẫn đến rủi ro về việc hoàn trả cho đơn vị đối với tài sản đó. Do đó, sẽ không loại trừ việc dừng ghi nhận tài sản được chuyển giao với điều kiện các khoản thanh toán trên hợp đồng hoán đổi không phải là điều kiện thực hiện các khoản thanh toán lãi trên tài sản được chuyển nhượng và việc hoán đổi không dẫn đến bất kỳ rủi ro và lợi ích đáng kể nào khác về quyền sở hữu đối với việc chuyển nhượng tài sản.

(r) *Xóa bỏ*. Một đơn vị không có kỳ vọng hợp lý nào về việc thu hồi dòng tiền theo hợp đồng trên toàn bộ tài sản tài chính hoặc một phần trong đó.

B3.2.17 Đoạn này minh họa việc áp dụng phương pháp tiếp cận tham gia liên tục khi đơn vị mà sự tham gia liên tục của đơn vị là một phần của tài sản tài chính.

Giả sử một đơn vị có một danh mục các khoản vay trả trước có lãi và lãi suất hiệu quả là 10%, số tiền gốc và giá trị phân bổ là 10.000 CU. Nó tham gia vào một giao dịch, trong đó, để đổi lấy khoản thanh toán 9.115 CU, bên nhận chuyển nhượng có nhận 9.000 CU của bất kỳ khoản thu hồi tiền gốc nào cộng với tiền lãi ở mức 9,5%. Tổ chức này giữ quyền đối với 1.000 CU của bất kỳ khoản thu hồi tiền gốc nào cộng với tiền lãi ở mức 10%, cộng với mức chênh lệch vượt quá 0,5% trên 9.000 CU tiền gốc còn lại. Các khoản thu hồi từ khoản trả trước được phân bổ giữa đơn vị và bên nhận theo tỷ lệ 1:9, nhưng mọi rủi ro tín dụng đều được khấu trừ từ lãi của đơn vị là 1.000 CU cho đến khi hết tiền lãi. Giá trị hợp lý của các khoản vay tại ngày giao dịch là 10.100 CU và giá trị hợp lý của mức chênh lệch vượt quá 0,5% là 40 CU.

Đơn vị xác định rằng họ đã chuyển giao một số rủi ro và lợi ích quan trọng về quyền sở hữu (ví dụ: rủi ro trả trước) nhưng cũng giữ lại một số rủi ro và lợi ích quan trọng về quyền sở hữu (vì lãi suất thứ cấp được giữ lại của mình) và vẫn giữ quyền kiểm soát. Do đó, áp dụng phương pháp tham gia liên tục.

Để áp dụng Chuẩn mực này, đơn vị phân tích giao dịch dưới dạng (a) việc duy trì tiền lãi giữ lại theo tỷ lệ đầy đủ của 1.000 CU, cộng với (b) khoản lãi thứ cấp được giữ lại để cung cấp khoản tăng cường tín dụng cho người nhận chuyển nhượng cho các tổn thất tín dụng.

Đơn vị tính toán rằng 9.090 CU (90% x 10.100 CU) của khoản giá phí nhận được của 9.115 CU thể hiện khoản giá phí cho một tỷ lệ 90%. Phần còn lại của khoản giá phí nhận được (25 CU) thể hiện khoản giá phí nhận được cho việc hạ cấp lãi suất giữ lại của nó để cung cấp khoản tăng cường tín dụng cho bên nhận đối với tổn thất tín dụng. Ngoài ra, mức chênh lệch 0,5% vượt quá thể hiện khoản giá phí nhận được cho việc tăng cường tín dụng. Theo đó, tổng số giá phí nhận được cho việc tăng cường tín dụng là CU65 (CU25 + CU40).

Đơn vị tính toán lãi hoặc lỗ khi bán 90% tỉ lệ của dòng tiền. Giả sử nếu các giá trị hợp lý riêng biệt của 90% phần được chuyển và 10% phần được giữ lại không có sẵn tại ngày chuyển nhượng, đơn vị phân bổ giá trị ghi sổ của tài sản theo Mục 3.2,14 của IFRS 9 như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | *Giá trị hợp lý* | *Tỷ lệ* | *Phân bổ giá trị ghi sổ* |
| Phần chuyển nhượng | 9.090 | 90% | 9.000 |
| Phần giữ lại | 1.010 | 10% | 1.000 |
| **Tổng** | **10.100** |  | **10.000** |
|  |  |  |  |

Đơn vị tính toán khoản lãi hoặc lỗ của mình khi bán 90% cổ phần của dòng tiền bằng cách giảm trừ giá trị ghi sổ được phân bổ của phần được chuyển từ khoản giá phí nhận được, ví dụ 90 CU (9.090 CU - 9.000 CU). Giá trị ghi sổ của phần được giữ lại bởi đơn vị sẽ là 1.000 CU.

Ngoài ra, đơn vị ghi nhận việc tham gia liên tục xuất phát từ hạ cấp lãi suất giữ lại của nó đối với tổn thất tín dụng. Theo đó, đơn vị sẽ ghi nhận tài sản là CU1.000 (số tiền tối đa của dòng tiền mà nó sẽ không nhận được từ việc hạ cấp) và nợ phải trả liên quan là CU1.065 (là số tiền tối đa của dòng tiền mà nó sẽ không nhận được từ việc hạ cấp, tức là CU1.000 cộng với giá trị hợp lý của việc hạ cấp là CU65).

Đơn vị sử dụng tất cả các thông tin trên để tính toán cho giao dịch như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Nợ* | *Có* |
| Tài sản ban đầu | - | 9.000 |
| Tài sản được ghi nhận cho việc hạ cấp hoặc lãi còn lại | 1.000 | - |
| Tài sản là phần chênh lệch vượt quá từ khoản giá phí nhận được | 40 | - |
| Lãi hoặc lỗ (từ chuyển nhượng) | - | 90 |
| Nợ phải trả | - | 1.065 |
| Tiền mặt thu được | 9.115 | - |
| **Tổng** | **10.155** | **10.155** |

Ngay sau giao dịch, giá trị ghi sổ của tài sản là CU2.040 bao gồm CU1.000, đại diện cho chi phí được phân bổ của phần được giữ lại, và CU1.040 thể hiện sự tham gia tiếp tục của đơn vị từ sự hạ cấp của khoản lãi được giữ lại cho các tổn thất tín dụng (bao gồm phần chênh lệch vượt quá là CU40).

Trong các giai đoạn tiếp theo, đơn vị ghi nhận khoản giá phí nhận được cho việc tăng cường tín dụng (CU65) trên cơ sở tỷ lệ thời gian, dự thu lãi cho tài sản được ghi nhận bằng phương pháp lãi suất hiệu quả và ghi nhận bất kỳ tổn thất suy giảm nào đối với tài sản được ghi nhận. Lấy ví dụ về trường hợp sau, giả sử rằng trong năm sau sẽ có tổn thất suy giảm đối với các khoản vay cơ sở là CU300. Đơn vị giảm tài sản được ghi nhận của mình bằng CU600 (CU300 liên quan đến lợi ích giữ lại của nó và CU300 liên quan đến sự tham gia liên tục phát sinh từ sự hạ cấp của lợi ích giữ lại đối với tổn thất suy giảm) và giảm nợ phải trả được ghi nhận đi CU300. Kết quả ròng là một khoản lãi hoặc lỗ đối với tổn thất suy giảm của CU300.

**Dừng ghi nhận nợ phải trả tài chính (Mục 3.3)**

B3.3.1 Một khoản nợ phải trả tài chính (hoặc một phần của nó) bị hủy bỏ khi bên nhận nợ:

(a) hoàn thành nghĩa vụ trả nợ (hoặc một phần của nó) bằng cách trả cho chủ nợ, thông thường bằng tiền mặt, tài sản tài chính, hàng hóa hoặc dịch vụ khác; hoặc

(b) được giải phóng khỏi trách nhiệm chính đối với khoản nợ phải trả (hoặc một phần của nó) theo quy trình của pháp luật hoặc bởi chủ nợ. (Nếu bên nhận nợ trước đó đã đưa ra một đảm bảo thì điều kiện này vẫn có thể được đáp ứng.)

B3.3.2 Nếu công ty phát hành công cụ nợ mua lại công cụ đó, khoản nợ sẽ bị xóa ngay cả khi công ty phát hành là nhà tạo lập thị trường đối với công cụ đó hoặc có ý định bán lại công cụ đó trong kỳ hạn ngắn.

B3.3.3 Thanh toán cho bên thứ ba, bao gồm cả quỹ tín thác (đôi khi được gọi là “in-substance defeasance”), không tự nó giải phóng cho bên nợ khỏi nghĩa vụ chính của mình đối với chủ nợ, trong trường hợp không có giấy giải phóng nghĩa vụ nợ hợp pháp.

B3.3.4 Nếu bên nợ trả cho bên thứ ba để thực hiện nghĩa vụ và thông báo cho chủ nợ rằng bên thứ ba đã thực hiện nghĩa vụ nợ thay mình, thì bên nợ không dừng ghi nhận nghĩa vụ nợ trừ khi điều kiện trong Mục B3.3.1 (b) được đáp ứng. Nếu bên nợ trả tiền cho bên thứ ba để thực hiện nghĩa vụ và có được giấy giải phóng nghĩa vụ nợ hợp pháp từ chủ nợ của mình, thì bên nợ sẽ xóa khoản nợ. Tuy nhiên, nếu bên nợ đồng ý thanh toán khoản nợ cho bên thứ ba hoặc trực tiếp với chủ nợ ban đầu, bên nợ ghi nhận một nghĩa vụ nợ mới đối với bên thứ ba.

B3.3.5 Giấy giải phóng nghĩa vụ nợ hợp pháp, cho dù là do tòa phán quyết hoặc phát hành bởi bên chủ nợ, dẫn đến việc dừng ghi nhận một khoản nợ phải trả, đơn vị có thể ghi nhận một khoản nợ mới nếu các tiêu chí dừng ghi nhận trong Mục 3.2.1-3.2.23 không được đáp ứng cho các tài sản tài chính được chuyển nhượng. Nếu các tiêu chí đó không được đáp ứng, các tài sản được chuyển nhượng sẽ không được dừng ghi nhận, và đơn vị ghi nhận một khoản nợ mới liên quan đến các tài sản được chuyển nhượng.

B3.3.6 Đối với mục đích của Mục 3.3.2, các qui định sẽ khác nhau đáng kể nếu giá trị hiện tại chiết khấu của dòng tiền theo các điều khoản mới, bao gồm mọi khoản phí phải trả ròng của bất kỳ khoản phí nào được nhận và được chiết khấu bằng lãi suất hiệu quả ban đầu, ít nhất là 10% khác với giá trị hiện tại chiết khấu của các dòng tiền còn lại của khoản nợ tài chính ban đầu. Nếu việc trao đổi các công cụ nợ hoặc sửa đổi các điều khoản được tính là một sự hủy bỏ, thì mọi chi phí phát sinh đều được ghi nhận là một phần của khoản lãi hoặc lỗ trong việc hủy bỏ đó. Nếu việc trao đổi hoặc sửa đổi không được tính là sự hủy bỏ, mọi chi phí phát sinh sẽ điều chỉnh giá trị ghi sổ của khoản nợ và được phân bổ theo thời hạn còn lại của khoản nợ được sửa đổi.

B3.3.7 Trong một số trường hợp, bên chủ nợ giải phóng bên nợ khỏi nghĩa vụ hiện tại để thực hiện các khoản thanh toán, nhưng bên nợ có nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán nếu bên nhận trách nhiệm chính bị vỡ nợ. Trong những trường hợp này, bên nợ:

(a) ghi nhận khoản nợ tài chính mới dựa trên giá trị hợp lý của nghĩa vụ bảo lãnh và

(b) ghi nhận lãi hoặc lỗ dựa trên chênh lệch giữa (i) mọi khoản tiền đã trả và (ii) giá trị ghi sổ của khoản nợ tài chính ban đầu trừ đi giá trị hợp lý của khoản nợ tài chính mới.

**Chương 4 Phân loại**

**Phân loại tài sản tài chính**

Mô hình quản lí tài sản tài chính của đơn vị

B4.1.1 Đoạn 4.1.1(a) yêu cầu đơn vị phải phân loại các tài sản tài chính dựa trên mô hình quản lí tài sản tài chính của đơn vị, trừ khi đoạn 4.1.5 được áp dụng. Đơn vị đánh giá liệu tài sản tài chính đã đạt điều kiện được nêu trong đoạn 4.1.2(a) hoặc điều kiện trong đoạn 4.1.2A(a) dựa trên mô hình kinh doanh được các cán sự quản lí chủ chốt áp dụng (như đã được nêu ra ở IAS 24 Thuyết minh về các bên liên quan).

B4.1.2 Mô hình kinh doanh của một đơn vị được quyết định dựa trên mức độ mà mô hình đó phản ánh cách thức quản lí các nhóm tài sản tài chính để đạt được mục tiêu kinh doanh. Mô hình kinh doanh của đơn vị không phụ thuộc vào việc quản lí bất kì công cụ riêng lẻ nào cả. Do đó, không được phép phân loại bằng cách tiếp cận từng công cụ lẻ, mà nên thống nhất cách thức thực hiện ở một mức độ tổng hợp cao hơn. Tuy nhiên, một đơn vị kinh doanh có thể áp dụng nhiều hơn một mô hình kinh doanh để quản lí các công cụ tài chính. Do đó, cách thức phân loại không cần thiết phải nhất quán như báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Ví dụ, một đơn vị có thể sở hữu một danh mục đầu tư nhằm mục đích thu về dòng tiền theo hợp đồng, và một danh mục đầu tư khác nhằm mục đích xác định những thay đổi trong giá trị hợp lí. Tương tự như vậy, trong một số trường hợp, đơn vị nên chia nhỏ danh mục đầu tư của mình thành những danh mục con để phản ánh mục đích quản lí các tài sản tài chính đó. Ví dụ, một đơn vị có thể mở mới hoặc mua một danh mục cho vay thế chấp, và quản lí một số khoản vay để thu về dòng tiền theo hợp đồng, cùng lúc đó quản lí một số khoản vay khác nhằm mục đích bán đi sau đó.

B4.1.2A Mô hình kinh doanh của một đơn vị phản ánh cách thức một đơn vị quản lí các tài sản tài chính để thu về dòng tiền. Do đó, mô hình kinh doanh của đơn vị quyết định liệu đơn vị đó sẽ thu được dòng tiền từ việc thu về dòng tiền theo hợp đồng, hay bán các tài sản tài chính, hai cả hai. Do đó, việc đánh giá này không dựa trên các tình huống hiếm gặp hoặc không mong muốn xảy ra một cách hợp lí, hay còn gọi là “tình huống xấu”. Ví dụ, nếu một đơn vị kì vọng rằng họ sẽ chỉ bán được một danh mục đầu tư các tài sản tài chính trong một trường hợptiêu cực , thì trường hợp đó sẽ không ảnh hưởng đến kết quả đánh giá của đơn vị về mô hình kinh doanh cho những tài sản đó, nếu đơn vị kì vọng rằng trường hợp đó sẽ không xảy ra. Nếu dòng tiền thực tế khác với kì vọng của đơn vị vào ngày đơn vị đánh giá mô hình kinh doanh (ví dụ khi đơn vị bán nhiều tài sản tài chính hơn số lượng đã định khi phân loại tài sản), không có nghĩa là đã có sai sót của kì kế toán trước trong báo cáo tài chính của đơn vị (xem IAS 8 Chính sách kế toán, thay đổi ước tính kế toán và các sai sót), cũng không thay đổi cách thức phân loại những tài sản tài chính còn lại đang được nắm giữ trong mô hình kinh doanh (tức là những tài sản mà đơn vị đã ghi nhận vào các kì kế toán trước và vẫn đang nắm giữ) miễn là đơn vị đã cân nhắc tất cả các thông tin liên quan vào thời điểm đánh giá mô hình kinh doanh. Tuy nhiên, khi một đơn vị đánh giá mô hình kinh doanh cho những tài sản tài chính mới mở hay mới mua, đơn vị đó phải cân nhắc đến việc dòng tiền đã được ghi nhận như thế nào trong các kì trước, cùng với tất cả các thông tin liên quan khác.

B4.1.2B Mô hình kinh doanh của một đơn vị nhằm quản lí tài sản tài chính là một vấn đề mang tính định lượng chứ không đơn thuần là định tính. Mô hình kinh doanh có thể được theo dõi thông qua các hoạt động mà đơn vị thực hiện để đạt được mục đích của mô hình kinh doanh đó. Một đơn vị sẽ phải sử dụng các đánh giá để xét xem mô hình kinh doanh của họ có đang quản lí tài sản tài chính tốt không, và đánh giá đó được xác định không chỉ bởi một nhân tố hay hoạt động riêng lẻ. Thay vào đó, đơn vị phải cân nắhc tất cả các bằng chứng liên quan có thể thu thập được vào ngày đánh giá. Những bằng chứng này có thể bao gồm nhưng không bị giới hạn bởi:

1. Cách thức kết quả hoạt động của mô hình kinh doanh và các tài sản tài chính đang nắm giữ được đánh giá và báo cáo lại cho các nhân sự quản lí cấp cao của đơn vị;
2. Các rủi ro ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của mô hình kinh doanh (và các tài sản tài chính đang được nắm giữ trong mô hình kinh doanh đó), và đặc biệt là cách mà những rủi ro này được quản lí; và
3. Các nhân sự quản lí của đơn vị đó được trả thù lao như thế nào (ví dụ, liệu cách thức trả thù lao được dựa trên giá trị hợp lí của tài sản được quản lí hay dựa trên dòng tiền thu được theo hợp đồng).

Một mô hình kinh doanh với mục đích là nắm giữ tài sản để thu về dòng tiền theo hợp đồng

B4.1.2C Các tài sản tài chính được nắm giữ trong mô hình kinh doanh với mục đích là để nắm giữ tài sản để thu về dòng tiền theo hợp đồng được quản lí để đánh giá dòng tiền bằng cách thu về những khoản thu theo hợp đồng theo thời hạn của công cụ. Tức là, đơn vị quản lí tài sản được giữ trong danh mục đầu tư để thu về những dòng tiền theo hợp đồng đó (thay vì quản lí tỉ lệ thu lời chung của cả danh mục đầu tư bằng cách vừa giữ vừa bán tài sản). Để quyết định liệu dòng tiền sẽ được xác định bằng cách thu về dòng tiền theo hợp đồng của tài sản tài chính hay không cần phải cân nhắc đến tần suất, giá trị và thời gian của các kì kế toán trước, lí do của việc bán ra và kì vọng về hoạt động bán ra trong tương lai. Tuy nhiên, nếu chỉ xét đến nghiệp vụ bán ra sẽ không đủ để quyết định mô hình kinh doanh và do đó không thể chỉ xét mỗi yếu tố này một cách riêng lẻ. Thay vào đó, những thông tin về hoạt động bán ra trong quá khứ và kì vọng về hoạt động bán ra trong tương lai cung cấp bằng chứng liên quan đến cách đơn vị đạt được các mục tiêu kinh doanh trong việc quản lí các tài sản tài chính của họ, và cụ thể là cách định lượng dòng tiền. Một đơn vị phải cân nhắc các thông tin về hoạt động bán ra trong quá khứ trong bối cảnh là các lí do và điều kiện cho những hoạt động đó tương đồng với các lí do và điều kiện ở hiện tại.

B4.1.3 Mặc dù mục tiêu của một mô hình kinh doanh của một đơn vị có thể là nắm giữ tài sản tài chính để thu về dòng tiền theo hợp đồng, đơn vị không cần phải nắm giữ tất cả các công cụ cho đến ngày đáo hạn. Do đó, một mô hình kinh doanh của một đơn vị vẫn có thể được coi là nhằm nắm giữ các tài sản tài chính để thu về dòng tiền theo hợp đồng kể cả khi đơn vị đó có dự định bán ra những tài sản tài chính này trong tương lai.

B4.1.3A Một mô hình kinh doanh có thể nhằm nắm giữ tài sản để thu về dòng tiền theo hợp đồng kể cả khi đơn vị bán ra những tài sản tài chính khi rủi ro tín dụng của tài sản đó gia tăng. Để quyết định xem liệu rủi ro tài chính của một tài sản có tăng hay không, đơn vị đó phải cân nhắc những thông tin liên quan, bao gồm cả những thông tin mang tính dự báo. Mặc dù tần suất và giá trị có là bao nhiêu đi nữa, thì những hoạt động bán ra khi rủi ro tín dụng gia tăng vẫn có sự đồng nhất với mô hình kinh doanh mà mục đích chính là nắm giữ tài sản tài chính để thu về dòng tiền theo hợp đồng bởi vì rủi ro tín dụng của tài sản cố định liên quan đến khả năng thu về dòng tiền theo hợp đồng của đơn vị. Các hoạt động quản lí rủi ro tín dụng với mục tiêu tối thiểu hoá những tổn thất tín dụng tiềm năng do giảm thiểu tín dụng là bắt buộc phải có đối với những mô hình kinh doanh kiểu này. Việc bán ra một tài sản tài chính bởi vì tài sản đó không còn đáp ứng được yêu cầu về mặt tín dụng đã được đề ra trong các chính sách đầu tư của đơn vị chính là một ví dụ điển hình cho hoạt động bán ra bởi rủi ro tín dụng gia tăng. Tuy nhiên, trong trường hợp đơn vị không có chính sách đầu tư, đơn vị có thể thể hiện bằng các phương thức khác rằng hoạt động bán ra đó được thực hiện bởi rủi ro tín dụng gia tăng.

B4.1.3B Các hoạt động bán ra xảy ra do những lí do khác, như là để quản lí rủi ro tập trung tín dụng (mà không có sự gia tăng trong rủi ro tín dụng của tài sản), cũng sẽ đồng nhất với mô hình kinh doanh với mục đích nắm giữ tài sản để thu về dòng tiền theo hợp đồng. Cụ thể, những hoạt động bán ra này sẽ có thể đồng nhất với mô hình kinh doanh với mục đích là nắm giữ tài sản tài chính nhằm thu về dòng tiền theo hợp đồng nếu những hoạt động bán ra này là không thường xuyên (ngay cả khi có giá trị lớn) hoặc không có giá trị lớn về cả mặt riêng lẻ và tổng thể (ngay cả khi diễn ra thường xuyên). Nếu những hoạt động bán ra xuất hiện thường xuyên hoặc với giá trị lớn (cả riêng lẻ và tổng thể), đơn vị cần đánh giá liệu những hoạt động bán ra này có đồng nhất với mục đích thu về dòng tiền theo hợp đồng hay không, và nếu có thì là như nào. Việc có hay không một bên thứ ba tác động đến hoạt động bán tài sản tài chính hay đây là quyết định độc lập của đơn vị là không liên quan đến đánh giá này. Việc gia tăng trong tần suất hay giá trị của các hạot động bán ra trong kì này cũng không hẳn là không đồng nhất với mục đích là nắm giữ tài sản tài chính nhằm thu về dòng tiền theo hợp đồng, nếu đơn vị có thể giải trình lí do của những hoạt động bán ra đó và tại sao những hoạt động này lại không phản ánh thay đổi nào trong mô hình kinh doanh của đơn vị. Ngoài ra, những hoạt động bán ra cũng có thể đồng nhất với mục đích là nắm giữ tài sản tài chính nhằm thu về dòng tiền theo hợp đồng nếu những hoạt động này diễn ra sát ngày đáo hạn của tài sản tài chính đó và số tiền thu về từ việc bán ra tương đương với số tiền sẽ thu được từ việc thu về dòng tiền còn lại.

B4.1.4 Sau đây là những ví dụ khi mà mục đích của một mô hình kinh doanh là để nắm giữ tài sản tài chính nhằm thu về dòng tiền theo hợp đồng. Danh sách các ví dụ này là không đầy đủ. Ngoài ra, những ví dụ này không nhằm luận bàn về tất cả các nhân tố liên quan đến việc đánh giá mô hình kinh doanh của đơn vị hay cụ thể hoá tính quan trọng của những nhân tố này.

|  |  |
| --- | --- |
| **Ví dụ** | **Phân tích** |
| Ví dụ 1Một đơn vị nắm giữ những khoản đầu tư để thu về dòng tiền theo hợp đồng. Nhu cầu tài trợ của đơn vị là có thể dự đoán được và thời gian đáo hạn của tài sản tài chính phù hợp với nhu cầu tài trợ ước tính của đơn vị. Đơn vị thực hiện các hoạt động quản lý rủi ro tín dụng với mục tiêu giảm thiểu tổn thất tín dụng. Trước đây, các hoạt động bán ra thường xảy ra khi rủi ro tín dụng của tài sản tài chính tăng lên khiến tài sản không còn đáp ứng các tiêu chí tín dụng được quy định trong chính sách đầu tư được lập thành văn bản của đơn vị. Ngoài ra, những hoạt động bán ra không thường trực đã xảy ra do nhu cầu tài trợ không lường trước được. Báo cáo cho nhân viên quản lý chủ chốt tập trung vào chất lượng tín dụng của tài sản tài chính và lợi nhuận theo hợp đồng. Đơn vị cũng giám sát các giá trị hợp lý của tài sản tài chính, cùng với các thông tin khác. | Mặc dù đơn vị có xem xét, cùng với các thông tin khác, giá trị hợp lý của tài sản tài chính từ góc độ thanh khoản (nghĩa là số tiền sẽ được xác định nếu đơn vị cần bán tài sản), mục tiêu của đơn vị là nắm giữ tài sản tài chính để thu về theo dòng tiền hợp đồng. Hoạt động bán ra sẽ không mâu thuẫn với mục tiêu đó nếu bán ra là để phản ứng với việc rủi ro tín dụng gia tăng, ví dụ như nếu tài sản không còn đáp ứng các tiêu chí tín dụng được quy định trong chính sách đầu tư tài liệu. Những hoạt động bán ra không thường trực do nhu cầu tài trợ không lường trước (ví dụ trong trường hợp xấu) cũng sẽ không mâu thuẫn với mục tiêu đó, ngay cả khi hoạt động bán ra đó có giá trị đáng kể. |

Còn tiếp…

Còn tiếp…

|  |  |
| --- | --- |
| **Ví dụ** | **Phân tích** |
| Ví dụ 2Một mô hình kinh doanh của một đơn vị là để mua danh mục đầu tư của các tài sản tài chính, chẳng hạn như các khoản vay. Những danh mục đầu tư đó có thể bao gồm các tài sản tài chính bị giảm giá do gia tăng rủi ro tín dụng.Nếu không thanh toán kịp thời cho các khoản vay đó, đơn vị sẽ định lượng dòng tiền theo hợp đồng thông qua các phương tiện khác nhau, ví dụ, bằng cách liên hệ với bên nợ bằng thư, điện thoại hoặc các phương thức khác. Mục tiêu của đơn vị là thu về các dòng tiền theo hợp đồng và đơn vị không quản lý bất kỳ khoản vay nào trong danh mục này với mục tiêu định lượng dòng tiền bằng cách bán chúng.Trong một số trường hợp, đơn vị tham gia hoán đổi lãi suất để thay đổi lãi suất trên các tài sản tài chính cụ thể trong danh mục đầu tư từ lãi suất thả nổi sang lãi suất cố định. | Mục tiêu của mô hình kinh doanh của đơn vị là nắm giữ các tài sản tài chính để thu về các dòng tiền theo hợp đồng.Cách thức phân tích tương tự sẽ được áp dụng ngay cả khi đơn vị không mong muốn nhận về tất cả các dòng tiền theo hợp đồng (ví dụ: một số tài sản tài chính bị suy giảm tín dụng tại thời điểm nhận định ban đầu).Hơn nữa, việc đơn vị sử dụng các công cụ phái sinh để sửa đổi dòng tiền của danh mục đầu tư không tự nó thay đổi mô hình kinh doanh của đơn vị. |

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |
| **Ví dụ** | **Phân tích** |
| Ví dụ 3Một đơn vị có mô hình kinh doanh nhằm tạo ra các khoản vay và sau đó bán lại những khoản vay đó  | Bên hợp nhất này tạo ra các khoản vay với mục đích nắm giữ để thu về dòng tiền theo hợp đồng. |
| cho một công ty chứng khoán. Công ty này sẽ phát hành các công cụ cho các nhà đầu tư.Đơn vị chủ tài sản ban đầu sẽ kiểm soát công ty chứng khoán đó và do đó hợp nhất với pháp nhân này. Bên chứng khoán thu về dòng tiền theo hợp đồng từ các khoản vay và chuyển lại cho các nhà đầu tư. Giả định cho mục đích của ví dụ này là các khoản vay tiếp tục được định lượng trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi chúng không hề bị đánh giá lại bởi công ty chứng khoán. | Tuy nhiên, đơn vị chủ tài sản ban đầu có mục đích định lượng dòng tiền của danh mục cho vay bằng cách bá những khảon vay này cho công ty chứng khoán, vậy nên trong báo cáo tài chính riêng thì sẽ không được coi là quản lí danh mục này để thu về dòng tiền theo hợp đồng. |

Còn tiếp…

|  |  |
| --- | --- |
| **Ví dụ** | **Phân tích** |
| Ví dụ 4Một tổ chức tài chính nắm giữ các tài sản tài chính để đáp ứng nhu cầu thanh khoản phòng những tình huống xấu (ví dụ: các khoản tiền gửi ngân hàng bị sụt giá). Tổ chức không lường trước việc bán các tài sản này trừ các trường hợp như vậy.Tổ chức giám sát chất lượng tín dụng của tài sản tài chính và mục tiêu trong việc quản lý tài sản tài chính là thu về các dòng tiền theo hợp đồng. Tổ chức đánh giá hiệu suất của các tài sản trên cơ sở doanh thu về lãi thu được và các khoản lỗ tín dụng đã xảy ra.Tuy nhiên, đơn vị cũng giám sát giá trị hợp lý của tài sản tài chính từ góc độ thanh khoản để đảm bảo rằng số tiền mặt sẽ được thực hiện nếu đơn vị cần bán tài sản trong trường hợp xấu sẽ đủ để đáp ứng nhu cầu thanh khoản của đơn vị. Theo định kỳ, đơn vị thực hiện các hoạt động bán ra với giá trị thấp để kiểm chứng tính thanh khoản. | Mục tiêu của mô hình kinh doanh của đơn vị là nắm giữ các tài sản tài chính để thu về các dòng tiền theo hợp đồng.Phân tích sẽ không thay đổi ngay cả trong trường hợp xấu trước đó, khi đơn vị có doanh số có giá trị đáng kể để đáp ứng nhu cầu thanh khoản. Tương tự, hoạt động bán hàng định kỳ không đáng kể về giá trị không phải là không đồng với việc nắm giữ tài sản tài chính để thu thập các dòng tiền theo hợp đồng.Ngược lại, nếu một đơn vị nắm giữ tài sản tài chính để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hàng ngày và đáp ứng mục tiêu đó liên quan đến việc bán hàng thường xuyên với giá trị đáng kể, thì mục tiêu của mô hình kinh doanh của đơn vị là không nắm giữ tài sản tài chính để thu thập các dòng tiền theo hợp đồng.Tương tự, nếu đơn vị được yêu cầu bán tài sản tài chính thường xuyên để chứng minh rằng tài sản đó có tính thanh khoản cao và giá trị của tài sản được bán là đáng kể, mô hình kinh doanh của đơn vị không nhằm nắm giữ tài sản tài chính để thu về các dòng tiền theo hợp đồng. Việc một bên thứ ba áp đặt yêu cầu bán tài sản tài chính hay hoạt động đó theo quyết định của tổ chức, không liên quan đến phân tích.Việc có hay không một bên thứ ba tác động đến hoạt động bán tài sản tài chính hay đây là quyết định độc lập của đơn vị là không liên quan đến đánh giá này. |

Một mô hình kinh doanh có mục đích vừa thu về dòng tiền theo hợp đồng và bán các tài sản tài chính

B4.1.4A Một đơn vị có thể nắm giữ tài sản tài chính trong một mô hình kinh doanh mà mục tiêu của họ đạt được bằng cách thu về các dòng tiền theo hợp đồng và bán tài sản tài chính. Trong mô hình kinh doanh kiểu này, nhân viên quản lý chủ chốt của đơn vị đã quyết định rằng cả việc thu về dòng tiền theo hợp đồng và bán tài sản tài chính là không thể thiếu để đạt được mục tiêu của mô hình kinh doanh. Có nhiều mục tiêu khác nhau có thể phù hợp với loại mô hình kinh doanh này. Ví dụ, mục tiêu của mô hình kinh doanh có thể là quản lý nhu cầu thanh khoản hàng ngày, duy trì hồ sơ lãi suất cụ thể hoặc khớp thời hạn của tài sản tài chính với thời hạn của các khoản nợ mà đang được thế chấp bằng các tài sản đó.

Để đạt được mục tiêu này, đơn vị sẽ vừa thu về dòng tiền theo hợp đồng vừa bán các tài sản tài chính.

B4.1.4B

So với mô hình kinh doanh có mục tiêu là nắm giữ tài sản tài chính để thu về các dòng tiền theo hợp đồng, mô hình kinh doanh này thường sẽ liên quan đến tần suất và giá trị bán hàng lớn hơn. Điều này là do bán tài sản tài chính là không thể thiếu để đạt được mục tiêu của mô hình kinh doanh chứ không còn là các hoạt động bán ra không thường trực nữa. Tuy nhiên, không có một ngưỡng cụ thể cho tần suất hoặc giá trị bán hàng phải xảy ra trong mô hình kinh doanh này bởi vì cả việc thu về dòng tiền theo hợp đồng và bán tài sản tài chính là không thể thiếu để đạt được mục tiêu của nó.

Sau đây là những ví dụ khi mục tiêu của mô hình kinh doanh của đơn vị có thể đạt được bằng cách thu về dòng tiền theo hợp đồng và bán tài sản tài chính. Danh sách các ví dụ này là không đầy đủ. Ngoài ra, những ví dụ này không nhằm luận bàn về tất cả các nhân tố liên quan đến việc đánh giá mô hình kinh doanh của đơn vị hay cụ thể hoá tính quan trọng của những nhân tố này.

B4.1.4C

|  |  |
| --- | --- |
| **Ví dụ** | **Phân tích** |
| Ví dụ 5 | Mục tiêu của mô hình kinh doanh |
| Một đơn vị dự đoán chi tiêu vốn trong một vài năm. Đơn vị này đầu tư tiền mặt dư thừa của mình vào các tài sản tài chính ngắn hạn và dài hạn để có thể tài trợ cho chi tiêu khi có nhu cầu. Nhiều tài sản tài chính có thời hạn hợp đồng vượt quá thời gian đầu tư dự kiến. | đạt được bằng cách thu về cả dòng tiền theo hợp đồng và bán tài sản tài chính. Đơn vị sẽ đưa ra quyết định trên cơ sở liên tục về việc thu thập dòng tiền theo hợp đồng hoặc bán tài sản tài chính sẽ tối đa hóa lợi nhuận của danh mục đầu tư cho đến khi có nhu cầu về tiền mặt đầu tư. |
| Đơn vị này sẽ nắm giữ tài sản tài chính để thu thập các dòng tiền theo hợp đồng và khi có cơ hội, họ sẽ bán tài sản tài chính để tái đầu tư tiền mặt vào tài sản tài chính với lợi nhuận cao hơn. Các nhà quản lý chịu trách nhiệm về danh mục đầu tư được trả thù lao dựa trên lợi nhuận chung được tạo ra bởi danh mục đầu tư.  | Ngược lại, hãy xem xét một đơn vị dự đoán một dòng tiền trong năm năm để tài trợ cho chi tiêu vốn và đầu tư tiền mặt lớn hơn giá trị của tài sản tài chính ngắn hạn. Khi các khoản đầu tư đáo hạn, đơn vị tái đầu tư tiền mặt vào các tài sản tài chính ngắn hạn mới. |
|  | Đơn vị duy trì chiến lược này cho đến khi cần có tiền, tại thời điểm đó, đơn vị sử dụng số tiền thu được từ các tài sản tài chính đáo hạn để tài trợ cho chi tiêu vốn. Chỉ có các hoạt động bán ra không đáng kể về giá trị xảy ra trước ngày đáo hạn (trừ khi rủi ro tín dụng gia tăng). Mục tiêu của mô hình kinh doanh tương phản này là nắm giữ tài sản tài chính để thu thập các dòng tiền theo hợp đồng.  |
|  | Còn tiếp... |

|  |  |
| --- | --- |
| **Ví dụ** | **Phân tích** |
| Ví dụ 6Một tổ chức tài chính nắm giữ tài sản tài chính để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hàng ngày. Tổ chức tìm cách giảm thiểu chi phí quản lý các nhu cầu thanh khoản đó và do đó chủ động quản lý lợi nhuận của danh mục đầu tư. Lợi nhuận đó bao gồm thu thập các khoản thanh toán theo hợp đồng cũng như các khoản lãi và lỗ từ việc bán tài sản tài chính.Do đó, đơn vị nắm giữ tài sản tài chính để thu về các dòng tiền theo hợp đồng và bán tài sản tài chính để tái đầu tư vào các tài sản tài chính có khả năng sinh lời cao hơn hoặc để phù hợp hơn với thời hạn của các khoản nợ. Trong quá khứ, chiến lược này đã dẫn đến hoạt động bán ra thường xuyên và với giá trị đáng kể. Hoạt động này dự kiến sẽ tiếp tục trong tương lai. | Mục tiêu của mô hình kinh doanh là tối đa hóa lợi nhuận của danh mục đầu tư để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hàng ngày và đơn vị đạt được mục tiêu đó bằng cách thu về các dòng tiền trái ngược và bán tài sản tài chính. Nói cách khác, cả thu về dòng tiền theo hợp đồng và bán tài sản tài chính là không thể thiếu để đạt được mục tiêu mô hình kinh doanh. |
| Ví dụ 7Một công ty bảo hiểm nắm giữ tài sản tài chính để hỗ trợ cho các khoản nợ hợp đồng bảo hiểm. Công ty bảo hiểm sử dụng số tiền thu được từ dòng tiền hợp đồng trên tài sản tài chính để giải quyết các khoản nợ hợp đồng bảo hiểm khi đến hạn. Để đảm bảo rằng dòng tiền hợp đồng từ tài sản tài chính đủ để giải quyết các khoản nợ đó, công ty bảo hiểm thực hiện hoạt động mua và bán với giá trị đáng kể một cách thường xuyên để cân đối lại danh mục tài sản của mình và đáp ứng nhu cầu dòng tiền khi chúng phát sinh. | Mục tiêu của mô hình kinh doanh là hỗ trợ cho các khoản nợ hợp đồng bảo hiểm. Để đạt được mục tiêu này, đơn vị thu về các dòng tiền theo hợp đồng khi đến hạn và bán tài sản tài chính để duy trì hồ sơ mong muốn của danh mục tài sản. Do đó, cả việc thu về dòng tiền theo hợp đồng và bán tài sản tài chính là không thể thiếu để đạt được mục tiêu của mô hình kinh doanh. |

Các mô hình kinh doanh khác

B4.1.5 Tài sản tài chính được định giá theo giá trị hợp lý thông qua lãi hoặc lỗ nếu chúng không được nắm giữ trong mô hình kinh doanh với mục tiêu là nắm giữ tài sản để thu về dòng tiền theo hợp đồng hoặc trong một mô hình kinh doanh mà mục tiêu đạt được bằng cách thu về dòng tiền hợp đồng và bán tài sản tài chính (xem đoạn 5.7.5). Một mô hình kinh doanh dẫn đến việc đo lường giá trị hợp lý thông qua lãi hoặc lỗ là một mô hình trong đó một đơn vị quản lý tài sản tài chính với mục tiêu định lượng dòng tiền thông qua việc bán tài sản. Đơn vị đưa ra quyết định dựa trên giá trị hợp lí của tài sản và quản lý tài sản để định lượng được những giá trị hợp lý đó. Trong trường hợp này, để đạt được mục tiêu kinh doanh, đơn vị sẽ thường xuyên thực hiện các hoạt động mua và bán các tài sản tài chính. Mặc dù đơn vị sẽ thu được các dòng tiền theo hợp đồng trong khi nắm giữ các tài sản tài chính, mục tiêu của một mô hình kinh doanh như vậy không đạt được bằng cách thu về các dòng tiền theo hợp đồng và bán tài sản tài chính. Điều này là do việc thu về các dòng tiền theo hợp đồng không phải là không thể thiếu để đạt được mục tiêu của mô hình kinh doanh; thay vào đó, đây chỉ là ngẫu nhiên cho hoạt động này.

B4.1.6 Một danh mục tài sản tài chính được quản lý và đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý {như đã được đề cập ở đoạn 4.2.2(b)) không được nắm giữ để nhận dòng tiền ràng buộc từ hợp đồng. Đơn vị chủ yếu tập trung vào các thông tin về giá trị hợp lý và sử dụng thông tin đó để đánh giá hiệu suất của các tài sản và đưa ra quyết định.Thêm vào đó, một danh mục tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa là nắm giữ để kinh doanh thì sẽ không được nắm giữ để nhận dòng tiền ràng buộc theo hợp đồng, và cũng không được nắm giữ để nhận ròng tiền theo hợp đồng và bán tài sản tài chính. Đối với các danh mục đầu tư như vậy, việc thu thập các dòng tiền theo hợp đồng chỉ là ngẫu nhiên để đạt được mục đích của mô hình kinh doanh. Do đó, danh mục đầu tư của các tài sản tài chính phải được đo lường theo giá trị hợp lý thông qua lãi hoặc lỗ.

Dòng tiền hợp đồng chỉ thanh toán gốc và lãi dựa trên số tiền gốc chưa thanh toán.

B4.1.7 Đoạn 4.1.1 (b) yêu cầu đơn vị phân loại tài sản tài chính trên cơ sở đặc điểm dòng tiền theo hợp đồng nếu tài sản tài chính được nắm giữ trong một mô hình kinh doanh có mục tiêu là nắm giữ tài sản để thu lại dòng tiền theo hợp đồng hoặc trong mô hình kinh doanh có mục tiêu đạt là thu thập dòng tiền theo hợp đồng và bán tài sản tài chính, trừ khi áp dụng khoản 4,1,5. Để làm như vậy, điều kiện trong đoạn 4.1.2 (b) và 4.1.2A (b) yêu cầu đơn vị xác định xem dòng tiền hợp đồng của tài sản tài chính có phải là khoản thanh toán gốc và lãi dựa trên số tiền gốc chưa thanh toán hay không.

B4.1.7A Dòng tiền theo hợp đồng chỉ thanh toán gốc và lãi trên số tiền gốc chưa thanh toán phù hợp với hợp đồng cho vay cơ bản. Trong một hợp đồng, việc xem xét giá trị thời gian của dòng tiền (xem đoạn B4.1.9A - B4.1.9E) và rủi ro tín dụng thường là những yếu tố quan trọng nhất của lãi suất. Tuy nhiên, trong hợp đồng như vậy, lãi suất cũng có thể bao gồm việc xem xét các rủi ro cho vay cơ bản khác (ví dụ: rủi ro thanh khoản) và chi phí (ví dụ: chi phí quản lý) liên quan đến việc nắm giữ tài sản tài chính trong một khoảng thời gian cụ thể. Ngoài ra, lãi suất có thể bao gồm một mức lợi nhuận biên phù hợp với hợp đồng cho vay. Trong hoàn cảnh kinh tế cực đoan, lãi suất có thể âm nếu, ví dụ, người nắm giữ tài sản tài chính trả tiền rõ ràng hoặc ngầm cho việc gửi tiền của mình trong một khoảng thời gian cụ thể (và khoản phí đó vượt quá khả năng mà chủ sở hữu nhận được cho giá trị thời gian của tiền, rủi ro tín dụng và rủi ro và chi phí khác). Tuy nhiên các điều khoản của hợp đồng thể hiện các rủi ro hoặc biến động trong dòng tiền mà không liên quan đến hợp đồng vay, chẳng hạn như gặp như thay đổi về giá cổ phiếu hay giá hàng hóa, không làm phát sinh dòng tiền chỉ thanh toán gốc và lãi trên số tiền gốc

Một tài sản tài chính có nguồn gốc hoặc được mua có thể là một thỏa thuận cho vay cơ bản bất kể đó là khoản vay dưới hình thức pháp lý nào.

Theo đoạn 4.1.3 (a), tiền gốc là giá trị hợp lý của tài sản tài chính khi ghi nhận ban đầu. Tuy nhiên, số tiền gốc đó có thể thay đổi trong vòng đời của tài sản tài chính (ví dụ: nếu có các khoản hoàn trả gốc).

B4.1.7B

Một đơn vị sẽ đánh giá xem các dòng tiền theo hợp đồng chỉ là các khoản thanh toán gốc và lãi trên số tiền gốc còn nợ đối với loại tiền mà tài sản tài chính được năm giữ.

B4.1.8

Đòn bẩy là một đặc điểm của dòng tiền ràng buộc theo hợp đồng của một số tài sản tài chính. Đòn bẩy làm tăng sự thay đổi của dòng tiền theo hợp đồng mà kết quả là dòng tiền đó không có các đặc điểm kinh tế về lãi. Quyền chọn độc lập, hợp đồng giao sau và hợp đồng hoán đổi là ví dụ về các tài sản tài chính có đòn bẩy. Vì vậy, các loại hợp đồng đó không đủ điều kiện nêu trong đoạn 4.1.2(b) và không thể được xác định giá trị sau đó theo chi phí phân bổ.

B4.1.9

Xem xét giá trị thời gian của tiền

Giá trị thời gian của tiền là một yếu tố của lãi suất. Giá trị thời gian của tiền không chỉ giúp xem xét các rủi ro khác hoặc chi phí liên quan đến việc nắm giữ tài sản tài chính. Để đánh giá xem liệu nhân tố này có đưa ra sự xem xét trong một khoảng thời gian hay không, đơn vị đưa ra xét đoán và xem xét các yếu tố có liên quan như đơn vị tiền tệ và thời gian chịu lãi suất.

B4.1.9A

Tuy nhiên, trong một vài trường hợp, giá trị thời gian của tiền có thể được điều chỉnh (tức là không hoàn hảo). Ví dụ, có thể có trường hợp, nếu lãi suất của tài sản tài chính định kỳ thay đổi nhưng tần suất của sự thay đổi này không khơp với kỳ hạn lãi suất (ví dụ, lãi suất được đặt lại mỗi tháng thành một năm) hoặc nếu lãi suất của tài sản tài chính được định kỳ đặt lại ở mức trung bình và lãi suất suất dài hạn.

Trong những trường hợp như vậy, một đơn vị phải đánh giá việc sửa đổi để xác định liệu rằng các dòng tiền theo hợp đồng chỉ đại diện cho các khoản thanh toán gốc và lãi dựa trên số tiền gốc chưa thanh toán. Trong một số trường hợp, đơn vị có thể quyết định thực hiện đánh giá định tính giá trị thời gian của tiền, nhưng trong một số trường hợp khác, có thể cần đánh giá định lượng.

B4.1.9C

B4.1.9B

Khi đánh giá giá trị thời gian của tiền đã được điều chỉnh, mục tiêu là để xác định dòng tiền đã được chiết khấu và dòng tiền chưa được chiết khấu khác nhau như thế nào nếu giá trị thời gian của tiền không được điều chỉnh (khung của dòng tiền). Ví dụ, nếu định giá tài sản tài chính mà có lãi suất thay đổi từ một tháng thành một năm, đơn vị có thể so sánh tài sản tài chính với một công cụ tài chính có kỳ hạn và rủi ro giống nhau, ngoại trừ lãi suất thay đổi được đặt là từ hàng tháng thành lãi suất một tháng. Nếu giá trị thời gian được sửa đổi của yếu tố tiền có thể dẫn đến dòng tiền đã được chiết khấu khác biệt đáng kể so với dòng tiền chuẩn, tài sản tài chính không đáp ứng điều kiện trong đoạn 4.1.2 (b) và 4.1.2A (b). Để quyết định, đơn vị phải cân nhắc yếu tố điều chỉnh giá trị thời gian của tiền tại thời điểm lậ cáo cáo và giá trị tích lũy trong suốt vòng đời của công cụ tài chính. Lý do mà lãi suất được thiết lập dựa trên cách này không liên quan đến sự phân tích. Nếu có ít hoặc không có phân tích, liệu dòng tiền theo hợp đồng (chưa chiết khấu) trên tài sản tài chính theo đánh giá có thể (hoặc không thể) khác biệt đáng kể so với dòng tiền chuẩn (đã chiết khấu), đơn vị không cần thực hiện đánh giá chi tiết.

B4.1.9D Khi đánh giá yếu tố điều chỉnh giá trị thời gian của tiền, đơn vị cần cân nhắc các yếu tố có thể ảnh hưởng đến dòng tiền trong tương lai. Ví dụ, nếu một đơn vị nắm giữ một trái phiếu kỳ hạn 5 năm, lãi suất được thay đổi từ lãi suất 6 tháng thay đổi một lần thành lãi suất 5 năm, đơn vị không thể kết luận rằng dòng tiền rằng dòng tiền theo hợp đồng chỉ là thanh toán gốc và lãi dựa trên số tiền gốc còn nợ đơn giản là do đường cong lãi suất tại thời điểm đánh giá sao cho chênh lệch giữa lãi suất năm năm và lãi suất sáu tháng là không đáng kể. Thay vào đó, đơn vị cũng phải xem xét liệu mối quan hệ giữa lãi suất năm năm và lãi suất sáu tháng có thể thay đổi trong vòng đời của công cụ sao cho dòng tiền theo hợp đồng (chưa chiết khấu) trong vòng đời của công cụ có thể đáng kể khác với dòng tiền chuẩn (chưa chiết khấu). Tuy nhiên, đơn vị chỉ nên xem xét các kịch bản hợp lý có thể xảy ra thay vì mọi kịch bản. Nếu đơn vị kết luận rằng dòng tiền theo hợp đồng (chưa chiết khấu) có thể khác biệt đáng kể so với dòng tiền chuẩn (chưa chiết khấu), thì tài sản tài chính không đáp ứng điều kiện trong đoạn 4.1.2 (b) và 4.1.2A (b) và do đó không thể được đo lường bằng chi phí khấu hao hoặc giá trị hợp lý thông qua thu nhập toàn diện khác.

B4.1.9E Trong một số khu vực tài phán, chính phủ hoặc cơ quan quản lý quy định lãi suất. Ví dụ, quy định lãi suất của chính phủ có thể là một phần của chính sách kinh tế vĩ mô hoặc có thể được đưa ra để khuyến khích các đơn vị đầu tư vào một lĩnh vực cụ thể của nền kinh tế. Trong các trường hợp này, mục tiêu của giá trị thời gian của tiền không phải là chỉ để xem xét thời gian trôi qua. Tuy nhiên, ngoại trừ các đoạn B4.1.9A - B4.1.9D, lãi suất được quy định sẽ được coi là một ủy quyền cho giá trị thời gian của tiền cho mục đích áp dụng điều kiện trong đoạn 4.1.2 (b) và 4.1.2A ( b) nếu lãi suất đó xem xét phù hợp với thời gian và không mang rủi ro hoặc biến động trong dòng tiền hợp đồng mà không phù hợp với thỏa thuận cho vay cơ bản.

Contractual terms that change the timing or amount of contractual cash flows

Các điều khoản của hợp đồng làm thay đổi thời gian và lượng dòng tiền theo hợp đồng

B4.1.10 Nếu một tài sản tài chính có thời hạn hợp đồng có thể thay đổi thời gian hoặc lượng tiền theo hợp đồng (ví dụ: nếu hợp đồng có thể được trả trước khi đáo hạn hoặc thời hạn của nó có thể được gia hạn), đơn vị phải xác định liệu dòng tiền hợp đồng có thể phát sinh trong suốt vòng đời của công cụ do thời hạn hợp đồng đó chỉ là các khoản thanh toán gốc và lãi trên số tiền gốc còn nợ. Để đưa ra quyết định này, đơn vị phải đánh giá các dòng tiền theo hợp đồng có thể phát sinh cả trước và sau, sự thay đổi của dòng tiền theo hợp đồng. Đơn vị cũng cần đánh giá bản chất của các sự kiện tiềm tàng (có thể xảy ra) làm thay đổi thời gian và lượng tiền của dòng tiền theo hợp đồng. Mặc dù bản chất của các sự kiện tiềm tang, không phải là yếu tố quyết định để xác định liệu rằng dòng tiền theo hợp đồng có phải khoản thanh toán gốc và lãi đơn thuần hay không, đây chỉ là một chỉ số. Ví dụ, so sánh một công cụ tài chính với một mức lãi suất cao hơn khi người vay lỡ chưa trả nợ với một công cụ tài chính được đặt ở mức lãi cao hơn nếu vốn chủ sở hữu đạt tới một mức độ cụ thể. Cũng giống như ở trường hợp trước khi dòng tiền theo hợp đồng của công cụ tài chính chỉ là việc thanh toán gốc và lãi vay dựa trên gốc vay, bởi vì mỗi quan hệ giữa việc bị lỡ kỳ thanh toán và việc tăng rủi ro về lãi suất. (Nhìn ở đoạn B4.1.18.)

B4.1.11 Sau đây là các ví dụ về các điều khoản hợp đồng dẫn đến dòng tiền hợp đồng chỉ thanh toán gốc và lãi trên số tiền gốc chưa thanh toán:

1. Một mức lãi suất thả nổi bao gồm việc xem xét giá trị thời gian của tiền, rủi ro tín dụng của khoản tiền gốc trong suốt một khoảng thời gian cụ thể (xem xét rủi ro tín dụng có thể được xác địn khi ghi nhận giá trị ban đầu, và cũng có thể được cố định) và các chi phsi, rủi ro cho vay, cũng như lợi nhuận biên:
2. Một điều khoản hợp đồng cho phép bên phát hành (bên nợ) trả trước một công cụ nợ hoặc cho phép chủ sở hữu (người nắm giữ) trả trước khi đáo hạn và lãi cho số tiền gốc còn nợ, có thể bao gồm bồi thường hợp lý cho việc chấm dứt sớm hợp đồng; và
3. Một điều khoản hợp đồng cho phép tổ chức phát hành hoặc chủ sở hữu gia hạn thời hạn hợp đồng của một công cụ nợ (nghĩa là tùy chọn gia hạn) và các điều khoản của tùy chọn gia hạn dẫn đến dòng tiền hợp đồng trong thời gian gia hạn chỉ thanh toán tiền gốc và lãi cho số tiền gốc còn nợ, có thể bao gồm khoản bồi thường bổ sung hợp lý cho việc gia hạn hợp đồng.

B4.1.12 Mặc dù có đoạn B4.1.10, một tài sản tài chính có thể đáp ứng điều kiện trong đoạn 4.1.2 (b) và 4.1.2A (b) nhưng không phải là kết quả của một điều khoản hợp đồng cho phép (hoặc yêu cầu) tổ chức phát hành trả trước một công cụ nợ hoặc cho phép (hoặc yêu cầu) chủ sở hữu đưa công cụ nợ trở lại công ty phát hành trước khi đáo hạn đủ điều kiện để được tính theo giá trị chiết khấu hoặc giá trị hợp lý thông qua thu nhập toàn diện khác (phải đáp ứng điều kiện trong đoạn 4.1. 2 (a) hoặc điều kiện trong đoạn 4.1.2A (a)) nếu:

1. Đơn vị mua lại hoặc tạo ra tài sản tài chỉnh với giá cáo hơn haowjc chiết khấu so với số tiền theo hợp đồng;
2. Số tiền trả tước đại diện cho số tiền theo hợp đồng và tiền lãi cộng dồn (nhưng chưa trả), có thể bao gồm khoản bồi thường hợp lý cho việc chấm dứt sớm hợp đồng;
3. Khi đơn vị ban đầu ghi nhận tài sản tài chính, giá trị hợp lý của khoản trả trước là không đáng kể.

B4.1.13 Các ví dụ dưới đây trình bày trường hợp các dòng tiền ràng buộc theo hợp đồng đơn thuần là các khoản thanh toán tiền gốc và lãi cho giá trị vốn gốc chưa thanh toán. Bảng ví dụ này không liệt kê hết mọi khía cạnh của vấn đề

|  |  |
| --- | --- |
| Công cụ | Phân tích |
| Công cụ ACông cụ A là một trái phiếu có ngày đáo hạn xác định. Các khoản thanh toán tiền gốc và lãi cho giá trị vốn gốc chưa thanh toán gắn liền với một chỉ số lạm phát của đồng tiền mà theo đó công cụ được phát hành. Sự liên kết với lạm phát không phải là đòn bẩy và tiền gốc được bảo vệ. | Dòng tiền ràng buộc theo hợp đồng đơn thuần là các khoản thanh toán tiền gốc và lãi cho giá trị vốn gốc chưa thanh toán. Việc liên kết các khoản thanh toán tiền gốc và lãi cho giá trị vốn gốc chưa thanh toán với một chỉ số lạm phát không có tính đòn bẩy xác định lại giá trị thời gian của tiền về mức hiện tại. Nói cách khác, lãi suất của công cụ phản ảnh lãi suất “thực tế”. Vì vậy, số tiền lãi chính là khoản bù đắp cho giá trị thời gian của tiền cho giá trị vốn gốc chưa thanh toán.Tuy nhiên, nếu việc thanh toán lãi xác định theo một biến số khác như kết quả hoạt động của bên đi vay (ví dụ như thu nhập ròng của bên đi vay) hoặc một chỉ số vốn cổ phần, dòng tiền ràng buộc theo hợp đồng không phải là các khoản thanh toán tiền gốc và lãi theo giá trị vốn gốc chưa thanh toán. Điều này là bởi vì các khoản trả lãi không phải là khoản bù đắp cho giá trị thời gian của tiền và cho rủi ro tín dụng liên quan đến giá trị vốn gốc còn lại. Có sự biến động trong các khoản thanh toán tiền lãi theo hợp đồng không có sự thống nhất với lãi suất thị trường. |

continued...

|  |  |
| --- | --- |
| Công cụ | Phân tích |
| Công cụ BCông cụ B là một công cụ lãi suất thay đổi có ngày đáo hạn xác định cho phép bên đi vay lựa chọn mức lãi suất thị trường hiện hành. Lấy ví dụ, vào mỗi ngày xác định lại lãi suất, bên đi vay có thể chọn thanh toán lãi suất LIBOR 3 tháng trong thời hạn 3 tháng hoặc lãi suất LIBOR 1 tháng cho thời hạn 1 tháng. | Dòng tiền ràng buộc theo hợp đồng đơn thuần là các khoản thanh toán tiền gốc và lãi cho giá trị vốn gốc chưa thanh toán với điều kiện tiền lãi trả cho thời gian tồn tại của công cụ đó thể hiện khoản bù đắp cho giá trị thời gian của tiền và cho rủi ro tín dụng liên quan đến công cụ đó. Bản thân việc lãi suất LIBOR được xác định lại trong thời gian tồn tại của công cụ không làm mất tính đủ điều kiện của công cụ đó.Tuy nhiên, nếu bên đi vay có thể chọn thanh toán lãi suất LIBOR 1 tháng cho 3 tháng và lãi suất LIBOR 1 tháng đó không được xác định lại vào từng tháng, dòng tiền ràng buộc theo hợp đồng không phải là các khoản thanh toán tiền gốc và lãi.Cách phân tích tương tự được áp dụng khi bên đi vay có thể chọn giữ lãi suất thay đổi 1 tháng được công bố và lãi suất thay đổi 3 tháng được công bố của bên cho vay.Tuy nhiên, nếu công cụ này có mức lãi suất theo hợp đồng được căn cứ vào điều khoản nằm ngoài thời gian tồn tại còn lại của công cụ, dòng tiền ràng buộc theo hợp đồng không phải là khoản thanh toán tiền gốc và lãi theo giá trị vốn gốc còn lại. Lấy ví dụ, một trái phiếu có thời gian đáo hạn không đổi là 5 năm được thanh toán với lãi suất thay đổi được định kỳ xác định lại nhưng luôn thể hiện thời gian đáo hạn là 5 năm không dẫn đến việc dòng tiền ràng buộc theo hợp đồng là các khoản thanh toán tiền gốc và lãi theo giá trị vốn gốc còn lại. Điều này là bởi vì tiền lãi phải trả vào mối kỳ không liên quan đến thời gian tồn tại của công cụ (ngoại trừ tại thời điểm hình thành). |

Còn tiếp...

|  |  |
| --- | --- |
| Công cụ | Phân tích |
|  | Trong các trường hợp như vậy, đơn vị phải đánh giá định tính hoặc định lượng dòng tiền theo hợp đồng so với dòng tiền trên một công cụ giống hệt nhau về mọi khía cạnh ngoại trừ kỳ hạn lãi suất khớp với kỳ lãi để xác định xem dòng tiền chỉ là thanh toán gốc và lãi trên số tiền còn lại. (Nhưng xem đoạn B4.1.9E để được hướng dẫn về lãi suất quy định.)Ví dụ: khi đánh giá một trái phiếu có kỳ hạn năm năm lãi suất thay đổi được đặt lại sau mỗi sáu tháng kỳ hạn 5 năm, đơn vị xem xét dòng tiền hợp đồng trên một công cụ khác đặt lại sau mỗi sáu tháng với lãi suất sáu tháng.Phân tích tương tự trong trường hợp người vay có thể lựa chọn giữa người cho vay đưa ra lãi suất thay đổi hàng tháng, hay lãi suất thay đổi 3 tháng một lần. còn tiếp,.. |

|  |  |
| --- | --- |
| Công cụ | Phân tích |
| Công cụ C | Luồng tiền mặt theo hợp đồng bao gồm: |
| Công cụ C là một trái phiếu có ngày đáo hạn xác định và trả lãi suất thị trường thay đổi. Lãi suất thay đổi đó là lãi trần. | 1. Một công cụ có lãi suất cố định và
2. Một công cụ có lãi suất thay đổi

là khoản thanh toán lãi và gốc từ các khoản gốc chưa thanh toán với điều kiện là khoản lãi phản ánh được số tiền bù đắp cho giá trị thời gian của đồng tiền và rủi ro tín dụng liên quan tới công cụ trong suốt kỳ hạn của công cụ. (Xem đoạn B4.1.7A)Vì vậy, một công cụ kết hợp cả (a) và (b) (chẳng hạn như một trái phiếu có lãi suất trần) có thể có dòng tiền mặt đơn thuần là khoản thanh toán tiền gốc và lãi theo khoản vốn gốc chưa thanh toán. Đặc điểm này có thể làm giảm sự thay đổi của dòng tiền bằng cách đặt ra giới hạn mức lãi suất thay đổi (chẳng hạn như lãi suất trần hoặc lãi suất sàn) hoặc làm tăng tính khả biến của luồng tiền mặt do lãi suất cố định trở thành thay đổi. |
| Công cụ D |  |
| Công cụ là một khoản vay được truy đòi toàn bộ và được đảm bảo bằng vật thế chấp. | Việc khoản cho vay được truy đòi toàn bộ được đảm bảo bằng vật thế chấp thì bản thân khoản vay này không ảnh hưởng đến việc phân tích liệu luồng tiền mặt theo hợp đồng chỉ là khoản thanh toán duy nhất của gốc và lãi từ khoản gốc chưa được thanh toán. |
|  | Còn tiếp... |

Công cụ

Analysis

Công cụ E

Công cụ E được phát hành bởi một ngân hàng quy định và có ngày đáo hạn đã nêu. Công cụ trả lãi suất cố định và tất cả các dòng tiền theo hợp đồng là không tùy ý.

Tuy nhiên, tổ chức phát hành phải tuân theo luật định, hoặc yêu cầu chính phủ áp một mức tổn thất đối với người nắm giữ các công cụ cụ thể, bao gồm công cụ E, trong một số trường hợp cụ thể. Ví dụ, chính phủ có quyền giảm giá trị ghi sổ của công cụ E hoặc chuyển thành lãi suất cố dịnh của cổ phiếu thường nếu chính phủ nhận thấy tổ chức phát hành đang gặp khó khăn tài chính nghiêm trọng hay giảm sút..

Người nắm giữ sẽ phân tích các điều khoản hợp đồng để xác định liệu rằng có phát sinh dòng tiền chỉ thanh toán gốc và lãi dựa trên số tiền gốc hiện có, và thống nhất với thỏa thuận cho vay cơ bản.

Phân tích này sẽ không xem xét khoản thanh toán là kết quả của giải pháp của chính phủ để áp mực tổn thất lên người nắm giữ công cụ E. Bởi vì, kết quả của việc thanh toán này không phải điều khoản của hợp đồng công cụ tài chính.

Ngược lại, dòng tiền theo hợp đồng sẽ không chỉ thanh toán gốc và lãi trên tiền gốc hiện có nếu điều khoản của hợp đồng cho phép hoặc yêu cầu nhà phát hành hoặc các đơn vị khác áp mức tổn thất lên người nắm giữ (ví dụ bằng việc ghi giảm giá trị hoặc chuyển sang số lượng cố phiếu phổ thông cố định), miễn là các điều khoản này có thực, ngay cả khi có khả năng lỗ.

B4.1.14 Các ví dụ sau đây chứng tỏ luồng tiền mặt theo hợp đồng mà vốn dĩ không phải là khoản thanh toán gốc và lãi từ khoản gốc chưa được thanh toán. Bảng ví dụ này không liệt kê hết mọi khía cạnh của vấn đề.

|  |  |
| --- | --- |
| Công cụ | Phân tích |
| Công cụ FCông cụ E là một trái phiếu có thể chuyển đổi sang công cụ vốn cổ phần của đơn vị phát hành | Bên nắm giữ sẽ phân tích toàn diện trái phiếu có thể chuyển đổi.Dòng tiền theo hợp đồng không phải là khoản thanh toán khoản gốc và lãi theo khoản gốc chưa được thanh toán do lãi suất không phán ánh được số tiền bù đắp cho giá trị thời gian của đồng tiền và rủi ro tín dụng. (xem đoạn B4.1.7A); Lợi nhuận cũng liên quan với giá trị vốn cổ phần bên phát hành. |
| Công cụ **G**Công cụ G là khoản vay trả lãi suất thả nổi nghịch đảo (tức là lãi suất có mối quan hệ nghịch đảo với lãi suất thị trường). | Dòng tiền theo hợp đồng không chỉ thanh toán gốc và lãi trên số tiền gốc còn nợ.Số tiền lãi không được xem xét cho giá trị thời gian của tiền dựa trên số tiền gốc. |
| Công cụ HCông cụ H là một công cụ liên tục nhưng bên phát hành có thể thu hồi công cụ tại bất kỳ điểm nào và thanh toán cho người nắm giữ giá trị danh nghĩa cộng với lãi cộng dồn đến hạn.Công cụ H thanh toán theo mức lãi suất thị trường nhưng không thể thanh toán khoản gốc trừ khi bên phát hành có thể duy trì khả năng chi trả sau đó. Khoản lãi trả chậm không cộng dồn với khoản lãi bổ sung. | Dòng tiền theo hợp đồng không phải là khoản thanh toán gốc và lãi cho khoản vốn gốc chưa thanh toán. Do bên phát hành có thể được yêu cầu trì hoãn khoản thanh toán lãi và khoản lãi bổ sung không cộng dồn từ những khoản lãi trả chậm như vậy, nên khoản lãi không phải là khoản tiền bù đắp cho cho giá trị thời gian của đồng tiền từ khoản gốc chưa thanh toán.Nếu lãi suất được cộng dồn từ các khoản trả chậm, thì Dòng tiền theo hợp đồng có thể là khoản thanh toán gốc và lãi theo khoản gốc chưa thanh toán. |

Còn tiếp...

|  |  |
| --- | --- |
| Công cụ | Phân tích |
|  | Bản thân việc Công cụ H là liên tục không có nghĩa là dòng tiền theo hợp đồng không phải là khoản thanh toán gốc và lãi từ khoản gốc chưa thanh toán. Trong thực tế, một công cụ thường xuyên có quyền chọn gia hạn liên tục. Quyền chọn như vậy có thể khiến cho Dòng tiền theo hợp đồng là các khoản thanh toán gốc và lãi từ khoản gốc chưa thanh toán nếu khoản thanh toán lãi có tính bắt buộc và cần phải trả liên tục.Ngoài ra, việc Công cụ G có thể được thu hồi không có nghĩa là dòng tiền theo hợp đồng không phải là khoản thanh toán gốc và lãi từ khoản gốc chưa thanh toán trừ khi Công cụ G có thể thu hồi tại một giá trị mà không phản ánh đáng kể khoản gốc chưa thanh toán và lãi từ khoản gốc đó. Thậm chí nếu giá trị có thể thu hồi bao gồm cả khoản bồi thường trả cho người nắm giữ do chấm dứt hoạt động của công cụ sớm hơn, dòng tiền theo hợp đồng có thể là khoản thanh toán gốc và lãi từ khoản gốc chưa thanh toán. (Xem đoạn B4.1.12.) |

B4.1.15 Trong một số trường hợp một tài sản tài chính có thể có dòng tiền theo hợp đồng được ghi nhận như khoản vốn gốc và lãi nhưng các dòng tiền đó không phải là khoản thanh toán gốc và lãi trên số dư vốn gốc như được nêu tại các đoạn 4.1.2(b), 4.1.2A(b) và 4.1.3 của chuẩn mực này.

B4.1.16 Điều này có thể đúng nếu tài sản tài chính đại diện cho một khoản đầu tư vào các tài sản hoặc dòng tiền cụ thể và vì vậy các dòng tiền theo hợp đồng không chỉ là các khoản thanh toán gốc và lãi trên số dư vốn gốc. Chẳng hạn, các dòng tiền theo hợp đồng có thể bao gồm khoản thanh toán cho các yếu tố ngoại trừ việc xem xét đến giá trị tiền tệ theo thời gian và rủi ro tín dụng liên quan đến số dư vốn gốc trong một khoảng thời gian nhất định. Do đó, công cụ sẽ không đáp ứng điều kiện tại đoạn 4.1.2(b) và 4.1.2A(b). Điều này có thể đúng khi yêu cầu thanh toán của chủ nợ giới hạn ở các tài sản cụ thể của bên nợ hoặc các dòng tiền từ các tài sản cụ thể (chẳng hạn, tài sản tài chính ‘miễn truy đòi’).

B4.1.17 Tuy nhiên, việc một tài sản tài chính không có quyền truy đòi không phải lúc nào cũng có thể hạn chế tài sản tài chính đó đáp ứng điều kiện tại đoạn 4.1.2(b) và 4.1.2A(b). Trong trường hợp đó, chủ nợ phải đánh giá (‘xem xét kỹ lưỡng’) các tài sản cơ sở hoặc các dòng tiền nhất định để xác định xem liệu các dòng tiền theo hợp đồng của tài sản tài chính đang được phân loại có phải là các khoản thanh toán gốc và lãi trên số dư vốn gốc hay không. Nếu các điều khoản của tài sản tài chính làm phát sinh bất kỳ dòng tiền nào khác hoặc giới hạn các dòng tiền theo cách thức trái với các khoản thanh toán tương ứng với vốn gốc và lãi, thì tài sản tài chính đó không đáp ứng điều kiện tại đoạn 4.1.2(b) và 4.1.2A(b). Bản thân việc các tài sản cơ sở là tài sản tài chính hay tài sản phi tài chính không ảnh hưởng đến việc đánh giá này.

B4.1.18 Nếu một đặc điểm của dòng tiền theo hợp đồng không đúng, thì đặc điểm đó không ảnh hưởng đến việc phân loại một tài sản tài chính. Để đưa ra quyết định, đơn vị cần cân nhắc sự ảnh hưởng của những đặc điểm này tại thời điểm lập báo cáo, và ảnh hưởng tích lũy trong suốt vòng đời của công cụ tài chính. Ngoài ra, nếu một đặc điểm dòng tiền theo hợp đồng có thể có ảnh hưởng đến dòng tiền hợp đồng nhiều hơn mức tối thiểu (trong một kỳ báo cáo hoặc tích lũy) nhưng đặc điểm dòng tiền đó không có thật, thì nó không ảnh hưởng đến việc phân loại một tài sản tài chính. Một đặc điểm của dòng tiền không có xảy ra nếu nó ảnh hưởng tới dòng tiền theo hợp đồng trong các trường hợp cực kỳ hiếm gặp.

B4.1.19 Trong hầu hết các giao dịch cho vay, công cụ của chủ nợ được xếp hạng tương ứng với các công cụ của các chủ nợ khác của bên nợ. Một công cụ được xếp hạng thấp hơn so với các công cụ khác có thể có dòng tiền theo hợp đồng là các khoản thanh toán nợ gốc và lãi trên số dư vốn gốc nếu việc bên nợ không thanh toán là vi phạm hợp đồng và người nắm giữ có quyền theo hợp đồng đối với các khoản vốn gốc và lãi chưa thanh toán trên số dư vốn gốc ngay cả trong trường hợp bên nợ phá sản. Chẳng hạn, một khoản phải thu từ khách hàng xếp chủ nợ vào diện chủ nợ thông thường sẽ đủ điều kiện để được thanh toán gốc và lãi trên số dư vốn gốc. Điều này vẫn đúng ngay cả nếu bên nợ đã phát hành trái khoán có bảo đảm, và trong trường hợp bên nợ phá sản, các trái khoán này cấp cho người giữ trái khoán quyền ưu tiên thanh toán trước các yêu cầu thanh toán của chủ nợ thông thường về vật bảo đảm, và không ảnh hưởng đến quyền theo hợp đồng của chủ nợ thông thường đối với các khoản vốn gốc chưa thanh toán và các khoản phải trả khác.

**Các công cụ kết hợp theo hợp đồng**

B4.1.20 Trong một số hình thức giao dịch, một đơn vị có thể ưu tiên thanh toán cho những người nắm giữ tài sản tài chính bằng cách sử dụng nhiều công cụ kết hợp theo hợp đồng, và các công cụ này tạo ra sự tập trung rủi ro tín dụng (phần thanh toán theo đợt). Mỗi phần thanh toán theo đợt có vị trí thứ cấp quy định thứ tự trong đó bất kỳ dòng tiền nào mà đơn vị phát hành tạo ra được phân bổ cho phần thanh toán theo đợt đó. Trong mỗi trường hợp, người nắm giữ một phần thanh toán theo đợt có quyền được nhận các khoản thanh toán nợ gốc và lãi trên số dư vốn gốc khi và chỉ khi đơn vị phát hành tạo ra đủ dòng tiền để đáp ứng các phần thanh toán theo đợt có vị trí ưu tiên cao hơn.

B4.1.21 Trong các giao dịch đó, một phần thanh toán theo đợt có các đặc điểm về dòng tiền là các khoản thanh toán nợ gốc và lãi trên số dư vốn gốc khi và chỉ khi::

1. các điều khoản hợp đồng của phần thanh toán theo đợt đang được đánh giá để phân loại (không xét đến tổ hợp các công cụ tài chính cơ sở) làm phát sinh các dòng tiền là các khoản thanh toán vốn và gốc duy nhất trên số dư vốn gốc (cụ thể, lãi trên phần thanh toán theo đợt không được liên kết với một chỉ số hàng hóa);
2. tổ hợp các công cụ tài chính cơ sở có đặc điểm về dòng tiền được quy định tại các đoạn B4.1.23 và B4.1.24; và
3. Mức độ rủi ro tín dụng trong tổ hợp các công cụ tài chính cơ sở vốn có trong phần thanh toán theo đợt bằng hoặc thấp hơn mức độ rủi ro tín dụng của tổ hợp các công cụ tài chính cơ sở {ví dụ, xếp hạng tín dụng được đánh giá để phân loại bằng hay cao hơn xếp hạng tín dụng áp dụng cho 1 đợt tài trợ duy nhất).

B4.1.22 Một đơn vị phải xem xét kỹ lưỡng cho đến khi có thể xác định tổ hợp các công cụ cơ sở đang tạo ra (thay vì chỉ xem qua) các dòng tiền. Đây là tổ hợp các công cụ tài chính cơ sở.

B4.1.23 Tổ hợp cơ sở phải bao gồm một hoặc nhiều công cụ có các dòng tiền theo hợp đồng chỉ là các khoản thanh toán gốc và lãi trên số dư vốn gốc.

B4.1.24 Tổ hợp các công cụ cơ sở cũng có thể bao gồm các công cụ:

1. làm giảm mức độ biến đổi dòng tiền của các công cụ tại đoạn B4.1.23 và, khi được kết hợp với các công cụ tại đoạn B4.1.23, dẫn đến các dòng tiền chỉ là các khoản thanh toán gốc và lãi trên số dư vốn gốc (cụ thể mức trần hoặc mức sàn lãi suất hoặc một hợp đồng làm giảm rủi ro tín dụng trên một số hoặc tất cả các công cụ tại đoạn B4.1.23); hoặc
2. kết hợp các dòng tiền của các phần thanh toán theo đợt với các dòng tiền của tổ hợp các công cụ cơ sở tại đoạn B4.1.23 để giải quyết các khoản chênh lệch trong:
3. dù lãi suất cố định hay thả nổi;
4. đồng tiền dùng để định giá dòng tiền, bao gồm lạm phát trong đồng tiền đó; hoặc
5. thời gian của các dòng tiền

 B4.1.25 Nếu bất kỳ công cụ nào trong tổ hợp không đáp ứng các điều kiện tại đoạn B4.1.23 hoặc đoạn B4.1.24, thì điều kiện tại đoạn B4.1.21(b) không được đáp ứng. Khi đánh giá, không cần thiết phải phân tích cụ thể thể công cụ cơ sở. Tuy nhiên, đơn vị cần đánh giá và phân tích để xác định xem công cụ cơ sở này có đáp ứng các điều kiện như trong đoạn B4.1.23-B4.1.24. (Xem đoạn B4.X.18 hướng dẫn các đặc điểm của dòng tiền mà có các ảnh hưởng giảm thiểu).

B4.1.26 Nếu người nắm giữ không thể đánh giá các điều kiện tại đoạn B4.1.21 tại thời điểm ghi nhận đầu tiên, thì phần thanh toán theo đợt phải được tính theo giá trị hợp lý. Nếu tổ hợp các công cụ cơ sở có thể thay đổi sau thời điểm ghi nhận đầu tiên theo cách thức sao cho tổ hợp không thể đáp ứng các điều kiện tại các đoạn B4.1.23 và B4.1.24, thì phần thanh toán theo đợt không đáp ứng các điều kiện tại đoạn B4.1.21 và phải được tính toán theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, nếu nhóm cơ sở bao gồm các công cụ được thế chấp bằng tài sản không đáp ứng các điều kiện ở đoạn B4.1.23-B4.1.24, khả năng sở hữu tài sản đó sẽ bị xem nhẹ trừ phi đơn vị kiểm soát được các tài sản thế chấp.

**Lựa chọn ghi nhận tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý thông qua lãi hoặc lỗ (các đoạn 4.1 và 4.2)**

B4.1.27 Theo các điều kiện tại các đoạn 4.1.5 và 4.2.2, Cnày cho phép một đơn vị ghi nhận tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính, hoặc nhóm công cụ tài chính (tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc cả hai) theo giá trị hợp lý thông qua lãi hoặc lỗ với điều kiện là việc ghi nhận theo cách thức trên tạo ra thông tin phù hợp hơn.

B4.1.28 Quyết định ghi nhận một tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý thông qua lãi hoặc lỗ của một đơn vị tương tự với một lựa chọn chính sách kế toán (mặc dù, khác với một lựa chọn chính sách kế toán, không cần phải áp dụng nhất quán quyết định này cho tất cả các giao dịch tương tự). Khi một đơn vị đưa ra một lựa chọn, thì đoạn 14(b) của IAS 8 yêu cầu chính sách đã chọn phải giúp cho các báo cáo tài chính phản ánh các thông tin đáng tin cậy và phù hợp hơn về ảnh hưởng của các giao dịch, các sự kiện và điều kiện khác về vị thế tài chính, hiệu quả tài chính hoặc dòng tiền của đơn vị đó. Chẳng hạn, trong trường hợp ghi nhận một tài sản nợ tài chính theo giá trị hợp lý thông qua lãi hoặc lỗ, đoạn 4.2.2 đưa ra hai trường hợp khi đáp ứng yêu cầu về thông tin phù hợp hơn. Theo đó, để lựa chọn phương pháp ghi nhận theo đoạn 4.2.2, đơn vị cần chứng minh rằng mình thuộc một (hoặc cả hai) trong hai trường hợp này.

Việc ghi nhận giúp loại bỏ hoặc giảm đáng kể tình trạng không cân đối số liệu kế toán

B4.1.29 Việc đánh giá một tài sản tài chính hoặc tài sản nợ tài chính và phân loại các biến động đã được ghi nhận về giá trị của tài sản tài chính hoặc tài sản nợ tài chính đó được xác định theo loại khoản đoạn và căn cứ vào việc khoản đoạn có phải là một phần trong một quan hệ phòng ngừa rủi ro chỉ định. Các yêu cầu đó có thể tạo ra mâu thuẫn trong việc tính toán hoặc ghi nhận (đôi khi được gọi là ‘tình trạng không khớp số liệu kế toán’) khi, chẳng hạn, không ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi hoặc lỗ, một tài sản tài chính sẽ được xếp vào loại được tính toán sau đó theo giá trị hợp lý và một tài sản tài chính mà đơn vị cho là có liên quan sau đó sẽ được tính toán theo giá thành đã khấu hao (trong đó các biến động về giá trị hợp lý không được ghi nhận). Trong trường hợp đó, đơn vị có thể kết luận rằng các báo cáo tài chính của mình sẽ cung cấp thông tin thích hợp hơn nếu cả tài sản có và tài sản nợ được tính toán theo giá trị hợp lý thông qua lãi hoặc lỗ.

B4.1.30 Các ví dụ sau đây sẽ làm sáng tỏ về thời điểm có thể đáp ứng điều kiện này. Trong mọi trường hợp, đơn vị có thể sử dụng điều kiện này để ghi nhận tài sản tài chính hoặc tài sản nợ tài chính theo giá trị hợp lý thông qua lãi hoặc lỗ khi và chỉ khi đơn vị đó đáp ứng nguyên tắc tại đoạn 4.1.5 hoặc 4.2.2(a).

(a) Đơn vị có các tài sản nợ theo các hợp đồng bảo hiểm trong đó thông tin về việc tính toán các tài sản nợ này thuộc các thông tin hiện tại (được đoạn 24, IFRS 4 cho phép), và tài sản tài chính mà đơn vị cho là có liên quan mà lẽ ra sẽ được tính toán theo giá thành đã khấu hao.

(b) Đơn vị có các tài sản tài chính, nợ tài chính hoặc cả hai cùng chia sẻ một rủi ro, như rủi ro lãi suất, làm phát sinh các biến động trái ngược về giá trị hợp lý và các biến động này có xu hướng bù trừ cho nhau. Tuy nhiên, chỉ một vài công cụ là công cụ phái sinh (ví dụ, một số là chứng khoán phái sinh, hoặc được phân loại là khoản giữ lại để bán). Ngoài ra có thể có trường hợp không đáp ứng các điều kiện về kế toán các hoạt động phòng ngừa rùi ro vì, không thỏa mạn các điều kiệu về hiệu quả phòng ngừa ở đoạn 6.4.1.

(c) Đơn vị có các tài sản tài chính, nợ tài chính hoặc cả hai cùng chia sẻ một rủi ro, như rủi ro lãi suất, làm phát sinh các biến động trái ngược về giá trị hợp lý và các biến động này có xu hướng bù trừ cho nhau và đơn vị không đủ điều kiện để hạch toán các hoạt động phòng ngừa rủi ro vì không một công cụ nào là công cụ phái sinh. Hơn nữa, trong trường hợp không hạch toán các hoạt động phòng ngừa rủi ro, có một mâu thuẫn đáng kể trong việc ghi nhận các khoản lãi và lỗ. Chẳng hạn, đơn vị đã cấp vốn cho một nhóm các khoản vay cụ thể bằng cách phát hành trái phiếu giao dịch có những biến động về giá trị hợp lý có xu hướng bù trừ cho nhau. Ngoài ra, nếu đơn vị thường mua và bán trái phiếu nhưng hiếm khi, nếu có, mua và bán trái khoán, thì việc báo cáo cả trái khoán và trái phiếu theo giá trị hợp lý thông qua lãi hoặc lỗ xóa bỏ những mâu thuẫn về thời điểm ghi nhận lãi và lỗ phát sinh từ việc ghi nhận cả lãi và lỗ theo giá thành đã khấu hao và ghi nhận một khoản lãi hoặc lỗ mỗi khi mua lại một trái phiếu.

B4.1.31 Trong các trường hợp được trình bày tại đoạn trên, để ghi nhận tại thời điểm ghi nhận đầu tiên, các tài sản tài chính và nợ tài chính trong các trường hợp khác không được tính toán theo giá trị hợp lý thông qua lãi hoặc lỗ có thể xóa bỏ hoặc làm giảm đáng kể tình trạng mâu thuẫn khi tính toán hoặc ghi nhận và đem lại thông tin phù hợp hơn. Vì các đoạn đích thực tế, đơn vị không cần xử lý tất cả các tài sản có và tài sản nợ làm phát sinh mâu thuẫn trong việc tính toán hoặc ghi nhận tại cùng một thời điểm. Đơn vị có thể trì hoãn trong thời gian hợp lý với điều kiện là mỗi giao dịch được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi hoặc lỗ tại thời điểm ghi nhận đầu tiên và, tại thời điểm đó, bất kỳ giao dịch còn lại nào dự kiến sẽ xảy ra.

B4.1.32 Không được chỉ ghi nhận một số tài sản tài chính và nợ tài chính làm phát sinh mâu thuẫn theo giá trị hợp lý thông qua lãi hoặc lỗ nếu việc ghi nhận như vậy không xóa bỏ hoặc làm giảm đáng kể mâu thuẫn đó và vì vậy sẽ không đem lại những thông tin phù hợp hơn. Tuy nhiên, có thể chỉ ghi nhận một số trong một số tài sản tài chính tương tự hoặc tài sản nợ tài chính tương tự nếu việc ghi nhận như vậy giúp làm giảm đáng kể (và có thể làm giảm ở mức lớn hơn so với những ghi nhận được phép thực hiện khác) mâu thuẫn đó. Chẳng hạn, giả sử một đơn vị có một số tài sản nợ tài chính tương tự có tổng giá trị lên đến CU100 và một số tài sản tài chính tương tự có tổng giá trị lên đến CU50 nhưng được tính toán theo phương pháp khác. Đơn vị có thể giảm đáng kể sự mâu thuẫn trong quá trình tính toán bằng cách ghi nhận tại thời điểm ghi nhận đầu tiên tất cả các tài sản có nhưng chỉ ghi nhận một số tài sản nợ (chẳng hạn, các tài sản nợ cá nhân có tổng giá trị kết hợp là CU45) theo giá trị hợp lý thông qua lãi hoặc lỗ. Tuy nhiên, vì việc ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi hoặc lỗ có thể chỉ được áp dụng cho toàn bộ một công cụ tài chính, nên đơn vị trong ví dụ này phải ghi nhận toàn bộ một hoặc nhiều tài sản nợ. Đơn vị không thể hoặc ghi nhận một bộ phận của một tài sản nợ (chẳng hạn những biến động về giá trị chỉ có thể quy cho một rủi ro, như những biến động về lãi suất tiêu chuẩn) hoặc một tỷ lệ (chẳng hạn tỷ lệ phần trăm) nhất định trong một tài sản nợ.

 **Một nhóm nợ tài chính hoặc tài sản tài chính và nợ tài chính được quản lý và hiệu quả hoạt động của nhóm đó được đánh giá theo giá trị hợp lý.**

B4.1.33 Đơn vị có thể quản lý và đánh giá hiệu quả hoạt động của một nhóm nợ tài chính hoặc tài sản tài chính và nợ tài chính theo cách thức sao cho việc tính toán nhóm tài sản đó theo giá trị hợp lý thông qua lãi hoặc lỗ đem lại những thông tin phù hợp hơn. Trong trường hợp này cần tập trung vào cách thức đơn vị quản lý và đánh giá hiệu quả hoạt động, thay vì chú ý đến tính chất của các công cụ tài chính của đơn vị đó.

B4.1.34 Chẳng hạn, một đơn vị có thể sử dụng điều kiện này để ghi nhận các nợ tài chính theo giá trị hợp lý thông qua lãi hoặc lỗ nếu đơn vị đáp ứng nguyên tắc tại đoạn 4.2.2(b) và đơn vị có tài sản tài chính và nợ tài chính cùng chia sẻ một hoặc nhiều rủi ro và các rủi ro đó được quản lý và đánh giá trên cơ sở giá trị hợp lý theo chính sách quản lý tài sản có và tài sản nợ. Ví dụ, một đơn vị đã phát hành ‘các sản phẩm cấu trúc’ bao gồm nhiều công cụ phái sinh gắn kèm và quản lý các rủi ro phát sinh trên cơ sở giá trị hợp lý bằng cách sử dụng một hỗn hợp các công cụ tài chính phái sinh và phi phái sinh.

B4.1.35 Như đã trình bày ở trên, điều kiện này căn cứ vào cách thức đơn vị quản lý và đánh giá hiệu quả hoạt động của nhóm các công cụ tài chính đang xem xét. Theo đó, (trên cơ sở yêu cầu về việc ghi nhận tại thời điểm ghi nhận đầu tiên) đơn vị ghi nhận các nợ tài chính theo giá trị hợp lý thông qua lãi hoặc lỗ căn cứ vào điều kiện này sẽ ghi nhận theo cách thức đó đối với tất cả các nợ tài chính đủ điều kiện được quản lý và đánh giá cùng một lúc.

B4.1.36 Các tài liệu về chiến lược của đơn vị không nhất thiết phải lớn về số lượng nhưng phải đầy đủ để thể hiện sự phù hợp với đoạn 4.2.2(b). Không cần phải lập tài liệu cho từng khoản đoạn, mà có thể lập tài liệu cho một danh đoạn đầu tư. Chẳng hạn, nếu hệ thống quản lý hiệu quả hoạt động cho một phòng ban – đã được các cán bộ quản lý chủ chốt của đơn vị phê duyệt – chứng tỏ rằng hiệu quả hoạt động của đơn vị đó được đánh giá dựa trên tổng lợi nhuận, không cần phải có thêm tài liệu để thể hiện sự phù hợp với đoạn 4.2.2(b).

**Công cụ phái sinh gắn kèm (đoạn 4.3)**

B4.3.1 Khi một đơn vị trở thành một bên trong một hợp đồng phức hợp trong đó hợp đồng chính không phải là tài sản thuộc phạm vi của chuẩn mực này, đoạn 4.3.3 yêu cầu đơn vị phải xác định bất kỳ công cụ phái sinh gắn kèm nào, đánh giá xem liệu có cần tách biệt công cụ phái sinh gắn kèm với hợp đồng chính hay không và, đối với những công cụ phái sinh cần tách biệt, tính toán các công cụ phái sinh theo giá trị hợp lý tại thời điểm ghi nhận đầu tiên và sau đó

B4.3.2 Nếu một hợp đồng chính không có ngày đáo hạn cụ thể hoặc định trước và liên quan đến quyền lợi còn lại trong tài sản ròng của một đơn vị, thì các đặc điểm kinh tế và rủi ro của hợp đồng đó là những đặc điểm và rủi ro của một công cụ vốn, và một công cụ phái sinh gắn kèm sẽ cần có những đặc điểm về vốn liên quan đến cùng một đơn vị sẽ được coi là có liên quan chặt chẽ. Nếu hợp đồng chính không phải là một công cụ vốn và đáp ứng định nghĩa về công cụ tài chính, thì các đặc điểm kinh tế và rủi ro của hợp đồng này là các đặc điểm và rủi ro của một công cụ nợ.

B4.3.3 Công cụ phái sinh phi quyền chọn gắn kèm (như hợp đồng kỳ hạn hoặc hợp đồng hoán đổi gắn kèm) được tách biệt với hợp đồng chính của mình trên cơ sở các điều khoản cơ bản đã công bố hoặc ngầm định, để được kết quả là công cụ phái sinh phi quyền chọn gắn kèm có giá trị hợp lý bằng không tại thời điểm ghi nhận đầu tiên. Công cụ phái sinh dựa vào quyền chọn gắn kèm (như quyền chọn bán, quyền chọn mua, quyền chọn chặn trên, quyền chọn chặn dưới hoặc hợp đồng hoán đổi) được tách biệt với hợp đồng chính trên cơ sở các điều khoản cụ thể về đặc điểm quyền chọn. Giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ chính là giá trị còn lại sau khi đã tách biệt công cụ phái sinh gắn kèm.

B4.3.4 Thông thường, nhiều công cụ phái sinh gắn kèm trong một hợp đồng phức hợp duy nhất được coi là công cụ phái sinh hỗn hợp gắn kèm duy nhất. Tuy nhiên, các công cụ phái sinh gắn kèm được xếp vào loại công cụ vốn (xem VAS 32) được hạch toán tách biệt với các khoản đoạn được xếp vào loại tài sản có hoặc tài sản nợ. Ngoài ra, nếu một hợp đồng phức hợp có nhiều công cụ phái sinh gắn kèm và các công cụ phái sinh đó liên quan đến các rủi ro khác nhau và có thể tách biệt và độc lập với nhau, thì các công cụ phái sinh đó được hạc toán riêng biệt.

B4.3.5 Các đặc điểm kinh tế và các rủi ro của một công cụ phái sinh gắn kèm không có liên quan chặt chẽ với hợp đồng chính (đoạn 4.3.3(a)) trong các ví dụ dưới đây. Trong các ví dụ này, giả sử các điều kiện tại đoạn 4.3.3(b) và (c) được đáp ứng, thì đơn vị hạc toán công cụ gắn kèm riêng biệt với hợp đồng chính.

 (a) Quyền chọn bán gắn kèm theo một công cụ cho phép người nắm giữ có thể yêu cầu đơn vị phát hành mua lại công cụ để lấy một khoản tiền mặt hoặc các tài sản khác biến động theo biến động về giá hoặc chỉ số của chứng khoán vốn hoặc hàng hóa không liên quan chặt chẽ với một công cụ nợ chính.

 (b) Một quyền chọn hoặc một quy định tự động về việc gia hạn thời hạn còn lại đến ngày đáo hạn của một công cụ nợ không liên quan chặt chẽ với công cụ nợ chính trừ khi có một điều chỉnh đồng thời vè mức lãi suất thị trường hiện tại tại thời điểm gia hạn. Nếu một đơn vị phát hành một công cụ nợ và người nắm giữ công cụ nợ đó ký phát quyền chọn mua đối với công cụ nợ đó cho một bên thứ ba, thì đơn vị phát hành coi quyền chọn mua như là cách để gia hạn thời hạn đến ngày đáo hạn của công cụ nợ với điều kiện là đơn vị phát hành có thể phải tham gia hoặc thúc đẩy việc bán lại công cụ nợ ra thị trường do quyền chọn mua đang được thực hiện.

 (c) Các khoản thanh toán gốc hoặc lãi căn cứ vào chỉ số chứng khoán vốn gắn kèm theo một công cụ nợ hoặc hợp đồng bảo hiểm chính-qua đó khoản lãi hoặc vốn gốc có quan hệ với giá trị của các công cụ vốn-không có liên quan chặt chẽ với công cụ chính vì các rủi ro cố hữu trong công cụ phái sinh chính và công cụ phái sinh gắn kèm không giống nhau.

 (d) Các khoản thanh toán gốc hoặc lãi căn cứ vào chỉ số hàng hóa gắn kèm trong công cụ nợ hoặc hợp đồng bảo hiểm chính-qua đó khoản lãi hoặc vốn gốc có quan hệ với giá của một hàng hóa (như vàng)-không có quan hệ chặt chẽ với công cụ chính vì các rủi ro cố hữu trong công cụ phái sinh chính và công cụ phái sinh gắn kèm không giống nhau.

 (e) Quyền chọn mua, quyền chọn bán hoặc quyền chọn trả trước gắn kèm trong một hợp đồng nợ hoặc hợp đồng bảo hiểm chính không có quan hệ chặt chẽ với hợp đồng chính trừ khi:

 (i) giá thực hiện của quyền chọn vào mỗi ngày thực hiện xấp xỉ bằng giá thành đã khấu hao của công cụ nợ chính hoặc giá trị ghi sổ của hợp đồng bảo hiểm chính; hoặc

 (ii) giá thực hiện của quyền chọn trả trước hoàn trả cho bên cho vay một khoản tiền tối đa bằng giá trị hiện tại của số lãi bị mất tương ứng với thời hạn còn lại của hợp đồng chính. Số lãi bị mất là tích của vốn gốc trả trước nhân với chênh lệch lãi suất. Chênh lệch lãi suất là khoản vượt mức lãi suất thực tế của hợp đồng chính so với lãi suất thực tế mà đơn vị nhận được vào ngày trả trước nếu đơn vị đã tái đầu tư khoản vốn gốc đã trả trước vào một hợp đồng tương tự cho thời hạn còn lại của hợp đồng chính.

 Việc đánh giá xem liệu quyền chọn mua hoặc quyền chọn bán có quan hệ chặt chẽ với hợp đồng nợ chính được thực hiện trước khi tách yếu tố vốn của một công cụ nợ có thể chuyển đổi theo IAS 32.

 (f) Các công cụ phái sinh tín dụng được gắn kèm theo một công cụ nợ chính và cho phép một bên (‘bên thụ hưởng’) chuyển rủi ro tín dụng của một tài sản tham chiếu cụ thể mà bên đó không được sở hữu cho một bên khác (‘bên bảo lãnh’) không có quan hệ chặt chẽ với công cụ nợ chính. Các công cụ phái sinh tín dụng đó cho phép bên bảo lãnh chấp nhận rủi ro tín dụng liên quan đến tài sản tham chiếu mà không cần sở hữu trực tiếp tài sản đó.

B4.3.6 Ví dụ về hợp đồng phức hợp là công cụ tài chính cấp cho người nắm giữ quyền hoàn trả công cụ tài chính cho đơn vị phát hành để lấy khoản tiền mặt hoặc các tài sản tài chính khác và khoản tiền mặt hoặc tài sản tài chính này biến đổi theo biến động tăng hoặc giảm của chỉ số chứng khoán vốn hoặc chỉ số hàng hóa (‘công cụ có quyền chọn bán gắn kèm’). Trừ khi tại thời điểm công nhận ban đầu, đơn vị phát hành ghi nhận công cụ có quyền chọn bán gắn kèm là một tài sản nợ tài chính theo giá trị hợp lý thông qua lãi hoặc lỗ, cần phải tách biệt công cụ phái sinh gắn kèm (chẳng hạn, thanh toán nợ gốc theo chỉ số) theo đoạn 4.3.3 vì hợp đồng chính là một công cụ nợ theo đoạn B4.3.2 và khoản thanh toán nợ gốc theo chỉ số không có quan hệ chặt chẽ với một công cụ nợ chính theo đoạn B4.3.5(a). Vì khoản thanh toán nợ gốc có thể tăng và giảm, công cụ phái sinh gắn kèm là công cụ phái sinh phi quyền chọn có giá trị gắn liền với chỉ số khả biến cơ sở.

B4.3.7 Đối với công cụ có quyền chọn bán gắn kèm có thể được hoàn trả tại bất kỳ thời điểm nào để lấy khoản tiền mặt bằng với phần tỷ lệ trong giá trị tài sản ròng của một đơn vị (như các đơn vị của một quỹ tương hỗ dạng mở hoặc một số sản phẩm đầu tư liên kết đơn vị), tác dụng của việc tách biệt một công cụ phái sinh gắn kèm và hạch toán mỗi thành phần là tính toán hợp đồng phức hợp theo giá trị mua lại phải trả vào ngày kết thúc kỳ báo cáo nếu người nắm giữ đã thực hiện quyền hoàn trả công cụ cho đơn vị phát hành.

B4.3.8 Các đặc điểm kinh tế và rủi ro của một công cụ phái sinh gắn kèm có quan hệ chặt chẽ với các đặc điểm kinh tế và rủi ro của hợp đồng chính trong các ví dụ sau. Trong các ví dụ này, đơn vị không hạch toán công cụ phái sinh gắn kèm riêng biệt với hợp đồng chính.

1. Công cụ phái sinh gắn kèm trong đó công cụ cơ sở là lãi suất hoặc một chỉ số lãi suất vốn có thể làm thay đổi khoản lãi mà lẽ ra phải trả hoặc nhận được từ một hợp đồng nợ chính hoặc hợp đồng bảo hiểm có trả lãi có liên quan chặt chẽ với hợp đồng chính trừ khi hợp đồng phức hợp có thể được thanh toán theo cách thức sao cho người nắm giữ sẽ không thu hồi được gần như toàn bộ khoản đầu tư đã được ghi nhận của mình hoặc công cụ phái sinh gắn kèm có thể tối thiểu gấp đôi mức lợi nhuận ban đầu từ hợp đồng chính của người nắm giữ và có thể dẫn tới mức lợi nhuận mà tối thiểu gấp hai lần lợi nhuận thị trường đối với một hợp đồng có các điều khoản tương tự với điều khoản của hợp đồng chính.
2. Quyền chọn chặn dưới hoặc quyền chọn chặn trên gắn kèm về lãi suất đối với một hợp đồng nợ hoặc hợp đồng bảo hiểm có liên quan chặt chẽ với hợp đồng chính, với điều kiện là quyền chọn chặn trên có mức lãi suất bằng hoặc cao hơn mức lãi suất thị trường và quyền chọn chặn dưới có mức lãi suất bằng hoặc thấp hơn mức lãi suất thị trường khi hợp đồng được cấp, và quyền chọn chặn trên hoặc quyền chọn chặn dưới không được sử dụng như đòn bẩy tài chính cho hợp đồng chính. Tương tự như vậy, các quy định trong một hợp đồng mua hoặc bán một tài sản (chẳng hạn, một hàng hóa) xác lập một quyền chọn chặn trên và quyền chọn chặn dưới về giá sẽ được thanh toán hoặc nhận đối với tài sản có liên quan chặt chẽ với hợp đồng chính nếu cả quyền chọn chặn trên và quyền chọn chặn dưới đều được thực hiện ngoài giá tại thời điểm bắt đầu hiệu lực và không sử dụng đòn bẩy tài chính.
3. Một công cụ phái sinh ngoại tệ gắn kèm cung cấp một dòng tiền thanh toán gốc hoặc lãi được tính bằng ngoại tệ và được gắn kèm theo một công cụ nợ chính (chẳng hạn, trái phiếu lưỡng tệ) có quan hệ chặt chẽ với công cụ nợ chính. Công cụ phái sinh như vậy không được tách biệt với công cụ chính vì IAS 21 đòi hỏi phải ghi nhận các khoản lãi và lỗ ngoại tệ vào lãi hoặc lỗ.
4. Công cụ phái sinh ngoại tệ gắn kèm trong một hợp đồng chính là một hợp đồng bảo hiểm hoặc không phải là công cụ tài chính (như hợp đồng mua hoặc bán một tài sản phi tài chính trong đó giá được tính bằng ngoại tệ) có quan hệ chặt chẽ với hợp đồng chính với điều kiện là hợp đồng đó không sử dụng đòn bẩy tài chính, không chứa đựng đặc điểm quyền chọn, và yêu cầu các khoản thanh toán được định giá bằng một trong các đồng tiền sau đây:
5. đồng tiền chức năng của bất kỳ bên chính nào của hợp đồng đó;;
6. đồng tiền thường được sử dụng để tính giá của hàng hóa hoặc dịch vụ được mua hoặc giao liên quan trong các giao dịch thương mại trên toàn thế giới (như đồng đô la Mỹ cho các giao dịch dầu thô); hoặc
7. đồng tiền thường được sử dụng trong các hợp đồng mua hoặc bán các khoản đoạn phi tài chính trong môi trường kinh tế nơi giao dịch diễn ra (chẳng hạn, một đồng tiền tương đối ổn định và thanh khoản thường được sử dụng trong các giao dịch thương mại trong nước hoặc mậu dịch quốc tế).An embedded prepayment option in an interest-only or principal-only strip is closely related to the host contract provided the host contract (i) initially resulted from separating the right to receive contractual cash flows of a financial instrument that, in and of itself, did not contain an embedded derivative, and (ii) does not contain any terms not present in the original host debt contract.
8. Quyền chọn trả trước gắn kèm trong chứng khoán có vốn tách riêng hoặc chứng khoán có lãi suất tách riêng có quan hệ chặt chẽ với hợp đồng chính với điều kiện là hợp đồng chính (i) ban đầu phát sinh từ việc tách quyền nhận các dòng tiền theo hợp đồng của một công cụ tài chính mà bản thân công cụ này không bao gồm công cụ phái sinh gắn kèm, và (ii) không chứa đựng bất kỳ điều khoản nào không xuất hiện ở hợp đồng nợ chính.
9. Đặc điểm liên kết đơn vị gắn kèm trong một công cụ tài chính chính hoặc hợp đồng bảo hiểm chính có liên quan chặt chẽ với công cụ chính hoặc hợp đồng chính nếu các khoản thanh toán được định giá bằng đơn vị được tính toán tại giá trị đơn vị hiện tại vốn phản ánh giá trị hợp lý của tài sản của quỹ. Đặc điểm liên kết đơn vị là một điều khoản hợp đồng yêu cầu các khoản thanh toán được định giá bằng đơn vị của một quỹ đầu tư bên trong hoặc bên ngoài.
10. Một công cụ phái sinh được gắn kèm trong một hợp đồng bảo hiểm có liên quan chặt chẽ với hợp đồng bảo hiểm chính nếu công cụ phái sinh gắn kèm và hợp đồng bảo hiểm chính phụ thuộc lẫn nhau đến nỗi mà đơn vị không thể tính toán công cụ phái sinh gắn kèm một cách riêng biệt (cụ thể, mà không xem xét hợp đồng chính).Instruments containing embedded derivatives

B4.3.9 Như đã trình bày tại đoạn B4.3.1, khi một đơn vị trở thành một bên của một hợp đồng phức hợp trong đó hợp đồng chính không phải là một tài sản thuộc phạm vi của VFRS này và có một hoặc nhiều công cụ phái sinh gắn kèm, đoạn 4.3.3 yêu cầu đơn vị nhận biết bất kỳ công cụ phái sinh gắn kèm nào như vậy, đánh giá liệu có cần phải tách biệt công cụ phái sinh gắn kèm đó với hợp đồng chính hay không, và, đối với các công cụ phái sinh cần tách biệt, tính toán các công cụ phái sinh theo giá trị hợp lý tại thời điểm ghi nhận ban đầu và sau đó. Các yêu cầu này có thể phức tạp hơn, hoặc làm cho các biện pháp thiếu tin cậy hơn so với việc tính toán toàn bộ công cụ theo giá trị hợp lý thông qua lãi hoặc lỗ. Vì lý do đó, VFRS này cho phép toàn bộ hợp đồng phức hợp được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi hoặc lỗ.

B4.3.10 Cách thức ghi nhận này có thể được sử dụng bất kể đoạn 4.3.3 yêu cầu phải tách biệt công cụ phái sinh gắn kèm với hợp đồng chính hay cấm tách biệt công cụ phái sinh gắn kèm. Tuy nhiên, đoạn 4.3.5 sẽ không cho phép ghi nhận hợp đồng phức hợp theo giá trị hợp lý thông qua lãi hoặc lỗ trong các trường hợp quy định tại đoạn 4.3.5(a) và (b) vì việc ghi nhận như vậy sẽ không làm giảm tính phức tạp hay làm tăng mức độ tin cậy.

Các công cụ bao gồm công cụ phái sinh gắn kèm

B4.3.11 Như đã trình bày tại đoạn B4.3.1, khi một đơn vị trở thành một bên của một hợp đồng phức hợp trong đó hợp đồng chính không phải là một tài sản thuộc phạm vi của chuẩn mực này và có một hoặc nhiều công cụ phái sinh gắn kèm, đoạn 4.3.3 yêu cầu đơn vị nhận biết bất kỳ công cụ phái sinh gắn kèm nào như vậy, đánh giá liệu có cần phải tách biệt công cụ phái sinh gắn kèm đó với hợp đồng chính hay không, và, đối với các công cụ phái sinh cần tách biệt, tính toán các công cụ phái sinh theo giá trị hợp lý tại thời điểm ghi nhận đầu tiên và sau đó. Các yêu cầu này có thể phức tạp hơn, hoặc làm cho các biện pháp thiếu tin cậy hơn so với việc tính toán toàn bộ công cụ theo giá trị hợp lý thông qua lãi hoặc lỗ. Vì lý do đó, chuẩn mực này cho phép toàn bộ hợp đồng phức hợp được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi hoặc lỗ.

B4.3.12 Đoạn B4.3.11 không áp dụng với các công cụ phái sinh gắn kèm trong các hợp đồng mua được trong:

1. một giao dịch hợp nhất đơn vị;
2. hợp nhất các đơn vị hoặc đơn vị thuộc quyền kiểm soát chung như được đề cập tại các đoạn B1-B4 của IFRS 3; hoặc
3. thành lập công ty liên doanh theo quy định tại IFRS 11 Các Thỏa thuận Chung hoặc đánh giá lại các công cụ phái sinh có thể thực hiện vào ngày mua.[[1]](#footnote-2)

Phân loại lại tài sản tài chính (đoạn 4.4)

Phân loại lại tài sản tài chính

B4.4.1 Đoạn 4.4.1 yêu cầu đơn vị phân loại lại tài sản tài chính nếu đơn vị thay đổi mô hình kinh doanh mà đơn vị áp dụng để quản lý các tài sản tài chính đó thay đổi. Dự kiến những thay đổi đó sẽ ít xảy ra. Những thay đổi này cần được xác định bởi ban quản lý cấp cao của đơn vị do những thay đổi bên ngoài hoặc bên trong và những thay đổi như vậy quan trọng đối với hoạt động của đơn vị và có thể chứng minh được đối với các đối tác bên ngoài. Dưới đây là các ví dụ về sự thay đổi mô hình kinh doanh:

1. Một đơn vị có một danh mục các khoản vay thương mại mà đơn vị nắm giữ để bán về ngắn hạn. Đơn vị đó mua lại một công ty quản lý các khoản vay thương mại và có mô hình nắm giữ khoản vay nhằm thu thập dòng tiền mặt theo hợp đồng. Danh đoạn các khoản vay thương mại không còn được nắm giữ để bán, và hiện tại danh đoạn được quản lý cùng với khoản vay thương mại đã mua và toàn bộ danh đoạn và các khoản vay thương mại này được nắm giữ nhằm thu thập dòng tiền mặt theo hợp đồng.
2. Công ty cung cấp dịch vụ tài chính quyết định ngừng cung cấp dịch vụ thế chấp bán lẻ của mình. Dịch vụ thế chấp bán lẻ không còn nhận giao dịch mới và công ty cung cấp dịch vụ tài chính đang chủ động tiếp thị danh đoạn khoản vay thế chấp nắm giữ để bán của mình.

B4.4.2 Một thay đổi về mục tiêu của mô hình kinh doanh của đơn vị cần được thực hiện trước ngày phân loại lại. Ví dụ, nếu một công ty cung cấp dịch vụ tài chính quyết định ngừng cung cấp dịch vụ kinh doanh thế chấp bán lẻ của mình vào ngày 15 tháng 02 và do đó công ty cung cấp dịch vụ tài chính cần phân loại lại toàn bộ tài sản tài chính bị ảnh hưởng vào ngày 01/04 (nghĩa là ngày đầu tiên của kỳ báo cáo tiếp theo tủa đơn vị), thì đơn vị không được nhận giao dịch thế chấp bán lẻ mới hoặc tham gia vào các hoạt động phù hợp với mô hình kinh doanh trước đây sau ngày 15 tháng 02

B4.4.3 Những thay đổi sau đây không phải là những thay đổi trong mô hình kinh doanh:

1. thay đổi về dự định liên quan tới tài sản tài chính cụ thể (thậm chí trường hợp điều kiện thị trường có thay đổi lớn).
2. sự biến mất tạm thời của một thị trường tài sản tài chính cụ thể.
3. một giao dịch chuyển nhượng tài sản tài chính giữa các bộ phận của đơn vị với các mô hình kinh doanh khác.

**Xác định giá trị (Chương 5)**

 **Ghi nhận ban đầu (Mục 5.1)**

B5.1.1 Giá trị hợp lý ghi nhận ban đầu của một công cụ tài chính thường là giá giao dịch (cụ thể là giá trị hợp lý của khoản thanh toán cần được chi trả/nhận về, xem thêm đoạn B5.1.2A và IFRS 13). Tuy nhiên, nếu một phần của khoản thanh toán đó nhằm đổi lại một đổi tượng không phải công cụ tài chính, đơn vị cần xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính đó. Ví dụ: giá trị hợp lý của khoản vay dài hạn hoặc khoản phải thu không lãi suất được tính bằng giá trị của tất cả các khoản thu tiền mặt trong tương lai chiết khấu về hiện tại theo lãi suất thị trường cho một công cụ tương tự (cùng loại tiền tệ, kỳ hạn, lãi suất và các yếu tố khác) với cùng loại xếp hạng tín dụng. Bất kỳ khoản vay phát sinh sau sẽ được coi là khoản chi phí hoặc giảm trừ thu nhập trừ khi đủ điều kiện để được ghi nhận là một số loại tài sản khác.

B5.1.2. Trường hợp đơn vị cho vay theo lãi suất phi thị trường (ví dụ 5% trong khi lãi suất thị trường cho các khoản vay tương tự là 8%) và nhận được một khoản phí trả trước như một khoản bù đắp, thì đơn vị ghi nhận khoản vay đó theo giá trị hợp lý, cụ thể là tổng phí ròng mà đơn vị nhận được.

B5.1.2A Tham chiếu đáng tin cậy nhất cho giá trị hợp lý của một công cụ tài chính khi ghi nhận ban đầu thường là giá giao dịch (cụ thể là giá trị hợp lý của khoản thanh toán cần được chi trả/nhận về, xem thêm đoạn B5.1.2A và IFRS 13). Trường hợp đơn vị xác định rằng giá trị hợp lý tại ghi nhận ban đầu khác với giá giao dịch như được đề cập trong đoạn 5.1.1A, thì đơn vị sẽ ghi nhận công cụ đó như sau:

1. ghi nhận theo quy định của đoạn 5.1.1 nếu giá trị hợp lý đó được tham chiếu tới giá niêm yết trên thị trường hoạt động cho một tài sản hoặc công nợ đồng nhất (tức là đầu vào Cấp 1) hoặc dựa trên kỹ thuật định giá chỉ sử dụng dữ liệu từ thị trường quan sát được. Chênh lệch giữa giá trị hợp lý khi ghi nhận ban đầu và giá giao dịch được ghi nhận là lãi hoặc lỗ.

1. ghi nhận theo quy định của đoạn 5.1.1, điều chỉnh để hoãn ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý khi ghi nhận ban đầu và giá giao dịch trong toàn bộ các trường hợp khác. Sau ghi nhận ban đầu, đơn vị sẽ ghi nhận phần chênh lệch hoãn lại là lãi hoặc lỗ chỉ đối với các khoản phát sinh từ sự thay đổi của một yếu tố (bao gồm cả thời gian) mà những người tham gia thị trường sẽ cân nhắc khi định giá tài sản hoặc công nợ đó.

 **Xác định giá trị sau ghi nhận ban đầu (Mục 5.2 và 5.3)**

B5.2.1 Trường hợp một công cụ tài chính trước đây được ghi nhận là tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi hoặc lỗ và giá trị hợp lý của nó giảm xuống dưới 0, thì sẽ trở thành một khoản nợ tài chính được xác định theo mục 4.2.1. Tuy nhiên, các hợp đồng phức hợp với hợp đồng chủ là tài sản trong phạm vi của chuẩn mực này luôn được xác định theo đoạn 4.3.2.

B5.2.2 Ví dụ sau minh họa cách kế toán chi phí giao dịch tại thời điểm ghi nhận ban đầu và sau đó của một tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý ghi nhận thông qua thu nhập toàn diện khác theo đoạn 5.7.5 hoặc 4.1.2A. Một đơn vị mua một tài sản tài chính với giá CU100 và hoa hồng mua hàng là CU2. Ban đầu, đơn vị ghi nhận giá trị tài sản là CU102. Thời điểm lập báo cáo tài chính là một ngày sau đó, khi giá thị trường của tài sản là CU100. Nếu tài sản được bán, đơn vị sẽ nhận được một khoản hoa hồng là CU3. Vào ngày đó, đơn vị xác định giá trị tài sản là CU100 (không tính đến hoa hồng bán hàng có thể nhận được) và ghi nhận một khoản lỗ là CU2 trong thu nhập toàn diện khác theo điều 4.1.2A. Trong trường hợp tài sản tài chính đó được ghi nhận theo giá trị hợp lý ghi nhận qua thu nhập toàn diện khác, chi phí giao dịch được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh, sử dụng phương pháp lãi suất thực.

B5.2.2A Việc xác định giá trị một tài sản tài chính hoặc nợ tài chính sau ghi nhận ban đầu và việc ghi nhận các khoản lãi và lỗ sau đó được mô tả trong đoạn B5.1.2A và phải phù hợp với các yêu cầu của chuẩn mực này

 **Đầu tư vào các công cụ vốn chủ và hợp đồng liên quan đến các khoản đầu tư này**

B5.2.3 Tất cả các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ và hợp đồng liên quan đến các công cụ đó phải được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, tổng chi phí có thể là một ước tính đáng tin cậy cho giá trị hợp lý. Đó có thể là khi đơn vị không có đủ thông tin cập nhật để xác định giá trị hợp lý hoặc có nhiều phép đo giá trị hợp lý phù hợp và chi phí là ước tính đáng tin cậy nhất.

B5.2.4 Một số tiêu chí có thể chứng minh chi phí không đại diện cho giá trị hợp lý bao gồm:

1. Một sự thay đổi đáng kể trong kết quả kinh doanh của đơn vị được đầu tư khi so với dự toán, kế hoạch hoặc các mốc quan trọng.

1. Những thay đổi trong kỳ vọng về các cột mốc liên quan đến sản phẩm kỹ thuật mà đơn vị được đầu tư sẽ đạt được.
2. Một sự thay đổi đáng kể trên thị trường có thể ảnh hưởng tới vốn cổ phần của đơn vị được đầu tư hoặc các sản phẩm hoặc sản phẩm tiềm năng của họ.
3. Một sự thay đổi đáng kể trong nền kinh tế toàn cầu hoặc môi trường kinh tế mà đơn vị được đầu tư hoạt động.
4. Một sự thay đổi đáng kể trong kết quả kinh doanh của các đơn vị so sánh, hoặc trong giá trị được xác định bởi thị trường chung.
5. Các vấn đề nội bộ của đơn vị được đầu tư như gian lận, tranh chấp thương mại, kiện tụng, thay đổi trong chiến lược hoặc cách thức quản lý.

1. Bằng chứng từ các giao dịch bên ngoài ghi nhận vào vốn chủ sở hữu của đơn vị được đầu tư, có thể xuất phát từ đơn vị được đầu tư (ví dụ phát hành cổ phiếu mới), hoặc thông qua chuyển nhượng các công cụ vốn giữa các bên thứ ba.

B5.2.5 Danh sách trong đoạn B5.2.4 chưa đầy đủ. Đơn vị sẽ sử dụng tất cả các thông tin về kinh doanh và hoạt động của đơn vị được đầu tư có sẵn sau ngày ghi nhận ban đầu. Trong phạm vi mà bất kỳ yếu tố liên quan như vậy tồn tại, họ có thể chỉ ra rằng chi phí có thể không được dùng để tham chiếu cho giá trị hợp lý. Trong những trường hợp như vậy, đơn vị phải đo lường và tính toán giá trị hợp lý.

B5.2.6 Chi phí không bao giờ là ước tính đáng tin cậy cho giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công cụ niêm yết (hoặc hợp đồng của các công cụ niêm yết)

 **Xác định giá trị phân bổ (Mục 5.4)**

 **Phương pháp lãi suất thực tế**

B5.4.1 Khi áp dụng phương pháp lãi suất thực tế, đơn vị cần xác định các khoản phí là một phần không thể thiếu của lãi suất thực tế của một công cụ tài chính. Mô tả phí cho các dịch vụ tài chính có thể không thể hiện bản chất của các dịch vụ được cung cấp. Các khoản phí là một phần của lãi suất thực, được dùng để điều chỉnh lãi suất thực, trừ khi công cụ tài chính được xác định theo giá trị hợp lý ghi nhận vào kết quả kinh doanh. Trong những trường hợp đó, các khoản phí được ghi nhận là doanh thu hoặc chi phí tại thời điểm công cụ được ghi nhận ban đầu.

B5.4.2 Các khoản phí mà là một phần không thể thiếu của lãi suất thực tế của một công cụ tài chính bao gồm:

1. Phí lập hồ sơ mà đơn vị nhận được liên quan đến việc hình thành hoặc mua một tài sản tài chính. Các khoản phí này được trả để bù đắp chi phí đánh giá tình hình tài chính của bên vay, đánh giá và ghi nhận các khoản bảo lãnh, tài sản thế chấp và các thỏa thuận thế chấp khác, đàm phán các điều khoản của công cụ tài chính, chuẩn bị và xử lý các tài liệu liên quan và đóng giao dịch. Các khoản phí này là một phần không thể thiếu của công cụ tài chính.
2. Phí cam kết mà đơn vị nhận được để thu xếp khoản vay khi cam kết cho vay không được ghi nhận theo mục 4.2.1 (a) và đơn vị có thể sẽ tham gia vào một thỏa thuận cho vay cụ thể. Những khoản phí này được coi như một khoản bù đắp cho sự tham gia liên tục vào việc mua một công cụ tài chính. Nếu cam kết hết hạn mà đơn vị không phải giải ngân, các khoản phí được ghi nhận là doanh thu vào ngày cam kết hết hạn.
3. Phí lập hồ sơ được trả khi phát hành các khoản nợ tài chính ghi nhận theo giá trị phân bổ. Những khoản phí này là một phần không thể thiếu của nợ tài chính. Đơn vị cần phân biệt các khoản phí và chi phí là một phần không thể thiếu để tính lãi suất thực của khoản nợ tài chính và các khoản phí lập hồ sơ và chi phí giao dịch liên quan đến quyền cung cấp dịch vụ, ví dụ dịch vụ quản lý đầu tư.

B5.4.3 Các khoản phí không được sử dụng để tính lãi suất thực tế của một công cụ tài chính và được hạch toán theo IFRS 15 bao gồm:

1. Phí cung cấp khoản vay;

1. Phí cam kết để thu xếp khoản vay khi cam kết cho vay không được ghi nhận theo đoạn 4.2.1 (a) và không chắc chắn sẽ hình thành một thỏa thuận cho vay cụ thể; và
2. Phí thu xếp khoản vay mà đơn vị đứng ra thu xếp khoản vay nhận được và không giữ lại một phần nào của khoản vay (hoặc giữ lại một phần với mức lãi suất thực tương đương với những bên đồng tài trợ khác).

B5.4.4 Khi áp dụng phương pháp lãi suất thực tế, đơn vị sẽ phân bổ mọi khoản phí, điểm??? đã trả hoặc đã nhận, chi phí giao dịch và phụ trội hoặc chiết khấu khác được đưa vào để tính lãi suất thực trong vòng đời dự kiến ​​của công cụ tài chính. Tuy nhiên, khoảng thời gian ngắn hơn sẽ được áp dụng nếu đây là khoảng thời gian phát sinh các khoản phí, điểm ???đã trả hoặc đã nhận, chi phí giao dịch và phụ trội hoặc chiết khấu khác. Đây là trường hợp các biến số liên quan đến các khoản phí, điểm đã trả hoặc nhận được, chi phí giao dịch, phụ trội hoặc chiết khấu được điều chỉnh theo giá trị thị trường trước ngày đáo hạn dự kiến ​​của công cụ tài chính. Trong trường hợp như vậy, thời gian phân bổ thích hợp là khoảng thời gian tính đến ngày đánh giá lại tiếp theo. Ví dụ: nếu khoản phụ trội hoặc chiết khấu của công cụ tài chính có lãi suất thả nổi phản ánh khoản lãi dự thu của công cụ tài chính đó kể từ ngày trả lãi gần nhất, hoặc thay đổi của lãi suất thị trường kể từ ngày lãi suất thả nổi được điều chỉnh theo lãi suất thị trường, khoản phụ trội hoặc chiết khấu đó sẽ được phân bổ cho đến ngày lãi suất được điều chỉnh theo thị trường tiếp theo. Điều này là do phụ trội hoặc chiết khấu có liên quan đến khoảng thời gian tính đến ngày thay đổi lãi suất tiếp theo bởi vì, vào ngày đó, biến số có liên quan đến phụ trội hoặc chiết khấu (cụ thể là lãi suất) được điều chỉnh lại theo lãi suất thị trường. Trường hợp phụ trội hoặc chiết khấu phát sinh do chênh lệch tín dụng trên lãi suất thả nổi được quy định cho công cụ tài chính hoặc do các biến khác không liên quan đến việc điều chỉnh lại theo lãi suất thị trường, thì sẽ được phân bổ theo thời gian dự kiến ​​của công cụ tài chính.

B5.4.5 Đối với tài sản tài chính lãi suất thả nổi và nợ tài chính lãi suất thả nổi, việc ước tính lại dòng tiền định kỳ để phản ánh các biến động của lãi suất thị trường sẽ làm thay đổi lãi suất thực. Nếu một tài sản tài chính lãi suất thả nổi hoặc một khoản nợ tài chính lãi suất thả nổi được ghi nhận ban đầu với số tiền bằng với khoản phải thu gốc hoặc phải trả khi đáo hạn, thì việc ước tính lại các khoản thanh toán lãi trong tương lai thường không ảnh hưởng đáng kể đến giá trị còn lại của tài sản hoặc công nợ đó.

B5.4.6 Trường hợp đơn vị thay đổi ước tính các khoản thanh toán hoặc thu nhập của mình (không bao gồm sửa đổi theo đoạn 5.4.3 và thay đổi trong ước tính tổn thất tín dụng dự kiến), thì sẽ điều chỉnh giá trị ghi sổ của tài sản tài chính hoặc giá trị phân bổ của nợ tài chính (hoặc nhóm các công cụ tài chính) để phản ánh dòng tiền hợp đồng ước tính thực tế và sửa đổi. Đơn vị tính toán lại giá trị còn lại của tài sản tài chính hoặc giá trị phân bổ của nợ tài chính do giá trị hiện tại của tổng dòng tiền hợp đồng ước tính được chiết khấu theo lãi suất ban đầu của công cụ tài chính (hoặc lãi suất thực được điều chỉnh đối với tài sản tài chính suy giảm giá trị khi mua hoặc đã được xác định từ ban đầu) hoặc, lãi suất thực tế đã điều chỉnh được tính toán theo đoạn 6.5.10 tùy trường hợp cụ thể. Việc điều chỉnh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dưới dạng thu nhập hoặc chi phí.

B5.4.7 Trong một số trường hợp, một tài sản tài chính được coi là suy giảm giá trị tại thời điểm ghi nhận ban đầu do rủi ro tín dụng rất cao, và trong trường hợp mua bán, nó sẽ được mua lại với mức chiết khấu cao. Các khoản lỗ tín dụng dự kiến ban đầu được yêu cầu tính đến trong dòng tiền ước tính khi tính toán lãi suất thực phản ánh rủi ro tín dụng cho các tài sản tài chính bị suy giảm giá trị. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là lãi suất thực tế phản ánh rủi ro tín dụng được áp dụng chỉ bởi tài sản tài chính có rủi ro tín dụng cao tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

 **Chi phí giao dịch**

B5.4.8 Chi phí giao dịch bao gồm phí và hoa hồng trả cho các đại lý (bao gồm cả nhân viên làm đại lý bán hàng), đơn vị tư vấn, môi giới và đại lý, các khoản thuế chi trả các cơ quan quản lý và trao đổi an ninh, thuế chuyển nhượng và các nghĩa vụ khác. Chi phí giao dịch không bao gồm phụ trội hoặc chiết khấu trái phiếu, chi phí tài chính hoặc chi phí quản lý nội bộ hoặc chi phí nắm giữ.

 **Xóa sổ**

B5.4.9 Việc xóa sổ có thể liên quan đến toàn bộ hoặc một phần tài sản tài chính. Ví dụ, một đơn vị có kế hoạch siết tài sản đảm bảo của một tài sản tài chính và dự kiến sẽ thu hồi không quá 30% giá trị tài sản tài chính từ tài sản thế chấp. Nếu đơn vị không có kỳ vọng hợp lý để thu hồi thêm bất kỳ dòng tiền nào từ tài sản tài chính đó thì nên xuất ngoại bảng 70% giá trị còn lại của tài sản tài chính.

 **Suy giảm giá trị (Mục 5.5)**

 **Cơ sở đánh giá theo nhóm và riêng lẻ**

B5.5.1 Để đáp ứng mục tiêu ghi nhận tổn thất tín dụng dự kiến trọn đời khi rủi ro tín dụng gia tăng đáng kể từ khi ghi nhận ban đầu, đơn vị có thể cần thực hiện đánh giá rủi ro tín dụng gia tăng đáng kể trên cơ sở đánh giá theo nhóm bằng cách xem xét các thông tin cho thấy sự gia tăng đáng kể rủi ro tín dụng trong một nhóm hoặc nhóm nhỏ các công cụ tài chính. Điều này nhằm đảm bảo rằng đơn vị đáp ứng mục tiêu ghi nhận tổn thất tín dụng dự kiến trọn đời khi có rủi ro tín dụng gia tăng đáng kể, ngay cả khi bằng chứng về rủi ro tín dụng gia tăng đáng kể riêng lẻ chưa sẵn có.

B5.5.2 Các khoản tổn thất tín dụng dự kiến trọn đời được ghi nhận trước khi công cụ tài chính quá hạn. Thông thường, rủi ro tín dụng gia tăng đáng kể trước khi công cụ tài chính quá hạn hoặc xuất hiện các yếu tố đặc thù của bên vay khác (ví dụ: chuyển đổi hoặc tái cấu trúc). Do đó, khi có thông tin hỗ trợ có nhân tố dự đoán ngoài khả năng quá hạn mà không đòi hỏi quá nhiều chi phí và công sức, thông tin đó phải được sử dụng để đánh giá các thay đổi về rủi ro tín dụng.

B5.5.3 Tuy nhiên, tùy thuộc vào bản chất của các công cụ tài chính và thông tin rủi ro tín dụng có sẵn cho các nhóm công cụ tài chính cụ thể, đơn vị có thể không xác định được các thay đổi đáng kể về rủi ro tín dụng đối với các công cụ tài chính riêng lẻ trước khi công cụ tài chính đó quá hạn. Đây có thể là trường hợp đối với các công cụ tài chính như các khoản vay đơn lẻ mà có ít hoặc không có thông tin rủi ro tín dụng được cập nhật thường xuyên và được theo dõi cho đến khi bên vay vi phạm các điều khoản hợp đồng. Nếu thay đổi rủi ro tín dụng cho các công cụ tài chính riêng lẻ không được xác định trước khi quá hạn, khoản dự phòng tổn thất rủi ro tín dụng được tính chỉ dựa trên thông tin tín dụng ở cấp độ công cụ tài chính riêng lẻ sẽ không thể hiện một cách trung thực và hợp lý những thay đổi về rủi ro tín dụng kể từ khi ghi nhận ban đầu.

B5.5.4 Trong một số trường hợp, đơn vị cần nhiều chi phí và công sức để có được thông tin hỗ trợ nhằm xác định tổn thất tín dụng dự kiến trọn đời trên cơ sở đánh giá từng công cụ riêng lẻ. Trong trường hợp đó, tổn thất tín dụng dự kiến trọn đời sẽ được ghi nhận trên cơ sở theo nhóm và đơn vị cần xem xét thông tin rủi ro tín dụng một cách toàn diện. Thông tin rủi ro tín dụng toàn diện này phải kết hợp không chỉ thông tin nợ quá hạn mà còn tất cả các thông tin tín dụng có liên quan, bao gồm cả thông tin dự đoán về kinh tế vĩ mô, để ước tính ghi nhận tổn thất tín dụng dự kiến trọn đời khi có rủi ro tín dụng gia tăng đáng kể từ ghi nhận ban đầu ở cấp độ riêng lẻ.

B5.5.5 Nhằm xác định sự gia tăng đáng kể rủi ro tín dụng và ghi nhận dự phòng tổn thất rủi ro tín dụng trên cơ sở theo nhóm, đơn vị có thể nhóm các công cụ tài chính có các đặc điểm rủi ro tín dụng tương đồng với mục tiêu tạo điều kiện để xác định một cách kịp thời rủi ro tín dụng gia tăng đáng kể. Đơn vị không được che giấu thông tin này bằng cách nhóm các công cụ tài chính có các đặc điểm rủi ro khác nhau. Một số ví dụ về các đặc điểm rủi ro tín dụng tương đồng có thể bao gồm, nhưng không giới hạn, như sau:

1. Loại công cụ tài chính;
2. Xếp hạng rủi ro tín dụng;
3. Loại tài sản thế chấp;
4. Ngày ghi nhận ban đầu;
5. Thời hạn còn lại;
6. Ngành nghề;
7. Vị trí địa lý của bên vay; và
8. Giá trị của tài sản thế chấp liên quan đến tài sản tài chính nếu tài sản thế chấp có ảnh hưởng đến xác suất xảy ra vỡ nợ (ví dụ: các khoản vay không truy đòi được quy định bởi một số bộ luật hoặc tỷ lệ cho vay trên tài sản đảm bảo).

B5.5.6 Đoạn 5.5.4 yêu cầu các khoản tổn thất tín dụng dự kiến trọn đời được ghi nhận với tất cả các công cụ tài chính có rủi ro tín dụng gia tăng đáng kể từ khi ghi nhận ban đầu. Để đáp ứng mục tiêu này, nếu đơn vị không thể nhóm các công cụ tài chính mà rủi ro tín dụng được coi là đã gia tăng đáng kể từ khi ghi nhận ban đầu dựa trên các đặc điểm rủi ro tín dụng tương đồng, đơn vị sẽ ghi nhận khoản tổn thât tín dụng dự kiến trọn đời của một phần tài sản tài chính mà rủi ro tín dụng được coi là gia tăng đáng kể. Việc tập hợp các công cụ tài chính để đánh giá liệu có thay đổi rủi ro tín dụng trên cơ sở theo nhóm hay không có thể thay đổi theo thời gian hay do có thêm thông tin mới về các nhóm, hoặc các công cụ tài chính riêng lẻ.

 **Thời điểm ghi nhận khoản tổn thất tín dụng dự kiến trọn đời**

B5.5.7 Việc đánh giá xem có nên ghi nhận tổn thất tín dụng trọn đời hay không nên dựa trên sự gia tăng đáng kể khả năng hoặc rủi ro xảy ra vỡ nợ kể từ ghi nhận ban đầu (bất kể công cụ tài chính đã được định giá lại để phản ánh sự gia tăng rủi ro tín dụng hay chưa) thay vì dựa trên các bằng chứng chứng minh tài sản tài chính bị suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chỉnh hoặc xảy ra vỡ nợ thực tế. Thông thường, sẽ có sự gia tăng đáng kể rủi ro tín dụng trước khi tài sản tài chính bị suy giảm giá trị hoặc xảy ra vỡ nợ thực tế.

B5.5.8 Đối với các cam kết cho vay, đơn vị xem xét các thay đổi về rủi ro vỡ nợ xảy ra đối với khoản vay mà cam kết cho vay có liên quan. Đối với các hợp đồng bảo lãnh tài chính, đơn vị xem xét các thay đổi về rủi ro mà bên vay có thể mất khả năng thanh toán theo hợp đồng.

B5.5.9 Sự gia tăng đáng kể rủi ro tín dụng kể từ ghi nhận ban đầu phụ thuộc vào rủi ro vỡ nợ tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Theo đó, với cùng một mức thay đổi trong rủi ro vỡ nợ, một công cụ tài chính có rủi ro vỡ nợ ban đầu thấp hơn sẽ chịu ảnh hưởng nhiều hơn so với công cụ tài chính có rủi ro vỡ nợ ban đầu cao hơn.

B5.5.10 Rủi ro vỡ nợ xảy của các công cụ tài chính có rủi ro tín dụng tương đương càng cao khi dòng đơi dự kiến của công cụ càng dài; ví dụ, rủi ro vỡ nợ xảy ra đối với trái phiếu xếp hạng AAA với dòng đời dự kiến là 10 năm cao hơn so với trái phiếu xếp hạng AAA với dòng đời dự kiến là 5 năm.

B5.5.11 Do tồn tại mối quan hệ giữa vòng đời dự kiến ​​và rủi ro xảy ra vỡ nợ, thay đổi rủi ro tín dụng không thể chỉ được đánh giá đơn giản bằng cách so sánh sự thay đổi của rủi ro vỡ nợ tuyệt đối theo thời gian. Ví dụ: nếu rủi ro vỡ của công cụ tài chính có dòng đời dự kiến tại thời điểm ghi nhận ban đầu ​​là 10 năm đồng nhất với rủi ro vỡ nợ của công cụ tài chính đó khi dòng đời dự kiến ​​của nó trong giai đoạn tiếp theo chỉ là 5 năm, điều đó có thể cho thấy sự gia tăng rủi ro tín dụng. Điều này là do rủi ro vỡ nợ xảy ra trong vòng đời dự kiến ​​thường giảm theo thời gian nếu rủi ro tín dụng không thay đổi và công cụ tài chính gần đến ngày đáo hạn. Tuy nhiên, đối với các công cụ tài chính chỉ có nghĩa vụ thanh toán gần với ngày đáo hạn, rủi ro vỡ nợ có thể không nhất thiết phải giảm theo thời gian. Trong trường hợp như vậy, đơn vị cũng nên xem xét các yếu tố định tính khác chứng minh liệu rủi ro tín dụng có gia tăng đáng kể từ khi ghi nhận ban đầu hay không.

B5.5.12 Đơn vị có thể áp dụng các phương pháp khác nhau khi đánh giá liệu rủi ro tín dụng của công cụ tài chính đã gia tăng đáng kể từ ghi nhận ban đầu hay khi đo lường tổn thất tín dụng dự kiến. Đơn vị có thể áp dụng các phương pháp khác nhau cho các công cụ tài chính khác nhau. Các phương pháp không bao gồm xác suất vỡ nợ là yếu tố đầu vào, chẳng hạn như phương pháp tỷ lệ tổn thất tín dụng, có thể phù hợp với các yêu cầu trong chuẩn mực này, với điều kiện là đơn vị có thể phân tách các thay đổi về rủi ro vỡ nợ khỏi những thay đổi khác dẫn đến tổn thất tín dụng dự kiến, chẳng hạn như tài sản thế chấp và khi thực hiện đánh giá, xem xét những điều sau đây:

1. thay đổi về rủi ro vỡ nợ kể từ ghi nhận ban đầu;
2. vòng đời dự kiến của công cụ tài chính; và
3. thông tin hỗ trợ có sẵn mà không đòi hỏi quá nhiều chi phí và công sức có thể ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng.

B5.5.13 Các phương pháp được sử dụng để xác định liệu rủi ro tín dụng có gia tăng đáng kể hay không kể từ ghi nhận ban đầu nên xem xét các đặc điểm của công cụ tài chính (hoặc nhóm công cụ tài chính) và các quy luật vỡ nợ trước đây đối với các công cụ tài chính tương đồng. Mặc dù cần tuân thủ các yêu cầu trong đoạn 5.5.9, đối với các công cụ tài chính mà lịch sử vỡ nợ không tập trung tại một điểm cụ thể trong dòng đời dự kiến của công cụ tài chính, các thay đổi về rủi ro vỡ nợ xảy ra trong 12 tháng tới có thể là một ước tính hợp lý về những thay đổi trong rủi ro vỡ nợ trọn đời. Trong các trường hợp như vậy, đơn vị có thể sử dụng các thay đổi về rủi ro vỡ nợ xảy ra trong 12 tháng tới để xác định liệu rủi ro tín dụng có gia tăng đáng kể từ ghi nhận ban đầu hay không, trừ khi nhận thấy thấy cần phải đánh giá trọn đời.

B5.5.14 Tuy nhiên, đối với một số công cụ tài chính, hoặc trong một số trường hợp, có thể không phù hợp khi sử dụng các thay đổi về rủi ro vỡ nợ xảy ra trong 12 tháng tới để xác định liệu có nên ghi nhận tổn thất tín dụng trọn đời hay không. Ví dụ: sự thay đổi rủi ro vỡ nợ xảy ra trong 12 tháng tới có thể không phải là cơ sở phù hợp để xác định liệu rủi ro tín dụng của một công cụ tài chính có thời gian đáo hạn hơn 12 tháng có gia tăng hay không, cụ thể khi:

 (a) công cụ tài chính chỉ có nghĩa vụ thanh toán phần lớn sau 12 tháng tiếp theo; hoặc

 (b) những thay đổi trong kinh tế vĩ mô có liên quan hoặc các yếu tố liên quan đến tín dụng khác xảy ra không được phản ánh đầy đủ về rủi ro vỡ nợ xảy ra trong 12 tháng tới; hoặc

 (c) thay đổi của các yếu tố liên quan đến tín dụng chỉ có tác động đến rủi ro tín dụng của công cụ tài chính (hoặc có ảnh hưởng rõ rệt hơn) sau 12 tháng.

 **Xác định liệu rủi ro tín dụng có gia tăng đáng kể từ ghi nhận ban đầu hay không**

B5.5.15 Khi xác định liệu có cần ghi nhận tổn thất rủi ro tín dụng dự kiến trọn đời hay không, đơn vị sẽ xem xét thông tin hỗ trợ sẵn có mà không đòi hỏi quá nhiều chi phí và công sức và có thể ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng của công cụ tài chính theo đoạn 5.S.17 (c). Đơn vị không cần thực hiện tìm kiếm thông tin toàn diện khi xác định liệu rủi ro tín dụng có gia tăng đáng kể từ ghi nhận ban đầu hay không.

B5.5.16 Phân tích rủi ro tín dụng là cuộc phân tích đa yếu tố và toàn diện; việc xác định xem một yếu tố cụ thể có liên quan hay không, và tỷ trọng của nó so với các yếu tố khác sẽ phụ thuộc vào từng loại sản phẩm, đặc điểm của các công cụ tài chính và bên vay cũng như khu vực địa lý. Đơn vị sẽ xem xét thông tin hỗ trợ sẵn có mà không đòi hỏi quá nhiều chi phí và công sức, liên quan đến công cụ tài chính cụ thể được đánh giá.

 Tuy nhiên, một số yếu tố hoặc chỉ số có thể không được xác định cho một công cụ tài chính riêng lẻ. Trong trường hợp như vậy, các yếu tố hoặc chỉ số của các danh mục đầu tư, nhóm danh mục đầu tư hoặc một phần của danh mục cần được đánh giá để xác định xem các yêu cầu trong đoạn 5.5.3 về việc ghi nhận tổn thất rủi ro tín dụng trọn đời có được đáp ứng hay không.

B5.5.17 Danh sách thông tin không đầy đủ sau đây có thể liên quan trong việc đánh giá các thay đổi của rủi ro tín dụng:

1. những thay đổi đáng kể về chỉ số giá nội bộ của rủi ro tín dụng là do thay đổi rủi ro tín dụng kể từ ghi nhận ban đầu, bao gồm, nhưng không giới hạn, chênh lệch tín dụng hình thành khi một công cụ tài chính cụ thể hoặc công cụ tài chính tương tự có cùng điều khoản và cùng đối tác mới được phát hành tại ngày lập báo cáo tài chính.
2. những thay đổi khác về lãi suất hoặc điều khoản của một công cụ tài chính hiện tại sẽ khác biệt đáng kể nếu công cụ này mới được phát hành tại ngày lập báo cáo tài chính (chẳng hạn như các giao ước nghiêm ngặt hơn, tăng số lượng tài sản thế chấp hoặc bảo lãnh hoặc yêu cầu mức doanh thu nhập) vì các thay đổi rủi ro tín dụng của công cụ tài chính kể từ ghi nhận ban đầu.
3. những thay đổi đáng kể trong các chỉ số thị trường bên ngoài về rủi ro tín dụng đối với một công cụ tài chính cụ thể hoặc các công cụ tài chính tương tự có cùng thời hạn dự kiến. Những thay đổi trong các chỉ số thị trường về rủi ro tín dụng bao gồm, nhưng không giới hạn:

 (i) mức chênh lệch tín dụng;

 (ii) giá hợp đồng hoán đổi rủi ro vỡ nợ tín dụng cho bên vay;

(iii) khoảng thời gian hoặc mức độ mà giá trị hợp lý của tài sản tài chính thấp hơn giá trị phân bổ của nó; và

(vi) các thông tin thị trường khác liên quan đến bên vay, chẳng hạn như thay đổi giá của công cụ nợ và công cụ vốn do bên vay phát hành.

1. thay đổi đáng kể trong xếp hạng tín dụng thực tế hoặc dự kiến của các công cụ tài chính.
2. việc hạ xếp hạng tín dụng nội bộ thực tế hoặc dự kiến đối với người vay hoặc suy giảm xếp hạng hành vi được sử dụng để đánh giá rủi ro tín dụng trong nội bộ. Xếp hạng tín dụng nội bộ và chấm điểm hành vi nội bộ sẽ đáng tin cậy hơn khi chúng được liên kết tới các bảng xếp hạng độc lập hoặc được hỗ trợ bởi các nghiên cứu khác.
3. các thay đổi bất lợi trong hiện tại hoặc dự báo về điều kiện kinh doanh, tài chính hoặc kinh tế có thể sẽ dẫn đến thay đổi đáng kể về khả năng đáp ứng các nghĩa vụ nợ của bên vay, chẳng hạn như lãi suất tăng hoặc tỷ lệ thất nghiệp thực tế hoặc dự kiến tăng đáng kể.
4. thay đổi đáng kể trong kết quả hoạt động thực tế hoặc dự kiến của bên vay. Ví dụ bao gồm sụt giảm doanh thu hoặc tỷ suất lợi nhuận thực tế hoặc dự kiến, gia tăng rủi ro hoạt động, thiếu vốn lưu động, sụt giảm chất lượng tài sản, tăng tỷ lệ đòn bẩy, vấn đề về thanh khoản, vấn đề quản lý hoặc thay đổi phạm vi kinh doanh hoặc cơ cấu tổ chức (chẳng hạn như ngừng hoạt động một mảng kinh doanh) dẫn đến thay đổi đáng kể về khả năng đáp ứng các nghĩa vụ nợ của bên vay.

1. sự gia tăng đáng kể rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính khác của cùng bên vay.
2. thay đổi bất lợi thực tế hoặc dự kiến về điều kiện pháp lý, kinh tế hoặc công nghệ của bên vay dẫn đến thay đổi đáng kể về khả năng đáp ứng các nghĩa vụ nợ của bên vay, ví dụ sự sụt giảm nhu cầu đối với sản phẩm bán hàng của bên vay do thay đổi công nghệ.
3. những thay đổi đáng kể về giá trị của tài sản thế chấp hỗ trợ nghĩa vụ vay hoặc chất lượng bảo lãnh của bên thứ ba hoặc cải thiện tín dụng, dự kiến sẽ làm giảm khả năng tài chính của bên vay trong việc thực hiện thanh toán theo hợp đồng hoặc có ảnh hưởng đến xác suất xảy ra vỡ nợ. Ví dụ: nếu giá trị của tài sản thế chấp giảm vì giá nhà giảm, bên vay trong một số trường hợp có khả năng vỡ nợ cao hơn.
4. sự thay đổi đáng kể trong chất lượng bảo lãnh của một cổ đông (hoặc cha mẹ cá nhân) nếu cổ đông (hoặc cha mẹ) có khả năng hỗ trợ và điều kiện tài chính để ngăn chặn việc xảy ra vỡ nợ bằng cách tăng vốn hoặc chuyển tiền mặt.

1. những thay đổi đáng kể, chẳng hạn như cắt giảm hỗ trợ tài chính từ công ty mẹ hoặc các đơn vị cùng tập đoàn khác hoặc thay đổi đáng kể về chất lượng tăng cường tín dụng thực tế hoặc dự kiến, dự kiến sẽ làm giảm khả năng bên vay thực hiện thanh toán theo hợp đồng. Tăng cường chất lượng hoặc hỗ trợ tín dụng bao gồm việc xem xét tình hình tài chính của bên bảo lãnh và/hoặc, các lợi ích phát sinh trong quá trình chứng khoán hóa, cho dù lợi ích thứ cấp dự kiến có khả năng làm giảm tổn thất tín dụng dự kiến hay không (ví dụ, đối với các khoản vay có bảo đảm).

1. những thay đổi dự kiến trong hồ sơ cho vay bao gồm vi phạm hợp đồng dự kiến có thể dẫn đến miễn trừ giao ước hoặc sửa đổi điều khoản, thời gian ân hạn, gia tăng lãi suất, yêu cầu bổ sung tài sản thế chấp hoặc bảo lãnh, hoặc các thay đổi khác đối với hợp đồng khung của công cụ tài chính.

1. những thay đổi đáng kể trong kết quả kinh doanh và hành vi dự kiến của bên vay, bao gồm cả những thay đổi về thực trạng thanh toán của bên vay trong nhóm (ví dụ: tăng số lần hoặc mức độ trì hoãn dự kiến của các khoản thanh toán theo hợp đồng hoặc tăng đáng kể số lượng người vay thẻ tín dụng dự kiến - những người dự kiến sẽ chạm mức hoặc vượt quá giới hạn tín dụng được cấp cho họ hoặc những người dự kiến sẽ chỉ trả số tiền thanh toán tối thiểu hàng tháng).

1. thay đổi trong cách thức quản lý rủi ro tín dụng của công cụ tài chính của đơn vị; cụ thể, dựa trên các chỉ số mới phát sinh về thay đổi rủi ro tín dụng của công cụ tài chính, chính sách quản lý tín dụng của đơn vị sẽ trở nên linh hoạt hơn hoặc tập trung hơn vào việc quản lý công cụ, bao gồm việc giám sát hoặc kiểm soát công cụ chặt chẽ hơn hoặc đơn vị can thiệp trực tiếp vào bên vay.

1. thông tin quá hạn, bao gồm các giả định có thể bác bỏ như được nêu trong đoạn 5.5.11.

B5.5.18 Trong một số trường hợp, thông tin định lượng và không thống kê có thể đủ để xác định rằng một công cụ tài chính đáp ứng tiêu chí ghi nhận tổn thất rủi ro tín dụng với số tiền bằng với tổn thất tín dụng dự kiến ​​trọn đời. Khi đó thông tin không cần phải theo một mô hình thống kê hoặc quy trình xếp hạng tín dụng để xác định liệu có sự gia tăng đáng kể rủi ro tín dụng của công cụ tài chính hay không. Trong các trường hợp khác, đơn vị có thể xem xét các thông tin khác, bao gồm thông tin từ các mô hình thống kê hoặc quy trình xếp hạng tín dụng. Ngoài ra, đơn vị có thể đánh giá dựa trên cả hai trường thông tin, các yếu tố định tính không được thể hiện qua quy trình xếp hạng nội bộ và một thang xếp hạng nội bộ cụ thể tại ngày lập báo cáo tài chính, và xem xét đưa vào các đặc điểm rủi ro tín dụng khi ghi nhận ban đầu, nếu cả hai trường thông tin có liên quan.

 *Giả định quá hạn hơn 30 ngày có thể bác bỏ*

B5.5.19 Giả định có thể bác bỏ được nêu trong đoạn 5.5.11 không phải là một chỉ số tuyệt đối rằng các khoản tổn thất tín dụng dự kiến trọn đời sẽ được ghi nhận, nhưng được cho là thời điểm thích hợp nhất mà tổn thất tín dụng dự kiến trọn đời được ghi nhận ngay cả khi sử dụng các thông tin dự đoán (bao gồm cả các yếu tố kinh tế vĩ mô ở cấp độ danh mục đầu tư).

B5.5.20 Đơn vị có thể bác bỏ giả định này. Tuy nhiên, điều này chỉ xảy ra khi có thông tin hỗ trợ chứng minh rằng các khoản thanh toán theo hợp đồng đã quá hạn 30 ngày không thể hiện rủi ro tín dụng của một công cụ tài chính. Ví dụ: khi việc chậm trả xuất phát từ các thủ tục hành chính, thay vì do khó khăn tài chính của bên vay, hoặc đơn vị có thể tiếp cận các dữ liệu lịch sử chứng minh rằng không có mối tương quan nào giữa sự gia tăng rủi ro xảy ra vỡ nợ và việc các khoản thanh toán quá hạn hơn 30 ngày, nhưng bằng chứng đó xác định có mối tương quan với các khoản thanh toán quá hạn 60 ngày.

B5.5.21 Đơn vị không thể sắp xếp thời gian gia tăng rủi ro tín dụng đáng kể và việc ghi nhận các khoản tổn thất tín dụng dự kiến trọn đời cho đến khi tài sản tài chính được coi là bị suy giảm giá trị hoặc được coi là vỡ nợ theo định nghĩa nội bộ của đơn vị.

 **Công cụ tài chính có rủi ro tín dụng thấp tại ngày lập báo cáo tài chính**

B5.5.22 Rủi ro tín dụng của công cụ tài chính được coi là thấp cho mục đích của đoạn 5.5.10 nếu công cụ tài chính có rủi ro vỡ nợ thấp, bên vay có khả năng đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng trong thời gian tới và những thay đổi bất lợi trong điều kiện kinh tế và kinh doanh trong dài hạn có thể nhưng sẽ không nhất thiết, làm giảm khả năng thực hiện các nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng của bên vay. Các công cụ tài chính không được coi là có rủi ro tín dụng thấp khi chúng được coi là có rủi ro tổn thất thấp chỉ vì giá trị của tài sản thế chấp và công cụ tài chính tín chấp đó sẽ không được coi là rủi ro tín dụng thấp. Các công cụ tài chính cũng không được coi là có rủi ro tín dụng thấp đơn giản vì chúng có rủi ro vỡ nợ thấp hơn các công cụ tài chính khác của đơn vị hoặc liên quan đến rủi ro tín dụng của khu vực mà đơn vị hoạt động.

B5.5.23 Để xác định liệu công cụ tài chính có rủi ro tín dụng thấp hay không, đơn vị có thể sử dụng xếp hạng rủi ro tín dụng nội bộ hoặc các phương pháp khác phù hợp với định nghĩa toàn cầu về rủi ro tín dụng thấp và xem xét rủi ro và loại công cụ tài chính được đánh giá. Đánh giá độc lập việc “xếp hạng đầu tư” là một ví dụ về việc công cụ tài chính có thể được coi là có rủi ro tín dụng thấp. Tuy nhiên, các công cụ tài chính không bắt buộc phải được đánh giá độc lập để được coi là có rủi ro tín dụng thấp. Tuy nhiên, các công cụ tài chính này nên được coi là có rủi ro tín dụng thấp từ góc độ người tham gia thị trường, tính đến tất cả các điều khoản và điều kiện của công cụ tài chính đó.

B5.5.24 Tổn thất tín dụng dự kiến trọn đời không được ghi nhận trên một công cụ tài chính đơn giản bởi vì công cụ tài chính đó được coi là có rủi ro tín dụng thấp trong kỳ báo cáo trước đó và không được coi là có rủi ro tín dụng thấp tại ngày lập báo cáo tài chính hiện tại. Trong trường hợp như vậy, đơn vị sẽ xác định liệu đã có sự gia tăng đáng kể rủi ro tín dụng kể từ khi ghi nhận ban đầu hay không và theo đó, liệu các khoản tổn thất tín dụng dự kiến trọn đời có được yêu cầu phải ghi nhận theo đoạn 5.5.3 hay không.

 **Sửa đổi/Cơ cấu điều chỉnh**

B5.5.25 Trong một số trường hợp, việc đàm phán lại hoặc cơ cấu lại dòng tiền thanh toán theo hợp đồng của một tài sản tài chính có thể dẫn đến việc dừng ghi nhận tài sản tài chính hiện tại theo chuẩn mực này. Khi việc điều chinhe tài sản tài chính dẫn đến việc dừng ghi nhận tài sản tài chính hiện tại và việc ghi nhận tài sản tài chính đã điều chỉnh sau đó, tài sản được điều chỉnh được coi là tài sản tài chính “mới” cho các mục đích của chuẩn mực này.

B5.5.26 Theo đó, ngày điều chỉnh sẽ được coi là ngày ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính đó khi áp dụng các yêu cầu về đánh giá suy giảm giá trị đối với tài sản tài chính được điều chỉnh. Điều này thường đồng nghĩa với việc tính toán mức dự phòng tổn thất bằng với khoản tổn thất tín dụng dự kiến ​​trong 12 tháng tới cho đến khi các yêu cầu về việc ghi nhận khoản tổn thất tín dụng dự kiến ​​trọn đời trong đoạn 5.5.3 được đáp ứng. Tuy nhiên, trong một số trường hợp đặc biệt sau khi điều chỉnh dẫn đến việc dừng tài sản tài chính ban đầu, có thể có bằng chứng cho thấy tài sản tài chính sửa đổi bị suy giảm giá trị tại thời điểm ghi nhận ban đầu, và do đó, tài sản tài chính phải được ghi nhận là tài sản tài chính suy giảm giá trị tại thời điểm ban đầu. Điều này có thể xảy ra, ví dụ, trong một tình huống có sự điều chỉnh đáng kể dẫn đến việc dừng ghi nhận tài sản tài chính gốc. Trong trường hợp như vậy, việc sửa đổi có thể dẫn đến một tài sản tài chính mới bị suy giảm giá trị ngay tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

B5.5.27 Nếu dòng tiền hợp đồng của một tài sản tài chính đã được đàm phán lại hoặc cơ cấu lại, nhưng tài sản tài chính không dừng ghi nhận, tài sản tài chính đó không mặc nhiên được coi là có rủi ro tín dụng thấp hơn. Đơn vị sẽ đánh giá liệu đã có sự gia tăng đáng kể rủi ro tín dụng kể từ ghi nhận ban đầu hay không trên cơ sở toàn bộ các thông tin hỗ trợ sẵn có mà không đòi hỏi quá nhiều chi phí và công sức. Điều này bao gồm dữ liệu lịch sử, dự đoán và việc đánh giá rủi ro tín dụng trong suốt toàn bộ vòng đời dự kiến ​​của tài sản tài chính, gồm thông tin về các tình huống có thể dẫn đến việc sửa đổi. Bằng chứng chứng minh các tiêu chí ghi nhận tổn thất tín dụng dự kiến ​​trọn đời không còn được đáp ứng có thể bao gồm lịch sử thực hiện thanh toán cập nhật và kịp thời các điều khoản hợp đồng được sửa đổi. Thông thường, khách hàng sẽ cần chứng minh khả năng thanh toán ổn định trong một khoảng thời gian trước khi rủi ro tín dụng được coi là đã giảm. Ví dụ: lịch sử không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ thường sẽ không được xóa chỉ bằng cách thực hiện một kỳ thanh toán đúng hạn ngay sau khi sửa đổi các điều khoản hợp đồng.

 **Xác định tổn thất tín dụng dự kiến**

 **Dự kiến tổn thất tín dụng**

B5.5.28 Khoản tổn thất tín dụng dự kiến là ước tính tổn thất tín dụng bình quân (nghĩa là giá trị hiện tại của tất cả các khoản thiếu hụt tiền) trong vòng đời dự kiến của công cụ tài chính. Thiếu hụt tiền là sự khác biệt giữa các dòng tiền đơn vị nhận được theo hợp đồng và dòng tiền mà đơn vị dự kiến sẽ nhận được. Do tổn thất tín dụng dự kiến cần xem xét số tiền và thời hạn thanh toán, tổn thất tín dụng phát sinh ngay cả khi đơn vị dự kiến sẽ được thanh toán đầy đủ nhưng muộn hơn so với thời hạn hợp đồng.

B5.5.29 Đối với tài sản tài chính, tổn thất tín dụng là chênh lệch giữa giá trị hiện tại của:

 (a) các dòng tiền đơn vị được nhận theo hợp đồng; và

 (b) các dòng tiền mà đơn vị dự kiến sẽ nhận được.

B5.5.30 Đối với các cam kết cho vay chưa hoàn thành, tổn thất tín dụng là chênh lệch giữa giá trị hiện tại của:

 (a) các dòng tiền đơn vị được nhận nếu chủ sở hữu của cam kết cho vay tiến hành giải ngân; và

 (b) dòng tiền mà đơn vị dự kiến sẽ nhận được nếu khoản vay được giải ngân.

B5.5.31 Ước tính của đơn vị về tổn thất tín dụng đối với các cam kết cho vay phải phù hợp với kỳ vọng giải ngân đối với cam kết cho vay đó, cụ thể đơn vị sẽ xem xét dự kiến phần cam kết cho vay sẽ được giải ngân trong vòng 12 tháng tới khi ước tính tổn thất rủi ro tín dụng dự kiến trong 12 tháng tới và dự kiến phần cam kết cho vay sẽ được giải ngân trong suốt thời gian dự kiến của cam kết đó khi ước tính khoản tổn thất rủi ro tín dụng dự kiến trọn đời.

B5.5.32 Đối với hợp đồng bảo lãnh tài chính, đơn vị được yêu cầu thanh toán chỉ trong trường hợp bên vay phá sản theo các điều khoản của công cụ được bảo đảm. Theo đó, thiếu hụt tiền bằng hiêu số các khoản thanh toán dự kiến hoàn trả cho chủ sở hữu đối với tổn thất tín dụng mà nó phải chịu trừ đi bất kỳ khoản tiền nào mà đơn vị dự kiến nhận được từ chủ sở hữu, bên vay hoặc bất kỳ bên nào khác. Nếu tài sản được đảm bảo 100%, việc ước tính thiếu hụt tiền cho hợp đồng bảo lãnh tài chính sẽ thống nhất với ước tính thiếu hụt tiền đối với tài sản bảo lãnh.

B5.5.33 Đối với tài sản tài chính bị suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính, nhưng đó không phải là tài sản tài chính bị suy giảm giá trị từ khi ghi nhận ban đầu, đơn vị sẽ đo lường tổn thất tín dụng dự kiến bằng chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của tài sản và giá trị hiện tại của dòng tiền ước tính trong tương lai được chiết khấu theo lãi suất thực tế ban đầu của tài sản tài chính. Bất kỳ sự điều chỉnh nào đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dưới dạng tăng/giảm khoản suy giảm giá trị.

B5.5.34 Khi xác định giá trị khoản dự phòng tổn thất cho khoản phải thu cho thuê, dòng tiền được sử dụng để xác định khoản tổn thất tín dụng dự kiến phải phù hợp với dòng tiền được sử dụng để xác định giá trị khoản phải thu cho thuê theo IFRS 16 - Thuê tài sản.

B5.5.35 Đơn vị có thể sử dụng các kinh nghiệm thực tế khi xác định tổn thất rủi ro tín dụng dự kiến ​​nếu chúng phù hợp với các yêu cầu trong đoạn 5.5.17. Ví dụ về một phương pháp thực tế là việc tính toán các khoản tổn thất tín dụng dự kiến ​​đối của các khoản phải thu thương mại ằng cách sử dụng ma trận chuyển dịch dự phòng. Đơn vị sẽ sử dụng dữ liệu tổn thất lịch sử (được điều chỉnh phù hợp theo đoạn B5.5.51-B5.5.52) của các khoản phải thu để ước tính khoản tổn thất rủi ro tín dụng dự kiến trong ​​12 tháng tới hoặc ​​trọn đời đối với tài sản tài chính có liên quan. Ví dụ, một ma trận chuyển dịch dự phòng có thể cho thấy tỷ lệ dự phòng cố định theo số ngày mà khoản phải thu quá hạn (ví dụ: 1% nếu không quá hạn, 2% nếu quá hạn 30 ngày, 3% nếu quá hạn từ trên 30 ngày đến dưới 90 ngày, 20% nếu quá hạn 90-180 ngày, v.v.). Tùy thuộc vào sự đa dạng của tệp khách hàng của mình, đơn vị sẽ sử dụng các nhóm dự phòng thích hợp nếu dữ liệu tổn thất lịch sử cho thấy các quy luật tổn thất khác nhau đáng kể đối với mỗi phân khúc khách hàng khác nhau. Ví dụ về các tiêu chí có thể được sử dụng để nhóm tài sản bao gồm khu vực địa lý, loại sản phẩm, xếp hạng khách hàng, tài sản thế chấp hoặc bảo hiểm thương mại và loại khách hàng (như bán buôn hoặc bán lẻ).

 **Định nghĩa tình trạng vỡ nợ**

B5.5.36 Đoạn 5.5.9 yêu cầu khi xác định liệu rủi ro tín dụng trên một công cụ tài chính có gia tăng đáng kể hay không, đơn vị sẽ xem xét sự thay đổi rủi ro xảy ra vỡ nợ kể từ ghi nhận ban đầu.

B5.5.37 Khi định nghĩa tình trạng vỡ nợ cho mục đích xác định rủi ro xảy ra vỡ nợ, đơn vị sẽ áp dụng định nghĩa vỡ nợ phù hợp với định nghĩa được sử dụng cho mục đích quản lý rủi ro tín dụng nội bộ cho công cụ tài chính có liên quan và xem xét các chỉ số định tính (ví dụ: các điều khoản cam kết tài chính) khi thích hợp. Tuy nhiên, tồn tại một giả định có thể bác bỏ rằng vỡ nợ không xảy ra sau khi tài sản tài chính quá hạn 90 ngày trừ khi đơn vị có thông tin hỗ trợ để chứng minh rằng tiêu chí vỡ nợ chậm trễ hơn là phù hợp hơn. Định nghĩa vỡ nợ được sử dụng cho các mục đích này sẽ được áp dụng nhất quán cho tất cả các công cụ tài chính trừ khi có thông tin chứng minh rằng định nghĩa vỡ nợ khác phù hợp hơn cho một công cụ tài chính cụ thể.

 **Khoảng thời gian sử dụng để ước tính tổn thất tín dụng dự kiến**

B5.5.38 Theo đoạn 5.5.19, khoảng thời gian tối đa mà giá trị khoản tổn thất rủi ro tín dụng dự kiến ​​được xác định là khoảng thời gian hợp đồng tối đa mà đơn vị phải chịu rủi ro tín dụng. Đối với các cam kết cho vay và hợp đồng bảo lãnh tài chính, đây là thời hạn hợp đồng tối đa mà đơn vị có nghĩa vụ hợp đồng hiện tại để gia hạn tín dụng.

B5.5.39 Tuy nhiên, theo đoạn 5.5.20, một số công cụ tài chính bao gồm cả khoản vay và thành phần cam kết chưa giải ngân và khả năng của đơn vị có thể yêu cầu trả nợ và hủy bỏ cam kết chưa giải ngân không làm giảm rủi ro tín dụng của đơn vị trong thời hạn thông báo hợp đồng. Ví dụ, các hạn mức tín dụng quay vòng, chẳng hạn như thẻ tín dụng và hình thức thấu chi, có thể được giải ngân theo hợp đồng bởi bên cho vay chỉ thông báo trước một ngày. Tuy nhiên, trên thực tế, bên cho vay tiếp tục gia hạn tín dụng trong một thời gian dài hơn và chỉ có thể rút lại hạn mức cho vay sau khi rủi ro tín dụng của bên vay tăng lên, và khi đó, có thể là quá muộn để ngăn chặn một số hoặc tất cả các khoản tổn thất tín dụng dự kiến. Các công cụ tài chính này thường có các điều khoản sau do tính chất của công cụ tài chính đó, do cách thức quản lý các công cụ tài chính và bản chất của thông tin có sẵn về rủi ro tín dụng tăng đáng kể:

1. các công cụ tài chính không có thời hạn hoặc cơ cấu trả nợ cố định và thường có thể hủy hợp đồng trong khoảng thời gian ngắn (ví dụ: một ngày);
2. điều khoản hủy bỏ hợp đồng không được áp dụng trong quản lý công cụ tài chính thông thường hàng ngày và hợp đồng chỉ có thể bị hủy khi đơn vị nhận thấy sự gia tăng rủi ro tín dụng ở cấp độ hạn mức; và
3. các công cụ tài chính được quản lý theo nhóm.

B5.5.40 Khi xác định khoảng thời gian mà đơn vị dự kiến sẽ xảy ra rủi ro tín dụng, đối với các khoản tổn thất tín dụng dự kiến sẽ không được giảm thiểu bằng các hành động quản lý rủi ro tín dụng thông thường của đơn vị, đơn vị nên xem xét các yếu tố như dữ liệu lịch sử và kinh nghiệm tín dụng về:

 (a) khoảng thời gian đơn vị chịu rủi ro tín dụng đối với các công cụ tài chính tương tự ;

 (b) độ dài khoảng thời gian xảy ra vỡ nợ của các công cụ tài chính tương tự sau khi rủi ro tín dụng gia tăng đáng kể; và

 (c) các chính sách quản lý rủi ro tín dụng mà đơn vị dự kiến thực hiện khi rủi ro tín dụng của công cụ tài chính tăng lên, chẳng hạn như cắt giảm hoặc rút lại các cam kết chưa giải ngân.

 **Kết quả ước tính bình quân theo xác suất**

B5.5.41 Mục đích của việc ước tính tổn thất rủi ro tín dụng dự kiến ​​không phải là để ước tính trường hợp xấu nhất hay lạc quan nhất. Thay vào đó, ước tính tổn thất tín dụng dự kiến ​​sẽ luôn phản ánh khả năng xảy ra và không xảy ra tổn thất rủi ro tín dụng ngay cả khi khả năng cao không xảy ra tổn thất rủi ro tín dụng.

B5.5.42 Đoạn 5.5.17 (a) yêu cầu ước tính tổn thất rủi ro tín dụng dự kiến cần phản ánh các giá trị khách quan và có trọng số xác suất được xác định bằng cách đánh giá các tổ hợp khả năng có thể xảy ra. Trong thực tế, điều này có thể không yêu cầu một cuộc phân tích phức tạp. Trong một số trường hợp, mô hình tương đối đơn giản có thể được coi là đủ để đánh giá, mà không cần quá nhiều các mô phỏng chi tiết của cho từng kịch bản. Ví dụ, tổn thất rủi ro tín dụng trung bình của một nhóm lớn các công cụ tài chính có đặc điểm rủi ro chung có thể là một ước tính hợp lý kết quả ước tính tổn thất bình quân. Trong các tình huống khác, đơn vị cần xác định giá trị và thời gian của dòng tiền cho các kết quả cụ thể và xác suất ước tính của các kết quả đó. Trong các tình huống này, tổn thất rủi ro tín dụng dự kiến sẽ phản ánh ít nhất hai kết quả theo đoạn 5.5.18.

B5.5.43 Đối với tổn thất rủi ro tín dụng trọn đời, đơn vị sẽ ước tính rủi ro xảy ra vỡ nợ của công cụ tài chính trong toàn bộ vòng đời dự kiến. Tổn thất rủi ro tín dụng dự kiến trong 12 tháng tới là một phần của tổn thất rủi ro tín dụng dự kiến trọn đời và thể hiện sự thiếu hụt tiền mặt trọn đời sẽ xảy ra nếu vỡ nợ xảy ra trong 12 tháng sau ngày báo cáo (hoặc thời gian ngắn hơn nếu tuổi thọ dự kiến của công cụ tài chính là ít hơn 12 tháng), trọng số của xác suất xảy ra vỡ nợ. Do đó, tổn thất rủi ro tín dụng dự kiến trong 12 tháng tới không phải là tổn thất rủi ro tín dụng dự kiến trọn đời mà đơn vị sẽ phải chịu đối với các công cụ tài chính mà đơn vị dự đoán sẽ vỡ nợ trong 12 tháng tới cũng như thiếu hụt tiền mặt được dự đoán trong 12 tháng tới.

**Giá trị thời gian của tiền**

B5.5.44 Các khoản tổn thất rủi ro tín dụng dự kiến sẽ được chiết khấu về ngày lập báo cáo tài chính, không theo ngày vỡ nợ dự kiến hoặc các ngày khác, sử dụng mức lãi suất thực xác định khi ghi nhận ban đầu hoặc số ước tính tương đương. Nếu công cụ tài chính có lãi suất biến đổi, các khoản tổn thất rủi ro tín dụng dự kiến sẽ được chiết khấu theo mức lãi suất thực hiện hành xác định theo đoạn B5.4.5.

B5.5.45 Đối với tài sản tài chính bị suy giảm giá trị tại thời điểm ban đầu hoặc khi mua lại, các khoản tổn thất rủi ro tín dụng dự kiến sẽ được chiết khấu theo lãi suất thực phản ánh rủi ro tín dụng xác định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

B5.5.46 Khoản tổn thất tín dụng dự kiến đối với các khoản phải thu cho thuê sẽ được chiết khấu theo tỷ lệ tương tự được sử dụng trong việc xác định giá trị khoản phải thu cho thuê theo IFRS 16.

B5.5.47 Các khoản tổn thất tín dụng dự kiến cho cam kết cho vay sẽ được chiết khấu theo lãi suất thực, hoặc mức tương đương với lãi suất này, và sẽ được áp dụng khi ghi nhận tài sản tài chính phát sinh từ cam kết cho vay. Điều này để phục vụ mục đích áp dụng các yêu cầu ghi nhận suy giảm giá trị, theo đó, một tài sản tài chính được ghi nhận sau khi giải ngân từ cam kết cho vay sẽ được coi là sự tiếp nối của cam kết đó thay vì như một công cụ tài chính mới. Do đó, tổn thất rủi ro tín dụng dự kiến trên tài sản tài chính sẽ được xác định dựa trên rủi ro tín dụng ban đầu của cam kết cho vay kể từ ngày đơn vị trở thành một bên của cam kết không thể hủy ngang.

B5.5.48 Các khoản tổn thất rủi ro tín dụng dự kiến ​​cho các hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc các cam kết cho vay mà lãi suất thực không thể xác định được sẽ được chiết khấu theo tỷ lệ chiết khấu phản ánh đánh giá thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể đối với dòng tiền nhưng chỉ khi, và trong chừng mực đó, các rủi ro được tính đến bằng cách điều chỉnh tỷ lệ chiết khấu thay vì điều chỉnh sự thiếu hụt dòng tiền được chiết khấu.

**Thông tin hỗ trợ**

B5.5.49 Theo chuẩn mực này, thông tin hỗ trợ là thông tin có sẵn vào ngày lập báo cáo tài chính mà không đòi hỏi quá nhiều chi phí và công sức, bao gồm thông tin về các sự kiện trong quá khứ, điều kiện hiện tại và dự báo về điều kiện kinh tế trong tương lai. Thông tin có sẵn cho mục đích lập báo cáo tài chính được coi là có sẵn mà không đòi hỏi quá nhiều chi phí và công sức.

B5.S.50 Đơn vị không bắt buộc phải kết hợp các dự báo về các điều kiện trong tương lai cho toàn bộ dòng đời dự kiến ​​của một công cụ tài chính. Mức độ xét đoán cần để ước tính tổn thất rủi ro tín dụng dự kiến ​​phụ thuộc vào sự sẵn có của thông tin chi tiết. Khoảng thời gian dự báo càng dài, mức sẵn có của thông tin chi tiết càng giảm và mức độ xét đoán cần thiết để ước tính tổn thất rủi ro tín dụng dự kiến ​​sẽ tăng. Ước tính tổn thất rủi ro tín dụng dự kiến ​​không yêu cầu ước tính chi tiết cho các giai đoạn xa trong tương lai - trong các giai đoạn như vậy, đơn vị có thể sử dụng phép ngoại suy các dự báo từ thông tin chi tiết sẵn có.

B5.5.51 Đơn vị không cần thực hiện tìm kiếm thông tin toàn diện nhưng cần xem xét tất cả thông tin hỗ trợ sẵn có mà không đòi hỏi quá nhiều chi phí và công sức và có liên quan đến ước tính tổn thất rủi ro tín dụng dự kiến, bao gồm ảnh hưởng của các khoản trả trước dự kiến. Thông tin được sử dụng sẽ bao gồm các đặc tính cụ thể của bên vay, điều kiện kinh tế chung và các đánh giá về hiện tại cũng như dự báo tương lai tại ngày lập báo cáo tài chính. Đơn vị có thể sử dụng các nguồn dữ liệu khác nhau, có thể là nội bộ và bên ngoài. Nguồn dữ liệu có thể bao gồm dữ liệu lịch sử về tổn thất tín dụng, xếp hạng nội bộ, lịch sử tổn thất tín dụng của các đơn vị khác và các đơn vị xếp hạng độc lập, các báo cáo và thống kê. Các đơn vị không có hoặc không đủ nguồn dữ liệu có thể sử dụng dữ liệu các đơn vị cùng ngành cho công cụ tài chính tương đương (hoặc nhóm các công cụ tài chính).

B5.5.52 Dữ liệu lịch sử là một cơ sở quan trọng để đo lường tổn thất rủi ro tín dụng dự kiến. Tuy nhiên, đơn vị sẽ điều chỉnh dữ liệu lịch sử, chẳng hạn như lịch sử tổn thất tín dụng, trên cơ sở dữ liệu hiện tại để phản ánh tác động của các điều kiện hiện tại và dự báo về các điều kiện trong tương lai mà các điều kiện này không tồn tại trong lịch sử, và để loại bỏ những ảnh hưởng của các điều kiện trong lịch sử không liên quan đến dòng tiền hợp đồng ước tính. Trong một số trường hợp, thông tin hỗ trợ tốt nhất có thể là dữ liệu lịch sử chưa được điều chỉnh, tùy thuộc vào bản chất của dữ liệu lịch sử và khi được tính toán, so với các trường hợp tại ngày lập báo cáo và các đặc điểm của công cụ tài chính được xem xét. Ước tính các thay đổi về tổn thất rủi ro tín dụng dự kiến ​​sẽ phản ánh và phù hợp với các thay đổi trong dữ liệu quan sát được theo từng giai đoạn (như thay đổi về tỷ lệ thất nghiệp, giá bất động sản, giá cả hàng hóa, tình trạng thanh toán hoặc các yếu tố khác cho thấy tổn thất tín dụng trên công cụ tài chính hoặc trong nhóm các công cụ tài chính và mức độ thay đổi đó). Đơn vị phải thường xuyên xem xét phương pháp và các giả định được sử dụng để ước tính tổn thất rủi ro tín dụng dự kiến ​​để giảm bất kỳ sự khác biệt nào giữa ước tính và lịch sử tổn thất tín dụng thực tế.

B5.5.53 Khi sử dụng dữ liệu lịch sử về tổn thất tín dụng trong việc ước tính tổn thất rủi ro tín dụng dự kiến, điều quan trọng là thông tin về tỷ lệ tổn thất tín dụng lịch sử được áp dụng cho các nhóm được xác định theo cách phù hợp với các nhóm có tỷ lệ tổn thất tín dụng lịch sử được quan sát. Do đó, phương pháp được sử dụng sẽ cho phép mỗi nhóm tài sản tài chính được liên kết với thông tin về dữ liệu tổn thất tín dụng trong quá khứ trong các nhóm tài sản tài chính có đặc điểm rủi ro tương đồng và với dữ liệu quan sát được phản ánh các điều kiện hiện tại.

B5.5.54 Tổn thất rủi ro tín dụng dự kiến ​​phản ánh kỳ vọng về tổn thất rủi ro tín dụng của một đơn vị. Tuy nhiên, khi xem xét tất cả các thông tin hỗ trợ sẵn có mà không đòi hỏi nhiều chi phí và công sức trong việc ước tính tổn thất rủi ro tín dụng dự kiến, đơn vị cũng nên xem xét thông tin thị trường quan sát được về rủi ro tín dụng của công cụ tài chính cụ thể hoặc các công cụ tài chính tương tự.

**Tài sản thế chấp**

B5.5.55 Để phục vụ mục đích xác định giá trị tổn thất rủi ro tín dụng dự kiến, ước tính thiếu hụt tiền mặt dự kiến ​​cần phản ánh dòng tiền dự kiến thu được ​từ tài sản thế chấp và các điều khoản hỗ trợ tín dụng là một phần của điều khoản hợp đồng và không được ghi nhận riêng biệt. Ước tính thiếu hụt tiền mặt dự kiến ​​của một công cụ tài chính có tài sản đảm bảo phản ánh số tiền và thời gian của dòng tiền dự kiến thu được ​​từ việc thanh lý tài sản thế chấp trừ chi phí bán tài sản thế chấp, cho dù có tiến hành thanh lý hay không (cụ thể việc ước tính dòng tiền dự kiến cần bao gồm khả năng siết nợ tài sản thế chấp và dòng tiền có thể thu được từ thanh lý). Do đó, bất kỳ dòng tiền nào kỳ vọng thu được từ thanh lý tài sản thế chấp vượt quá thời hạn của hợp đồng cần được đưa vào phân tích này. Bất kỳ tài sản thế chấp nào có được do siết nợ sẽ không được ghi nhận là một tài sản tách biệt với công cụ tài chính có tài sản đảm bảo trừ khi đáp ứng các tiêu chí ghi nhận tài sản theo chuẩn mực này hoặc các chuẩn mực khác.

**Phân loại lại tài sản tài chính (Mục 5.6)**

B5.6.1 Nếu đơn vị phân loại lại các tài sản tài chính theo đoạn 4.4.1, đoạn 5.6.1 yêu cầu phân loại lại được áp dụng kể từ ngày phân loại lại. Các khoản mục ghi nhận theo giá phí được phân bổ và giá trị hợp lý ghi nhận thông qua thu nhập toàn diện khác đều cần xác định mức lãi suất thực tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Cả hai cách ghi nhận này đều yêu cầu áp dụng phương pháp ghi nhận suy giảm giá trị tương tự nhau. Do đó, tài sản tài chính được phân loại lại giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý ghi nhận thông qua thu nhập toàn diện khác:

1. việc ghi nhận doanh thu lãi sẽ không thay đổi và do đó, đơn vị tiếp tục sử dụng mức lãi suất thực trước đó.
2. việc xác định giá trị tổn thất rủi ro tín dụng dự kiến ​​sẽ không thay đổi vì cả hai cách ghi nhận đều áp dụng cùng một phương pháp ghi nhận suy giảm giá trị. Tuy nhiên, nếu một tài sản tài chính được phân loại lại từ giá trị hợp lý ghi nhận thông qua thu nhập toàn diện khác sang giá phí được phân bổ, dự phòng tổn thất rủi ro tín dụng sẽ được ghi nhận là một khoản điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của tài sản tài chính kể từ ngày phân loại lại. Nếu một tài sản tài chính được phân loại lại từ giá phí được phân bổ sang giá trị hợp lý ghi nhận thông qua thu nhập toàn diện khác, thì dự phòng tổn thất rủi ro tín dụng sẽ được dừng ghi nhận (và do đó sẽ không còn được ghi nhận là khoản điều chỉnh vào giá trị ghi sổ), được ghi nhận là khoản tổn thất lũy kế (với số tiền bằng nhau) trong thu nhập toàn diện khác và sẽ được ghi nhận từ ngày phân loại lại.

B5.6.2 Tuy nhiên, đơn vị không bắt buộc phải ghi nhận riêng thu nhập lãi hoặc lãi/lỗ phát sinh từ ghi nhận tổn thất suy giảm giá trị cho một tài sản tài chính được xác định giá trị theo giá trị hợp lý ghi nhận thông qua kết quả hoạt động kinh doanh. Do đó, khi đơn vị phân loại lại một tài sản tài chính từ giá trị hợp lý ghi nhận thông qua kết quả hoạt động kinh doanh, lãi suất thực được xác định dựa trên giá trị hợp lý của tài sản tại ngày phân loại lại. Ngoài ra, để áp dụng đoạn 5.5 cho tài sản tài chính kể từ ngày phân loại lại, ngày phân loại lại được coi là ngày ghi nhận ban đầu.

**Lãi và lỗ (Mục 5.7)**

B5.7.1 Đoạn 5.7.5 cho phép đơn vị được lựa chọn không thể hủy ngang ghi nhận thay đổi trong giá trị hợp lý của công cụ vốn chủ không nắm giữ cho mục đích kinh doanh vào thu nhập toàn diện khác. Sự lựa chọn này được thực hiện trên cơ sở từng công cụ. Các khoản được trình bày trong thu nhập toàn diện khác sẽ không được chuyển sang ghi nhận ở báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, đơn vị có thể chuyển khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trong vốn chủ sở hữu. Cổ tức cho các khoản đầu tư như trên được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo đoạn 5.7.6 trừ khi cổ tức được nhận để bù lại một phần chi phí đầu tư.

B5.7.1A Trừ khi áp dụng đoạn 4.1.5, đoạn 4.1.2A yêu cầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua thu nhập toàn diện khác nếu các điều khoản hợp đồng của tài sản tài chính chỉ làm phát sinh các khoản thanh toán gốc và lãi trên số dư chưa thanh toán và tài sản được nắm giữ theo một mô hình kinh doanh nhằm thu được các dòng tiền theo hợp đồng và bán tài sản tài chính. Cách ghi nhận này ghi nhận thông tin về lãi hoặc lỗ tương tự tài sản tài chính ghi nhận theo giá phí được phân bổ, và giá trị tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý trong báo cáo tình hình tài chính. Tiền lãi hoặc lỗ, trừ những khoản được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo đoạn 5.7.10-5.7.11, được ghi nhận trong thu nhập toàn diện khác. Khi dừng ghi nhận các tài sản tài chính này, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế được ghi nhận trước đây trong thu nhập toàn diện khác được phân loại lại vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Điều này phản ánh việc nếu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị phân bổ, các khoản lãi hoặc lỗ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dừng ghi nhận.

B5.7.2 Đơn vị sẽ áp dụng IAS 21 cho các tài sản tài chính và nợ tài chính là các khoản mục tiền tệ ngoại tệ theo IAS 21. IAS 21 yêu cầu bất kỳ khoản lãi và lỗ ngoại hối nào từ tài sản tiền tệ và nợ phải trả tiền tệ phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Một trường hợp ngoại lệ là một khoản mục tiền tệ được chỉ định là công cụ phòng ngừa rủi ro dòng tiền (xem đoạn 6.511), hay một khoản đầu tư ròng (xem đoạn 6.5.13) hoặc phòng vệ giá trị hợp lý của công cụ vốn mà đơn vị đã chọn để ghi nhận những thay đổi về giá trị hợp lý vào thu nhập toàn diện khác theo đoạn 5.7.5 (xem đoạn 6.5.8).

B5.7.2A Với mục đích ghi nhận các khoản lãi và lỗ ngoại hối theo IAS 21, một tài sản tài chính ghi nhận giá trị hợp lý thông qua thu nhập toàn diện khác theo đoạn 4.1.2A được coi là một khoản mục tiền tệ. Tài sản tài chính đó được coi là tài sản ghi nhận theo giá phí được phân bổ bằng ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá trên giá phí được phân bổ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và những thay đổi khác về giá trị ghi sổ được ghi nhận theo đoạn 5.7.10.

B5.7.3 Đoạn 5.7.5 cho phép đơn vị có thể lựa chọn không thể hủy ngang trình bày thay đổi giá trị hợp lý của một số khoản đầu tư cụ thể vào các công cụ vốn vào thu nhập toàn diện khác. Các khoản đầu tư như vậy không phải là một khoản mục tiền tệ. Theo đó, lãi hoặc lỗ được trình bày trên thu nhập toàn diện khác theo đoạn 5.7.5 bao gồm bất kỳ thành phần ngoại tệi liên quan nào.

B5.7.4 Nếu có mối quan hệ phòng ngừa rủi ro giữa tài sản tiền tệ phi phái sinh và nợ phải trả phi phái sinh, các thay đổi trong thành phần ngoại tệ của các công cụ tài chính đó được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nợ phải trả ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ**

B5.7.5. Trường hợp đơn vị ghi nhận nợ tài chính theo giá trị hợp lý ghi nhận thông qua lãi lỗ, đơn vị cần xác định xem liệu việc trình bày ảnh hưởng do thay đổi rủi ro tín dụng của khoản nợ tài chính đó vào thu nhập toàn diện khác có dẫn đến việc hình thành hoặc làm gia tăng sự mất cân đối kế toán accounting mismatch hay không. Accounting mismatch Sự mất cân đối kế toán sẽ phát sinh hoặc gia tăng nếu việc trình bày các ảnh hưởng do thay đổi rủi ro tín dụng trong thu nhập toàn diện khác sẽ dẫn đến một khoản chênh lệch mismatch trong báo cáo kết quả kinh doanh lớn hơn so với khi các khoản đó được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh.

B5.7.6 Để xác định được điều trên, đơn vị phải đánh giá xem liệu ảnh hưởng do thay đổi rủi ro tín dụng của khoản nợ tài chính sẽ được bù đắp trong báo cáo kết quả kinh doanh bằng các thay đổi giá trị hợp lý của một công cụ tài chính khác ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh hay không. Đánh giá này phải dựa trên mối quan hệ kinh tế giữa các đặc tính của các khoản nợ tài chính và các công cụ tài chính khác.

B5.7.7 Quyết định trên được đưa ra tại thời điểm ghi nhận ban đầu và không được đánh giá lại. Trên thực tế, đơn vị không cần xác định accounting mismatch sự mất cân đối kế toán liên quan đến tất cả các tài sản và nợ phải trả tại cùng một thời điểm.Đơn vị được phép chậm xác định với điều kiện có lý do hợp lý và dự kiến mọi giao dịch còn lại sẽ xảy ra. Đơn vị phải áp dụng nhất quán phương pháp xác định xem việc trình bày ảnh hưởng do thay đổi rủi ro tín dụng của khoản nợ tài chính trong thu nhập toàn diện kháccó dẫn đến việc hình thành hoặc làm gia tăng sự mất cân đối kế otans accounting mismatch trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, đơn vị có thể sử dụng các phương pháp khác nhau khi có các mối quan hệ kinh tế khác nhau giữa các đặc tính của các khoản nợ được chỉ định ghi nhận theo giá trị hợp lý ghi nhận thông qua kết quả hoạt động kinh doanh và các đặc điểm của các công cụ tài chính khác. IFRS 7 yêu cầu đơn vị trình bày các thuyết minh định tính về phương pháp luận của đơn vị để đưa ra quyết định trên trong báo cáo tài chính.

B5.7.8 Nếu sự không phù hợp như vậy được hình thành hoặc gia tăng, đơn vị phải trình bày tất cả các thay đổi về giá trị hợp lý (bao gồm ảnh hưởng do thay đổi rủi ro tín dụng của khoản nợ) trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Nếu sự không phù hợp trên không hình thành hoặc gia tăng, đơn vị sẽ trình bày ảnh hưởng do thay đổi rủi ro tín dụng trong thu nhập toàn diện khác.

B5.7.9 Các khoản được trình bày trong thu nhập toàn diện khác sẽ không được chuyển sang ghi nhận báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, đơn vị có thể chuyển khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trong vốn chủ sở hữu.

B5.7.10 Ví dụ sau đây mô tả trường hợp accounting mismatch sự mất cân đối kế toán được hình thành trong trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi ảnh hưởng do thay đổi rủi ro tín dụng của các khoản nợ tài chính được ghi nhận trong thu nhập toàn diện khác. Ngân hàng thế chấp cung cấp khoản vay cho khách hàng và huy động vốn cho các khoản vay đó bằng cách phát hành các trái phiếu có đặc điểm tương ứng (ví dụ như tổng dư nợ, lịch trả nợ, thời hạn và tiền tệ) trên thị trường. Các điều khoản hợp đồng của khoản vay cho phép khách hàng trả trước khoản vay của mình (cụ thể là thỏa mãn nghĩa vụ với ngân hàng) bằng cách mua trái phiếu tương ứng theo giá trị hợp lý trên thị trường và giao trái phiếu đó cho ngân hàng thế chấp. Do quyền trả trước theo hợp đồng đó, nếu chất lượng tín dụng của trái phiếu suy giảm (và do đó, giá trị hợp lý các khoản nợ của ngân hàng thế chấp giảm), giá trị hợp lý tài sản cho vay của ngân hàng thế chấp cũng giảm. Sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản phản ánh quyền trả nợ trước hạn của khách hàng bằng cách mua trái phiếu cơ bản với giá trị hợp lý (trong ví dụ này đã giảm) và giao trái phiếu cho ngân hàng thế chấp. Theo đó, ảnh hưởng do thay đổi rủi ro tín dụng của khoản nợ (trái phiếu) sẽ được bù đắp bằng thay đổi tương ứng trong giá trị hợp lý của một tài sản tài chính (khoản vay). Nếu ảnh hưởng do thay đổi rủi ro tín dụng của khoản nợ tài chính được ghi nhận trong thu nhập toàn diện khác thì sẽ dẫn đến accounting mismatch sự mất cân đối kế toán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Do vậy, ngân hàng thế chấp phải trình bày tất cả các thay đổi về giá trị hợp lý của nợ tài chính (bao gồm ảnh hưởng do thay đổi rủi ro tín dụng của khoản nợ đó) trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

B5.7.11 Theo ví dụ trong đoạn B5.7.10, có mối ràng buộc hợp đồng giữa các ảnh hưởng do thay đổi rủi ro tín dụng của nợ tài chính và thay đổi giá trị hợp lý của tài sản tài chính (được hình thành từ quyền trả nợ trước hạn của khách hàng bằng cách mua trái phiếu với giá trị hợp lý và giao trái phiếu cho ngân hàng thế chấp). Tuy nhiên, accounting mismatch sự mất cân đối kế toán cũng có thể hình thành trong trường hợp không có mối ràng buộc hợp đồng trên.

B5.7.12 Với mục đích áp dụng các yêu cầu trong đoạn 5.7.7 và 5.7.8, sự mất cân đối kế toán accounting mismatch không chỉ hình thành do phương pháp đo lường đơn vị sử dụng để xác định ảnh hưởng do thay đổi rủi ro tín dụng. sự mất cân đối kế toán Accounting mismatch trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh khi ảnh hưởng do thay đổi rủi ro tín dụng của nợ tài chính (như được định nghĩa trong IFRS 7) được bù đắp bằng thay đổi giá trị hợp lý của một công cụ tài chính khác. Sự mất cân đối kế toán Accounting mismatch chỉ phát sinh do phương pháp đo lường (do đơn vị không tách biệt các thay đổi rủi ro tín dụng ra khỏi các thay đổi khác trong giá trị hợp lý) sẽ không ảnh hưởng đến việc xác định theo đoạn 5.7.7 và 5.7.8. Ví dụ, đơn vị có thể không loại bỏ những thay đổi rủi ro tín dụng của khoản nợ tài chính ra khỏi những thay đổi rủi ro thanh khoản. Nếu đơn vị trình bày tổng ảnh hưởng của cả hai yếu tố trong thu nhập toàn diện khác, thì sự mất cân đối kế toán accounting mismatch có thể xảy ra do thay đổi rủi ro thanh khoản có thể được đưa vào phép đo lường giá trị hợp lý của tài sản tài chính của đơn vị và toàn bộ thay đổi giá trị hợp lý của các tài sản đó được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh. Tuy nhiên, sự mất cân đối kế toán accounting mismatch như vậy được hình thành do phép đo lường thiếu chính xác, không phải do mối quan hệ bù đắp được mô tả trong đoạn B5.7.6 và do đó, không ảnh hưởng đến việc xác định theo đoạn 5.7.7 và 5.7.8.

*Ý nghĩa của rủi ro tín dụng (đoạn 5.7.7 và 5.7.8)*

B5.7.13 IFRS 7 định nghĩa rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên nắm giữ công cụ tài chính gây ra tổn thất tài chính cho bên kia do không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết. Yêu cầu trong đoạn 5.7.7 (a) liên quan đến rủi ro mà tổ chức phát hành không thể thực hiện nghĩa vụ của mình. Việc này không nhất thiết liên quan đến định hạng tín dụng của tổ chức phát hành. Ví dụ: nếu một đơn vị phát hành một khoản nợ có tài sản đảm bảo và một khoản nợ không có tài sản đảm bảo giống hệt nhau, rủi ro tín dụng của hai khoản nợ đó sẽ khác nhau, mặc dù chúng được phát hành bởi cùng một đơn vị. Rủi ro tín dụng của khoản nợ có tài sản đảm bảo sẽ thấp hơn rủi ro tín dụng của khoản nợ không có tài sản đảm bảo. Rủi ro tín dụng của một khoản nợ có tài sản đảm bảo có thể gần bằng không.

B5.7.14 Cho mục đích áp dụng yêu cầu trong đoạn 5.7.7 (a), rủi ro tín dụng khác với rủi ro hoạt động riêng của tài sản. Rủi ro hoạt động riêng của tài sản không liên quan đến rủi ro rằng đơn vị không thể thực hiện nghĩa vụ cụ thể mà liên quan đến rủi ro một tài sản hoặc một nhóm tài sản sẽ hoạt động kém hiệu quả (hoặc hoàn toàn không hoạt động).

B5.7.15 Sau đây là một số ví dụ về rủi ro hoạt động riêng của tài sản:

1. Khoản nợ có đặc điểm liên kết đơn vị mà theo đó số tiền nợ nhà đầu tư được xác định theo hợp đồng trên cơ sở hiệu quả hoạt động của các tài sản cụ thể. Ảnh hưởng của tính liên kết đơn vị đó đến giá trị hợp lý của khoản nợ phải trả là rủi ro hoạt động riêng của tài sản, không phải rủi ro tín dụng.
2. Một khoản nợ được phát hành bởi một đơn vị có các đặc điểm sau. Đơn vị này độc lập về mặt pháp lý nên các tài sản trong đơn vị chỉ phục vụ lợi ích của các nhà đầu tư, ngay cả trong trường hợp đơn vị này phá sản. Đơn vị không tham gia vào các giao dịch khác và các tài sản trong đơn vị không thể được đặt vào các tình huống giả định. Các khoản tiền được coi là khoản nợ nhà đầu tư của đơn vị chỉ khi các tài sản trong đơn vị, phục vụ lợi ích của nhà đầu tư tạo ra dòng tiền. Theo đó, những thay đổi trong giá trị hợp lý của các khoản nợ chủ yếu sẽ phản ánh những thay đổi về giá trị hợp lý của tài sản. Ảnh hưởng của hiệu quả hoạt động tài sản đối với giá trị hợp lý của các khoản nợ là rủi ro hoạt động riêng của tài sản, không phải rủi ro tín dụng.

*Xác định ảnh hưởng của thay đổi rủi ro tín dụng*

B5.7.16 Cho mục đích áp dụng yêu cầu trong đoạn 5.7.7 (a), đơn vị sẽ xác định mức thay đổi giá trị hợp lý của khoản nợ tài chính liên quan đến các thay đổi về rủi ro tín dụng của các khoản nợ đó:

1. bằng thay đổi giá trị hợp lý của các khoản đó mà không liên quan đến thay đổi trong điều kiện thị trường làm tăng rủi ro thị trường (xem đoạn B5.7.17 và B5.7.18); hoặc;
2. sử dụng một phương pháp thay thế mà đơn vị tin tưởng trung thực và hợp lý hơn có thể làm đại diện cho giá trị các thay đổi giá trị hợp lý của các khoản nợ tài chính bắt nguồn từ các thay đổi rủi ro tín dụng.

B5.7.17 Những thay đổi trong điều kiện thị trường làm gia tăng rủi ro thị trường bao gồm thay đổi lãi suất tham chiếu, giá công cụ tài chính của đơn vị khác, giá cả hàng hóa, tỷ giá hối đoái hoặc chỉ số giá hoặc chỉ số tỷ giá.

B5.7.18 Trường hợp những thay đổi đáng kể có liên quan trong điều kiện thị trường đối với các khoản nợ chỉ là những thay đổi trong lãi suất (tham chiếu) được quan sát, giá trị trong đoạn B5.7.16 (a) có thể được ước tính như sau:

1. Đầu tiên, đơn vị tính tỷ suất hoàn vốn nội bộ của khoản nợ vào đầu kỳ bằng cách sử dụng giá trị hợp lý của khoản nợ và dòng tiền theo hợp đồng của khoản nợ vào đầu kỳ. Giá trị này trừ lãi suất (tham chiếu) quan sát được vào đầu kỳ, sẽ bằng tỷ suất hoàn vốn nội bộ cho một cấu phần cụ thể của công cụ tài chính.
2. Tiếp theo, đơn vị tính giá trị hiện tại của các dòng tiền liên quan khoản nợ bằng cách sử dụng các dòng tiền theo hợp đồng vào cuối kỳ và lãi suất chiết khấu bằng tổng (i) lãi suất (tham chiếu) quan sát được cuối kỳ và (ii ) tỷ suất hoàn vốn nội bộ cho một cấu phần cụ thể của công cụ tài chính được xác định trong (a).
3. Sự khác biệt giữa giá trị hợp lý của khoản nợ vào cuối kỳ và giá trị xác định theo điểm (b) là sự thay đổi về giá trị hợp lý không liên quan đến những thay đổi trong lãi suất tham chiếu. Đây là số tiền được trình bày trong thu nhập toàn diện khác theo đoạn 5.7.7 (a).

B5.7.19 Ví dụ trong đoạn B5.7.18 giả định rằng những thay đổi về giá trị hợp lý phát sinh từ các yếu tố ngoài thay đổi rủi ro tín dụng của công cụ hoặc thay đổi lãi suất quan sát (tham chiếu) là không đáng kể. Phương pháp này sẽ không phù hợp nếu thay đổi giá trị hợp lý do các yếu tố khác là đáng kể. Trong những trường hợp đó, đơn vị được yêu cầu sử dụng phương pháp khác để xác định một cách trung thực và hợp lý hơn các ảnh hưởng do những thay đổi rủi ro tín dụng của các khoản nợ (xem đoạn B5.7.16 (b)). Ví dụ: nếu công cụ trong ví dụ có yếu tố phái sinh đính kèm, thay đổi giá trị hợp lý của công cụ phái sinh đính kèm sẽ được loại trừ trong việc xác định số tiền được trình bày trong thu nhập toàn diện khác theo đoạn 5.7.7 (a).

B5.7.20 Tương tự với tất cả các phương pháp xác định giá trị hợp lý, phương pháp xác định giá trị hợp lý của đơn vị để tính toán phần thay đổi trong giá trị hợp lý của các khoản nợ tài chính liên quan đến thay đổi rủi ro tín dụng phải sử dụng tối đa các dữ liệu đầu vào có thể quan sát được và tối thiểu các dữ liệu đầu vào không quan sát được.

**Kế toán phòng ngừa rủi ro (Phần 6)**

**Các công cụ phòng ngừa rủi ro (Mục 6.2)**

**Các công cụ đủ điều kiện**

B6.2.1 Các công cụ tài chính phái sinh mà được tích hợp trong các hợp đồng phức hợp, nhưng không thể tách bạch, không thỏa mãn điều kiện để được chỉ định làm công cụ phòng ngừa rủi ro riêng biệt.

B6.2.2 Công cụ vốn chủ sở hữu của bản thân đơn vị không phải tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính của đơn vị và do đó không thể được chỉ định làm các công cụ phòng ngừa rủi ro.

B6.2.3 Đối với phòng ngừa rủi ro ngoại tệ, thành phần rủi ro ngoại tệ của một công cụ tài chính phi phái sinh được xác định theo chuẩn mực IAS 21.

 **Phát hành quyền chọn**

B6.2.4 Chuẩn mực này không hạn chế các trường hợp mà trong đó một công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi hoặc lỗ có thể được chỉ định là một công cụ phòng ngừa rủi ro, ngoại trừ một số phát hành quyền chọn. Một phát hành quyền chọn không đáp ứng là một công cụ phòng ngừa rủi ro trừ khi nó được chỉ định để bù trừ cho một mua quyền chọn, bao gồm một quyền chọn đã được tích hợp vào một công cụ tài chính khác (ví dụ, một phát hành quyền chọn mua được sử dụng để phòng ngừa rủi ro cho một khoản nợ phải trả có thể mua lại).

 **Chỉ định của công cụ phòng ngừa rủi ro**

B6.2.5 Đối với phòng ngừa rủi ro khác ngoài phòng ngừa rủi ro ngoại tệ, khi một đơn vị xác định tài sản tài chính phi phái sinh hoặc nợ phải trả tài chính phi phái sinh được định giá theo giá trị hợp lý thông qua lãi hoặc lỗ là một công cụ phòng ngừa rủi ro, nó sẽ chỉ được chỉ định toàn bộ hoặc một phần của công cụ tài chính phi phái sinh.

B6.2.6 Một công cụ phòng ngừa rủi ro đơn lẻ có thể được chỉ định là công cụ phòng ngừa rủi ro của nhiều hơn một loại rủi ro, với điều kiện rằng có một chỉ định cụ thể của công cụ phòng ngừa rủi ro và của các trạng thái rủi ro khác nhau như là các đối tượng được phòng ngừa rủi ro. Các đối tượng được phòng ngừa rủi ro này có thể nằm trong các mối quan hệ phòng ngừa rủi ro khác nhau.

 **Đối tượng được phòng ngừa rủi ro (Mục 6.3)**

 **Các đối tượng đủ điều kiện**

B6.3.1 Một cam kết chắc chắn về việc mua lại một hoạt động kinh doanh trong hợp nhất kinh doanh không thể là một đối tượng được phòng ngừa rủi ro, ngoại trừ rủi ro ngoại tệ, bởi vì các rủi ro khác nếu được phòng ngừa sẽ không thể xác định và định lượng được một cách cụ thể. Các rủi ro khác này là rủi ro hoạt động kinh doanh chung.

B6.3.2 Một khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu không thể là một đối tượng được phòng ngừa rủi ro trong phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý. Điều này là do phương pháp vốn chủ sở hữu ghi nhận vào kết quả kinh doanh của nhà đầu tư phần chia sẻ từ kết quả kinh doanh của bên nhận đầu tư, thay vì sự thay đổi giá trị hợp lý của khoản đầu tư. Với lý do tương tự, một khoản đầu tư vào công ty con được hợp nhất không thể là một đối tượng được phòng ngừa rủi ro theo phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý. Điều này là do việc hợp nhất ghi nhận vào kết quả kinh doanh lãi hoặc lỗ của công ty con thay vì thay đổi vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư. Một phòng ngừa rủi ro của khoản đầu tư thuần vào hoạt động ở nước ngoài thì khác biệt so với các trường hợp trên bởi đây là một phòng ngừa trạng thái rủi ro rủi ro ngoại tệ, không phải phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý của sự thay đổi giá trị của khoản đầu tư.

B6.3.3 Đoạn 6.3.4 cho phép một đơn vị chỉ định trạng thái rủi ro tổng hợp bao gồm một trạng thái rủi ro và một công cụ tài chính phái sinh, là đối tượng được phòng ngừa rủi ro. Khi chỉ định một đối tượng được phòng ngừa rủi ro như vậy, đơn vị đánh giá liệu trạng thái rủi ro tổng thể bao gồm một trạng thái rủi ro và một công cụ phái sinh do đó nó tạo ra một trạng thái rủi ro tổng thể khác mà được kiểm soát như một trạng thái rủi ro chung cho một (hoặc nhiều) rủi ro cụ thể hay không. Trong trường hợp này, đơn vị có thể chỉ định đối tượng được phòng ngừa rủi ro trên cơ sở của trạng thái rủi ro tổng thể. Ví dụ:

 a) một đơn vị có thể phòng ngừa rủi ro cho một số lượng cà phê nhất định có khả năng cao được mua trong 15 tháng tới, để phòng ngừa rủi ro giá cả (tính theo đô la Mỹ) bằng cách sử dụng hợp đồng tương lai 15 tháng cho cà phê. Sự kết hợp giữa giao dịch mua cà phê có khả năng cao xảy ra và hợp đồng tương lai mua cà phê có thể được xem là một trạng thái rủi ro ngoại tệ do thay đổi tỷ giá đô la Mỹ với số tiền cố định trong 15 tháng cho mục đích kiểm soát rủi ro (nghĩa là giống như bất kỳ dòng tiền ra bằng đô la Mỹ với số tiền cố định trong 15 tháng).

 b) một đơn vị có thể phòng ngừa rủi ro ngoại tệ cho toàn bộ khoản vay lãi suất cố định 10 năm được thanh toán bằng ngoại tệ. Tuy nhiên, đơn vị yêu cầu trạng thái rủi ro lãi suất cố định bằng đồng tiền chức năng cho ngắn hạn và trung hạn (ví dụ hai năm) và trạng thái rủi ro lãi suất thả nổi bằng đồng tiền chức năng cho thời gian còn lại cho tới khi đáo hạn. Tại cuối mỗi khoảng thời gian hai năm (nghĩa là trên cơ sở 2 năm 1 lần) đơn vị cố định lãi suất cho hai năm tới (nếu mức lãi suất đó là mức đơn vị mong muốn cố định). Trong tình huống như vậy, đơn vị có thể tham gia vào một giao dịch hoán đổi lãi suất tiền tệ cố định sang thả nổi trong 10 năm để hoán đổi khoản nợ ngoại tệ lãi suất cố định thành một trạng thái rủi ro theo đồng tiền chức năng có lãi suất biến đổi. Khoản vay này được thay thế bằng một hợp đồng hoán đổi lãi suất kỳ hạn 2 năm mà trên cơ sở đồng tiền chức năng, hoán đổi khoản nợ lãi suất biến đổi thành khoản nợ lãi suất cố định. Trên thực tế, khoản nợ ngoại tệ lãi suất biến đổi và hợp đồng hoán đổi lãi suất chéo từ cố định thành thả nổi kỳ hạn 10 năm khi kết hợp được xem như một trạng thái rủi ro theo đồng tiền chức năng cho khoản nợ lãi suất biến đồi kỳ hạn 10 năm cho mục đích quản lý rủi ro.

B6.3.4 Khi chỉ định đối tượng được phòng ngừa rủi ro trên cơ sở của trạng thái rủi ro tổng thể, một đơn vị xem xét ảnh hưởng kết hợp của các đối tượng cấu thành nên trạng thái rủi ro tổng thể cho mục đích đánh giá hiệu quả của phòng ngừa rủi ro và đo lường phòng ngừa rủi ro không hiệu quả. Tuy nhiên, các đối tượng hình thành nên trạng thái rủi ro tổng thể vẫn được hạch toán riêng rẽ. Điều này có nghĩa là, ví dụ:

 a) các công cụ tài chính phái sinh là một phần của trạng thái rủi ro tổng thể sẽ được ghi nhận là các tài sản hoặc các khoản nợ phải trả tài chính riêng biệt theo giá trị hợp lý; và

 b) nếu một mối quan hệ phòng ngừa rủi ro được chỉ định giữa các đối tượng hình thành nên trạng thái rủi ro tổng thể thì cách thức mà một công cụ tài chính phái sinh được tính tới như là một phần của trạng thái rủi ro tổng thể phải nhất quán với sự chỉ định của công cụ phái sinh đó là công cụ phòng ngừa rủi ro ở mức độ trạng thái rủi ro tổng thể. Ví dụ, nếu một đơn vị tách yếu tố kỳ hạn của một công cụ tài chính phái sinh khỏi sự chỉ định của công cụ như là công cụ được phòng ngừa rủi ro cho mối quan hệ phòng ngừa rủi ro giữa các đối tượng hình thành nên trạng thái rủi ro tổng thể, đơn vị cũng phải tách yếu tố kỳ hạn khi chỉ định công cụ tài chính phái sinh đó như là một đối tượng được phòng ngừa rủi ro như là một phần của trạng thái rủi ro tổng thể. Nếu không thì trạng thái rủi ro tổng thể cần bao gồm một công cụ tài chính phái sinh, toàn bộ hoặc một phần của công cụ.

B6.3.5 Đoạn 6.3.6 nêu rằng trên báo cáo tài chính hợp nhất, rủi ro ngoại tệ của một giao dịch nội bộ dự kiến có khả năng cao xảy ra có thể đủ điều kiện là một đối tượng được phòng ngừa rủi ro trong phòng ngừa rủi ro dòng tiền, với điều kiện rằng giao dịch được thanh toán bằng loại ngoại tệ khác với đồng tiền chức năng của đơn vị tham gia vào giao dịch này và rủi ro ngoại tệ sẽ ảnh hưởng kết quả kinh doanh hợp nhất. Đối với mục đích này, một đơn vị có thể là công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết, liên doanh hoặc chi nhánh. Nếu rủi ro ngoại tệ của một giao dịch nội bộ dự kiến không ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh hợp nhất, giao dịch nội bộ đó không đáp ứng điều kiện là một đối tượng được phòng ngừa rủi ro. Điều này thường áp dụng cho trả tiền bản quyền, trả tiền lãi vay hoặc phí quản lý giữa các thành viên trong cùng tập đoàn, trừ khi đây là một giao dịch với bên liên quan bên ngoài. Tuy nhiên, khi rủi ro tiền tệ của một giao dịch nội bộ dự kiến sẽ ảnh hưởng kết quả kinh doanh hợp nhất, giao dịch nội bộ có thể đáp ứng điều kiện là một đối tượng được phòng ngừa rủi ro. Một ví dụ đó là giao dịch bán hoặc mua hàng tồn kho dự kiến giữa các thành viên trong cùng tập đoàn và hàng tồn kho đó tiếp tục được bán ra cho một bên ngoài tập đoàn. Tương tự, một giao dịch bán nội bộ tài sản cố định hữu hình dự kiến do một đơn vị trong tập đoàn sản xuất ra bán cho cho một đơn vị khác trong tập đoàn sử dụng tài sản trong hoạt động kinh doanh có thể ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh hợp nhất. Điều này có thể xảy ra, ví dụ, tài sản cố định hữu hình sẽ được khấu hao tại đơn vị mua tài sản và giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản có thể thay đổi nếu giao dịch nội bộ dự kiến được thanh toán bằng đồng tiền khác đồng tiền chức năng của đơn vị mua tài sản.

B6.3.6 Nếu phòng ngừa rủi ro của một giao dịch nội bộ dự kiến đáp ứng điều kiện của kế toán phòng ngừa rủi ro, bất kỳ lãi hoặc lỗ được ghi nhận và chuyển ra khỏi thu nhập toàn diện khác theo đoạn 6.5.11. Kỳ hoặc các kỳ liên quan mà trong đó rủi ro ngoại tệ của giao dịch được phòng ngừa rủi ro ảnh hưởng kết quả kinh doanh là khi rủi ro ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh hợp nhất.

 **Chỉ định các đối tượng được phòng ngừa rủi ro**

B6.3.7 Một thành phần là đối tượng được phòng ngừa rủi ro sẽ ít hơn toàn bộ đối tượng. Theo đó, một thành phần sẽ ảnh hưởng chỉ một số rủi ro của đối tượng mà nó chỉ là một phần hoặc chỉ phản ảnh rủi ro ở một mức độ nào đó (ví dụ, khi chỉ định một phần của đối tượng).

 *Các rủi ro thành phần*

B6.3.8 Để đủ điều kiện được chỉ định như là một đối tượng được phòng ngừa rủi ro, một thành phần rủi ro phải là một thành phần riêng biệt có thể xác định của đối tượng tài chính hoặc phi tài chính, và các thay đổi trên dòng tiền hoặc giá trị hợp lý của đối tượng có thể xác định do các thay đổi trong thành phần rủi ro phải đáng tin cậy

B6.3.9 Khi xác định các thành phần rủi ro nào đáp ứng điều kiện cho chỉ định làm đối tượng được phòng ngừa rủi ro, một đơn vị đánh giá các thành phần rủi ro này dưới góc độ của một cấu trúc thị trường cụ thể mà rủi ro hoặc các rủi ro có liên quan tới và hoạt động phòng ngừa rủi ro diễn ra. Việc xác định đòi hỏi đánh giá dựa trên các điều kiện thực tế và hoàn cảnh liên quan mà các yếu tố này thay đổi tùy theo rủi ro và thị trường.

B6.3.10 Khi chỉ định các thành phần rủi ro là các đối tượng được phòng ngừa rủi ro, một đơn vị cân nhắc liệu các thành phần rủi ro được quy định rõ ràng trong một hợp đồng (các thành phần rủi ro được xác định thông qua hợp đồng) hoặc liệu các thành phần này có ẩn trong giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền của một đối tượng mà chúng là một phần trong đó (các thành phần rủi ro không được xác định thông qua hợp đồng). Các rủi ro không được xác định thông qua hợp đồng có thể liên quan đến các đối tượng không phải là một hợp đồng (ví dụ, các giao dịch dự kiến) hoặc các hợp đồng mà không xác định rõ ràng thành phần (ví dụ, một cam kết thực hiện mà bao gồm chỉ một đơn giá thay vì công thức định giá tham chiếu đến các cơ sở khác nhau. Ví dụ:

 a) Đơn vị A có một hợp đồng cung cấp dài hạn khí ga tự nhiên mà được định giá bởi một công thức xác định thông qua hợp đồng, công thức này tham chiếu các loại hàng hóa và các nhân tố khác (ví dụ như: dầu khí, dầu nhiên liệu và các thành phần khác như phí vận chuyển). Đơn vị A phòng ngừa rủi ro cho thành phần dầu khí trong hợp đồng cung cấp này bằng cách sử dụng một hợp đồng dầu khí kỳ hạn. Bởi vì thành phần dầu khí được xác định qua các điều khoản và điều kiện của hợp đồng cung cấp, nên nó là một đối tượng rủi ro được xác định thông qua hợp đồng. Do đó, vì công thức định giá, đơn vị A kêt luận rằng trạng thái rủi ro giá dầu khí được xác định định riêng. Cùng lúc đó, tồn tại thị trường cho các hợp đồng dầu khí kỳ hạn. Do đó, trạng thái rủi ro giá dầu khí trong hợp đồng cung cấp là một thành phần rủi ro mà đáp ứng điều kiện cho chỉ định như là một đối tượng được phòng ngừa rủi ro.

 b) Đơn vị B phòng ngừa rủi ro cho các giao dịch mua cà phê trong tương lai của mình dựa trên dự báo sản xuất. Phòng ngừa rủi ro bắt đầu từ 15 tháng trước khi vận chuyển một phần khối lượng mua hàng dự kiến. Đơn vị B tăng cường khối lượng mua hàng được phòng ngừa rủi ro theo thời gian (khi ngày giao hàng đến gần). Đơn vị B sử dụng hai loại hợp đồng để quản lý rủi ro giá cà phê của mình:

 i) các hợp đồng trao đổi giao dịch cà phê tương lai; và

 ii) các hợp đồng cung cấp cho cà phê Arabica từ Colombia được vận chuyển đến một nơi sản xuất cụ thể. Các hợp đồng này xác định giá của một tấn cà phê dựa vào giá hợp đồng trao đổi giao dịch cà phê tương lai cộng chênh lệch giá cố định cộng với chi phí dịch vụ logistics biến đổi được tính bằng một công thức định giá. Hợp đồng cung cấp cà phê là một hợp đồng thực thi mà theo đó đơn vị B nhận giao cà phê thực tế.

 Đối với các đơn giao hàng mà có liên quan đến vụ thu hoạch hiện tại, tham gia vào các hợp đồng cung cấp cho phép đơn vị B cố định chênh lệch giá giữa chất lượng cà phê thực tế đã mua (cà phê Arabica từ Colombia) và chất lượng cà phê tiêu chuẩn được nêu trong các hợp đồng trao đổi giao dịch cà phê tương lai. Tuy nhiên, đối với các đơn giao hàng liên quan đến vụ thu hoạch tiếp theo, các hợp đồng cung cấp cà phê hiện tại không sẵn có, vậy nên mức chênh lệch giá không thể cố định. Đơn vị B sử dụng các hợp đồng trao đổi giao dịch cà phê tương lai để phòng ngừa rủi ro thành phần chất lượng tiêu chuẩn của rủi ro giá cà phê cho các đơn giao hàng liên quan đến vụ thu hoạch hiện tại và kế tiếp. Đơn vị B xác định đang có ba trạng thái rủi ro khác nhau: rủi ro giá cà phê ảnh hưởng chất lượng tiêu chuẩn, rủi ro giá cà phê ảnh hưởng sự chênh lệch (phần dư) giữa giá cho cà phê chất lượng liệu chuẩn và cụ thể là cà phê Arabica từ Colombia, loại cà phê thực tế mà đơn vị nhận, và chi phí dịch vụ logistics biến đổi. Đối với các đơn giao hàng cho vụ mùa hiện tại, sau khi đơn vị B tham gia vào một hợp đồng cung cấp, rủi ro giá cà phê ảnh hưởng chất lượng tiêu chuẩn là một thành phần rủi ro được xác định thông qua hợp đồng vì công thức định giá bao gồm một trọng số ảnh hưởng tới giá hợp đồng trao đổi giao dịch cà phê tương lai. Đơn vị B kết luật rằng thành phần rủi ro này có thể xác định riêng rẽ và định giá một cách đáng tin cậy. Đối với các đơn giao hàng liên quan đến vụ thu hoạch kế tiếp, đơn vị B chưa tham gia vào bất kỳ hợp đồng cung cấp cà phê nào (có nghĩa các đơn giao hàng này là các giao dịch dự kiến). Do đó, rủi ro giá cà phê ảnh hưởng chất lượng tiêu chuẩn là một thành phần rủi ro không xác định thông qua hợp đồng. Phân tích của đơn vị B về cấu trúc thị trường xét đến cách thức định giá các đơn giao hàng cuối cùng của một loại cà phê cụ thể mà đơn vị B nhận. Do đó, trên cơ sở của phân tích này về cấu trúc thị trường, đơn vị B kết luật rằng các giao dịch dự kiến đồng thời liên quan đến rủi ro giá cà phê mà ảnh hưởng đến chất lượng tiêu chuẩn như là một thành phần rủi ro có thể xác định riêng rẽ và định lượng một cách đáng tin cậy kể cả khi thành phần này được xác định thông qua hợp đồng. Do đó, đơn vị B có thể chỉ định mối quan hệ phòng ngừa rủi ro dựa trên cơ sở các thành phần rủi ro (đối với rủi ro giá cà phê ảnh hưởng đến chất lượng tiêu chuẩn) đối với các hợp đồng cung cấp cà phê cũng như các giao dịch dự kiến.

c) Đơn vị C phòng ngừa rủi ro một phần các giao dịch mua nhiên liệu máy bay trong tương lai của đơn vị dựa trên cơ sở là các dự báo tiêu thụ cho 24 tháng tới trước thời điểm giao hàng và đơn vị tăng khối lượng giao dịch được phòng ngừa rủi ro theo thời gian. Đơn vị C phòng ngừa rủi ro cho trạng thái rủi ro này bằng các loại hợp đồng khác nhau dựa vào khoảng thời gian của phòng ngừa rủi ro, điều này ảnh hưởng đến thanh khoản thị trường của các công cụ tài chính phái sinh. Đối với các khoàng thời gian dài hơn (từ 12 đến 24 tháng) đơn vị C sử dụng các hợp đồng dầu thô bởi vì chỉ những hợp đồng này mới có đủ thanh khoản thị trường. Trong các khoảng thời gian từ 6 đến 12 tháng, đơn vị C sử dụng công cụ phái sinh dầu khí bởi các cung cụ này đủ thanh khoản. Đối với các khoảng thời gian cho tới 6 tháng đơn vị C sử dụng các hợp đồng nhiên liệu máy bay. Phân tích của đơn vị C về cấu trúc thị trường dầu và các sản phẩm từ dầu và đánh giá của đơn vị về các yếu tố và hoàn cảnh liên quan như sau:

 i) Đơn vị C hoạt động kinh doanh trong một khu vực địa lý mà dầu thô Brent là dầu thô tiêu chuẩn. Dầu thô là nguyên liệu thô tiêu chuẩn ảnh hưởng đến giá của rất nhiều sản phẩm dầu tinh chế khác vì nó là nguyên liệu đầu vào cơ bản nhất của các sản phẩm. Dầu khí là một sản phẩm tiêu chuẩn của các sản phẩm dầu tinh chế, dầu khí được sử dụng như là một tham chiếu giá cho các sản phẩm chưng cất dầu nói chung. Điều này đồng thời ảnh hưởng đến các loại công cụ tài chính phái sinh cho thị trường dầu thô và các sản phẩm dầu tinh chế của môi trường đơn vị C hoạt động kinh doanh, như là:

 - hợp đồng dầu thô tiêu chuẩn tương lai dành cho dầu thô Brent

 - hợp đồng dầu khí tiêu chuẩn tương lai, được sử dụng như là tham chiếu giá cho các sản phẩm tinh chế ví dụ như, công cụ tài chính phái sinh chênh lệch giá nhiên liệu máy bay kiểm soát chênh lệch giá giữa nhiên liệu máy bay và dầu khí tiêu chuẩn; và

 - công cụ phái sinh cho chênh lệch quá trình cracking sản phẩm dầu khí tiêu chuẩn (nghĩa là công cụ phái sinh cho chênh lệch giá giữa dầu thô và dầu khí – lãi cận biên sản phẩm tinh chế) có liên hệ chỉ số đến dầu thô Brent.

ii) định giá sản phẩm dầu tinh chế không phụ thuộc vào một loại dầu thô cụ thể được xử lý bởi một nhà lọc dầu cụ thể bởi các sản phẩm dầu tinh chế này (ví dụ như dầu khí hoặc nhiên liệu máy bay) là các sản phẩm được chuẩn hóa.

Do đó, đơn vị C kết luận rằng rủi ro giá của các giao dịch mua nhiên liệu dầu khí của đơn vị bao gồm thành phần rủi ro giá dầu thô dựa vào dầu thô Brent và một thành phần rủi ro giá dầu khí, kể cả khi dầu thô và dầu khí không được xác định thông qua bất kỳ thỏa thuận hợp đồng nào. Đơn vị C kết luận rằng 2 thành phần rủi ro này có thể xác định riêng biệt và định lượng một cách đáng tinh cậy kể cả khi nó không được xác định thông qua hợp đồng. Do đó, đơn vị C có thể chỉ định mối quan hệ phòng ngừa rủi ro cho giao dịch mua hàng nhiên liệu máy bay dự kiến dựa trên cơ sở rủi ro thành phần (đối với dầu thô hoặc dầu khí). Phân tích này đồng thời có nghĩa rằng nếu, ví dụ đơn vị C đã sử dụng công cụ phái sinh cho dầu thô dựa trên dầu thô ngọt nhẹ Texas (dầu thô West Texas Intermediate (WTI)), các thay đổi trên chênh lệch giá giữa dầu thô Brent và dầu thô ngọt nhẹ Texas có thể gây nên phòng ngừa rủi ro không hiệu quả.

 d) Đơn vị D nắm giữ một công cụ nợ lãi suất cố định. Công cụ này được phát hành trong một môi trường với thị trường có một số lượng lớn công cụ nợ tương tự được so sánh bằng chênh lệch lãi suất của các công cụ với một lãi suất tiêu chuẩn (ví dụ, lãi suất liên ngân hàng (LIBOR)) và các công cụ có lãi suất biến đổi trong môi trường có mối liên hệ chỉ số với lãi suất tiêu chuẩn. Các hoán đổi lãi suất thường được sử dụng để quản lý rủi ro lãi suất trên cơ sở lãi suất tiêu chuẩn này, không phân biệt chênh lệch lãi suất của công cụ nợ với lãi suất tiêu chuẩn. Giá của các công cụ nợ lãi suất cố định thay đổi trực tiếp khi xảy ra thay đổi của lãi suất tiêu chuẩn. Đơn vị D kết luận rằng lãi suất tiêu chuẩn là một thành phần có thể được xác định riêng rẽ và được định lượng một cách đáng tin cậy. Do đó, đơn vị D có thể chỉ định các mối quan hệ phòng ngừa rủi ro cho công cụ nợ lãi suất cố định trên cơ sở thành phần rủi ro đối với rủi ro lãi suất cơ bản.

B6.3.11 Khi chỉ định một thành phần rủi ro là một đối tượng được phòng ngừa rủi ro, các yêu cầu của kế toán phòng ngừa rủi ro áp dụng cho thành phần rủi ro này tương tự như khi được áp dụng cho các đối tượng được phòng ngừa rủi ro khác mà không phải thành phần rủi ro. Ví dụ, điều kiện tiêu chuẩn áp dụng, bao gồm yêu cầu rằng mối quan hệ phòng ngừa rủi ro phải đáp ứng yêu cầu phòng ngừa rủi ro hiệu quả, và bất kỳ phòng ngừa rủi ro không hiệu quả phải được định lượng và ghi nhận.

B6.3.12 Một đơn vị có thể vừa chỉ chỉ định các sự thay đổi trên dòng tiền hoặc giá trị hợp lý của một đối tượng được phòng ngừa rủi ro trên hoặc dưới một mức giá được xác định hoặc giá biến đổi khác (một rủi ro một chiều). Giá trị nội tại của một công cụ phòng ngừa rủi ro quyền chọn mua (giả sử rằng công cụ có cùng điều khoản cơ bản với rủi ro đã được chỉ định), mà không phải giá trị thời gian của công cụ, phản ánh rủi ro một chiều trong một đối tượng được phòng ngừa rủi ro. Ví dụ, một đơn vị có thể chỉ định khả năng thay đổi của dòng tiền ra trong tương lai do tăng giá của một giao dịch mua hàng hóa dự kiến. Trong trường hợp này, đơn vị chỉ định chỉ dòng tiền lỗ hình thành từ sự tăng giá trên một mức xác định. Rủi ro được phòng ngừa không bao gồm giá trị thời gian của một quyền chọn mua, bởi vì giá trị thời gian không phải là một thành phần của giao dịch dự kiến mà ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh.

B6.3.13 Có một giả định có thể bác bỏ rằng trừ khi rủi ro lạm phát được xác định thông qua hợp đồng, rủi ro lạm phát không thể xác định riêng rẽ và định lượng một cách đáng tin cậy và do đó không thể được chỉ định là một thành phần rủi ro của một công cụ tài chính. Tuy nhiên, trong một số trường hợp giới hạn, có thể xác định một thành phần rủi ro cho rủi ro lạm phát mà có thể xác định riêng rẽ và định lượng một cách đáng tin cậy bởi các hoàn cảnh cụ thể của môi trường lạm phát và thị trường nợ liên quan.

B6.3.14 Ví dụ, một đơn vị phát hành công cụ nợ trong một môi trường mà trong đó các trái phiếu liên kết lạm phát có cấu trúc khối lượng và điều khoản cấu thành lên một thị trường đủ thanh khoản cho phép xây dựng cấu trúc kỳ hạn của các lãi suất thực tế???. Có nghĩa rằng đối với các đồng tiền tương ứng, lạm phát là một yếu tố liên quan mà được cân nhắc riêng rẽ bởi các thị trường nợ. Trong các trường hợp này, thành phần rủi ro lạm phát có thể được xác định bởi các dòng tiền chiết khấu của công cụ nợ được phòng ngừa rủi ro sử dụng cấu trúc điều khoản của lãi suất thực tế ???(nghĩa là theo cách tương tự như cách xác định thành phần lãi suất không rủi ro (danh nghĩa)). Ngược lại trong nhiều trường hợp, một thành phần rủi ro lạm phát không thể xác định riêng rẽ và định lượng một cách đáng tin cậy. Ví dụ, một đơn vị chỉ phát hành nợ lãi suất danh nghĩa trong một môi trường với thị trường cho trái phiếu liên kết lạm phát mà không đủ thanh khoản để cho phép xây dựng một cấu trúc điều khoản của lãi các lãi suất thực tế không trái tức. Trong trường hợp này, phân tích về cấu trúc thị trường và các yếu tố, hoàn cảnh không bổ trợ cho đơn vị kết luận rằng lạm phát là yếu tố liên quan để có thể được xem xét riêng rẽ bởi các thị trường nợ. Do đó, các đơn vị không thể vượt qua giả định có thể bác bỏ rằng rủi ro lạm phát không được quy định qua hợp đồng, không thể xác định riêng rẽ và đo lượng một cách đáng tin cậy. Do đó, một thành phần rủi ro lạm phát sẽ không đủ điều kiện để chỉ định như là đối tượng được phòng ngừa rủi ro. Điều này áp dụng bất kể công cụ phòng ngừa rủi ro lạm phát nào mà đơn vị đã thực sự tham gia vào. Cụ thể, đơn vị không thể chỉ đơn giản áp đặt các điều khoản và điều kiện của công cụ phòng ngừa rủi ro lạm phát thực tế bằng cách áp dụng các điều khoản và điều kiện đó vào khoản nợ lãi suất danh nghĩa.

B6.3.15 Một thành phần rủi ro lạm phát được quy định thông qua hợp đồng của các dòng tiền của một trái phiếu liên kết lạm phát (giả sử rằng không có yêu cầu định khoản riêng rẽ một công cụ tài chính phái sinh đã được tích hợp) là có thể xác định riêng rẽ và định lượng một cách đáng tin cậy, miễn là các dòng tiền của công cụ không bị ảnh hưởng bởi thành phần rủi ro lạm phát.

 **Các cấu phần của một giá trị danh nghĩa**

B6.3.16 Có hai loại cấu phần của giá trị danh nghĩa mà có thể được chỉ định như là đối tượng được phòng ngừa rủi ro trong một mối quan hệ phòng ngừa rủi ro: một cấu phần là một phần tỷ lệ của toàn bộ đối tượng hoặc là một cấu phần phân tầng. Cách phân loại cấu phần khác nhau sẽ dẫn tới kết quả kế toán khác nhau. Một đơn vị cần chỉ định thành phần cho các mục đích kế toán một cách nhất quán với mục tiêu quản lý rủi ro của đơn vị.

B6.3.17 Một ví dụ về một cấu phần là một phần tỷ lệ là 50% của các dòng tiền theo hợp đồng của một khoản vay.

B6.3.18 Một cấu phần phân tầng có thể được xác định từ một mẫu xác định nhưng mở hoặc từ một giá trị danh nghĩa được xác định. Một số ví dụ như sau:

 a) một phần của khối lượng giao dịch tiền tệ, ví dụ, dòng tiền ngoại tệ 10 kỳ tiếp theo từ doanh số bán hàng bằng ngoại tệ sau 20 kỳ doanh số ngoại tệ đầu tiên vào tháng 3 năm 201X;

 b) một phần khối lượng vật lý, ví dụ, lớp dưới cùng được đo bằng 5 triệu mét khối của khí ga tự nhiên lưu trữ tại địa điểm XYZ;

 c) một phần của khối lượng vật lý hoặc khối lượng giao dịch khác, ví dụ, 100 thùng dầu mua hàng đầu tiên trong tháng 6/201X hoặc 100 MWh doanh số bán điện đầu tiên trong tháng 6/201Z; hoặc

 d) một lớp của giá trị danh nghĩa của đối tượng được phòng ngừa rủi ro, ví dụ, 80 triệu nguyên tệ của khoản cam kết chắc chắn 100 triệu nguyên tệ, lớp dưới cùng 20 triệu nguyên tệ của trái phiếu 100 triệu nguyên tệ lãi suất cố định hoặc lớp trên cùng 30 triệu nguyên tệ của toàn bộ giá trị khoản vay 100 triệu nguyên tệ lãi suất cố định có thể trả trước theo giá trị hợp lý (giá trị danh nghĩa được quy định là 100 triệu đơn vị nguyên tệ)

B6.3.19 Nếu một cấuphần phân tầng được chỉ định trong một phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý, đơn vị sẽ định rõ thành phần này từ một giá trị danh nghĩa đã được quy định. Để tuân theo các yêu cầu đáp ứng điều kiện phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý, một đơn vị sẽ tái định lượng đối tượng được phòng ngừa rủi ro cho thay đổi giá trị hợp lý (nghĩa là tái định lượng đối tượng cho thay đổi giá trị hợp lý có thể quy cho rủi ro đã được phòng ngừa).Điều chỉnh phòng ngừa giá trị hợp lý phải được ghi nhận vào kết quả kinh doanh không muộn hơn thời điểm đối tượng không được ghi nhận. Do đó, cần thiết phải theo dõi đối tượng tới điều chỉnh phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý liên quan. Đối với một thành phần phân tầng trong phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý, điều này đòi hỏi đơn vị phải theo dõi giá trị danh nghĩa mà từ đó giá trị được xác định. Ví dụ, trong đoạn B6.3.18(d), toàn bộ giá trị danh nghĩa đã được xác định 100 triệu đơn vị nguyên tệ phải được theo dõi để theo dõi lớp 20 triệu đơn vị nguyên tệ cuối cùng hoặc lớp 30 triệu đơn vị nguyên tệ đầu tiên.

B6.3.20 Mộtcấu phần phân tầng mà bao gồm một quyền chọn trả trước thì không đủ điều kiện để được chỉ định như là đối tượng được phòng ngừa rủi ro trong phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý nếu giá trị hợp lý của quyền chọn trả trước bị ảnh hưởng bởi thay đổi trong rủi ro được phòng ngừa, trừ khi phân tầng đã được chỉ định bao gồm các ảnh hưởng của quyền chọn trả trước liên quan khi xác định sự thay đổi trong giá trị hợp lý của đối tượng được phòng ngừa rủi ro.

 **Mối quan hệ giữa các cấu phần và toàn bộ các dòng tiền của một đối tượng**

B6.3.21 Nếu một cấu phần của dòng tiền của một đối tượng tài chính hoặc phi tài chính được chỉ định như là đối tượng được phòng ngừa rủi ro, thì đối tượng này phải nhỏ hơn hoặc bằng toàn bộ các dòng tiền của toàn bộ đối tượng. Tuy nhiên, tất cả các dòng tiền của toàn bộ đối tượng có thể được chỉ định như là đối tượng được phòng ngừa rủi ro và được phòng ngừa chỉ một rủi ro cụ thể (ví dụ, chỉ những thay đổi trong mức lãi suất liên ngân hàng (LIBOR) hoặc một mức giá hàng hóa tiêu chuẩn).

B6.3.22 Ví dụ, trong trường hợp nợ phải trả tài chính có lãi suất hiệu quả thấp hơn mức lãi suất liên ngân hàng (LIBOR) một đơn vị không thể chỉ định:

 a) một thành phần của khoản nợ phải trả bằng với lãi tại lãi suất liên ngân hàng (cộng số tiền gốc trong trường hợp phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý); và

 b) một thành phần phần dư giá trị âm

B6.3.23 Tuy nhiên trong trường hợp nợ tài chính lãi suất cố định có mức lãi suất hiệu quả (ví dụ) là 100 điểm cơ bản dưới mức lãi suất liên ngân hàng (LIBOR), một đơn vị có thể chỉ định đối tượng được phòng ngừa rủi ro là sự thay đổi trong giá trị của toàn bộ khoản nợ phải trả (nghĩa là số tiền gốc cộng lãi tại mức lãi suất liên ngân hàng (LIBOR) cộng 100 điểm cơ bản) phụ thuộc vào sự thay đổi của lãi suất liên ngân hàng (LIBOR). Nếu một công cụ tài chính lãi suất cố định được phòng ngừa rủi ro một thời gian sau khi gốc và lãi suất của công cụ đã thay đổi trong khoảng thời gian đó, thì đơn vị có thể chỉ định một thành phần rủi ro bằng với một lãi suất tiêu chuẩn mà cao hơn lãi suất trả theo hợp đồng của đối tượng. Đơn vị có thể thực hiện như vậy với điều kiện lãi suất tiêu chuẩn thấp hơn lãi suất hiệu quả được tính dựa trên giả định rằng đơn vị đã mua công cụ tại ngày đầu tiên đơn vị chỉ định đối tượng được phòng ngừa rủi ro. Ví dụ, giả định rằng một đơn vị hình thành một tài sản tài chính 100 đơn vị tiền tệ lãi suất cố định có lãi suất hiệu quả là 6% tại thời điểm lãi suất liên ngân hàng (LIBOR) là 4%. Đơn vị bắt đầu phòng ngừa rủi ro cho tài sản một thời gian sau khi lãi suất liên ngân hàng (LIBOR) tăng lên 8% và giá trị hợp lý của tài sản giảm xuống còn 90 đơn vị nguyên tệ. Đơn vị tính toán rằng nếu đơn vị mua tài sản tại ngày đơn vị chỉ định lần đầu tiên rủi ro lãi suất liên ngân hàng như là đối tượng được phòng ngừa rủi ro, thì lợi tức hiệu quả của tài sản dựa trên giá trị hợp lý của tài sản 90 đơn vị nguyên tệ sẽ là 9.5%. Vì lãi suất liên ngân hàng thấp hơn lợi tức hiệu quả, đơn vị có thể chỉ định một thành phần lãi suất liên ngân hàng ở mức 8% phù hợp với một phần của dòng tiền lãi theo hợp đồng và phần nào đó của phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý hiện tại (là 90 đơn vị nguyên tệ) và giá trị phải trả tại ngày đáo hạn (là 100 đơn vị nguyên tệ).

B6.3.24 Nếu một khoản nợ phải trả tài chính chịu lãi suất biến đổi (ví dụ) là lãi suất liên ngân hàng 3 tháng trừ 30 điểm cơ sở (với mức sàn ở mức 0 điểm cơ sở), một đơn vị có thể chỉ định đối tượng được phòng ngừa rủi ro là thay đổi trong dòng tiền của toàn bộ khoản nợ phải trả (có nghĩa lãi suất liên ngân hàng 3 tháng trừ 20 điểm cơ sở - bao gồm mức sàn) ảnh hưởng bởi sự thay đổi của lãi suất liên ngân hàng. Do đó, miễn là đường cong kỳ hạn của lãi suất liên ngân hàng 3 tháng trong khoản thời gian còn lại của khoản nợ phải trả không giảm xuống dưới mức 20 điểm cơ bản, đối tượng được phòng ngừa rủi ro có khả năng biến động dòng tiền tương tự như khoản nợ phải trả chịu lãi suất liên ngân hàng 3 tháng với phần chênh lệch lãi suất lớn hơn hoặc bằng 0. Tuy nhiên, nếu đường cong kỳ hạn lãi suất liên ngân hàng 3 tháng trong thời gian còn lại của khoản nợ này (hoặc một phần của nó) giảm xuống dưới mức 20 điểm cơ bản, đối tượng được phòng ngừa rủi ro có khả năng biến động dòng tiền thấp hơn một khoản nợ chịu lãi suất liên ngân hàng 3 tháng với chênh lệch lãi suất lớn hơn hoặc bằng 0.

B6.3.25 Một ví dụ tương tự của đối tượng phi tài chính đó là một loại dầu thô cụ thể khai thác từ một mỏ dầu cụ thể được định giá bằng một loại dầu mỏ tiêu chuẩn liên quan. Nếu đơn vị bán loại dầu thô này với giá theo hợp đồng được xác định bằng giá một thùng dầu thô tiêu chuẩn trừ đi 10 đơn vị tiền tệ với mức sàn là 15 đơn vị tiền tệ, đơn vị có thể chỉ định đối tượng được phòng ngừa rủi ro là toàn bộ khả năng thay đổi dòng tiền của hợp đồng bán hàng ảnh hưởng bởi sự thay đổi trên giá dầu thô tiêu chuẩn. Tuy nhiên, đơn vị không thể chỉ định một thành phần bằng toàn bộ thay đổi của giá dầu thô tiêu chuẩn. Do đó, miễn là giá thỏa thuận ngày hôm nay (cho mỗi đơn hàng) không giảm dưới mức 25 đơn vị tiền tệ, thì đối tượng được phòng ngừa rủi ro có cùng khả năng biến động dòng tiền như là doanh số dầu mỏ tại giá dầu mỏ tiêu chuẩn (hoặc với chênh lệch giá lớn hơn 0). Tuy nhiên, nếu giá hợp đồng kỳ hạn cho bất cứ đơn giao hàng nào giảm xuống dưới mức 25 đơn vị tiền tệ, đối tượng được phòng ngừa rủi ro khả năng biến động dòng tiền thấp hơn doanh số dầu thô tại mức giá dầu thô tiêu chuẩn (hoặc với chênh lệch giá lớn hơn 0).

 **Điều kiện cho kế toán phòng ngừa rủi ro (mục 6.4)**

 **Phòng ngừa rủi ro hiệu quả**

B6.4.1 Phòng ngừa rủi ro hiệu quả là trường hợp sự thay đổi của giá trị hợp lý hoặc dòng tiền của công cụ phòng ngừa rủi ro bù trừ với thay đổi của giá trị hợp lý hoặc dòng tiền của đối tượng được phòng ngừa rủi ro (ví dụ, khi đối tượng được phòng ngừa rủi ro là một thành phần rủi ro, sự thay đổi giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền của một đối tượng có liên quan trực tiếp tới rủi ro được phòng ngừa). Phòng ngừa rủi ro không hiệu quả là trường hợp sự thay đổi của giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền của công cụ phòng ngừa rủi ro lớn hơn hoặc nhỏ hơn các thay đổi tương tự của đối tượng được phòng ngừa rủi ro.

B6.4.2 Khi chỉ định một mối quan hệ phòng ngừa rủi ro và theo cơ sở hoạt động liên tục, một đơn vị sẽ phân tích các nguyên nhân của phòng ngừa rủi ro không hiệu quả mà đã được kỳ vọng ảnh hưởng đến mối quan hệ phòng ngừa rủi ro trong suốt thời hạn mối quan hệ. Phân tích này (bao gồm các cập nhật theo đoạn B6.5.21 phát sinh từ việc tái cân bằng một mối quan hệ phòng ngừa rủi ro) là cơ sở cho đánh giá của đơn vị về đáp ứng các yêu cầu của phòng ngừa rủi ro hiệu quả.

B6.4.3 Để tránh nghi ngờ, tác động của việc thay thế đối tác ban đầu bằng một đối tác bù trừ và thực hiện các thay đổi liên quan như mô tả trong đoạn 6.5.6 sẽ được phản ánh trong đo lường của công cụ phòng ngừa rủi ro và từ đó phản rảnh lên đánh giá về hiệu quả phòng ngừa rủi ro và định lượng của hiệu quả phòng ngừa rủi ro.

 **Mối quan hệ kinh tế giữa đối tượng được phòng ngừa rủi ro và công cụ phòng ngừa rủi ro**

B6.4.4 Yêu cầu để một mối quan hệ kinh tế tồn tại có nghĩa là công cụ phòng ngừa rủi ro và đối tượng được phòng ngừa rủi ro có giá trị thường biến động theo xu hướng ngược nhau gây ra bởi cùng loại rủi ro muốn được phòng ngừa. Do đó, phải có kỳ vọng rằng giá trị của công cụ phòng ngừa rủi ro và giá trị của đối tượng được phòng ngừa rủi ro sẽ thay đổi một cách có hệ thống do biến động trên cùng nền tảng hoặc các nền tảng có liên hệ về mặt kinh tế theo cách tương tự đối với rủi ro đã được phòng ngừa (ví dụ dầu thô Brent và dầu thô ngọt nhẹ Texas).

B6.4.5 Nếu các cơ sở nền tảng không giống nhau nhưng có liên hệ về mặt kinh tế, thì có thể có các tình huống trong đó giá trị của công cụ phòng ngừa rủi ro và đối tượng được phòng ngừa rủi ro thay đổi cùng hướng, ví dụ vì chênh lệch giá giữa hai cơ sở liên quan thay đổi trong khi bản thân các cơ sở không biến động lớn. Điều này vẫn phù hợp với một mối quan hệ kinh tế giữa công cụ phòng ngừa rủi ro và đối tượng được phòng ngừa rủi ro nếu các giá trị của công cụ phòng ngừa rủi ro và đối tượng được phòng ngừa rủi ro vẫn được kỳ vọng sẽ biến động theo hướng ngược chiều khi các cơ sở nền tảng thay đổi.

B6.4.6 Sự đánh giá liệu một mối quan hệ kinh tế tồn tại hay không bao gồm một phân tích về hành vi có thể xảy ra của mối quan hệ phòng ngừa rủi ro trong suốt thời gian hiệu lực của mối quan hệ để chắc chắn rằng liệu mối quan hệ có thể được kỳ vọng đáp ứng tiêu quản lý rủi ro hay không. Sự tồn tại đơn thuần của một mối tương quan thống kê giữa hai biến số không tự bổ trợ cho một kết luận hợp lý rằng mối quan hệ kinh tế tồn tại.

 **Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng**

B6.4.7 Bởi vì mô hình kế toán phòng ngừa rủi ro được đựa trên một khái niệm chung về bù trừ giữa các khoản lãi và lỗ trên công cụ phòng ngừa rủi ro và đối tượng được phòng ngừa rủi ro, phòng ngừa rủi ro hiệu quả được xác định không chỉ bởi mối quan hệ kinh tế giữa các đối tượng trên (nghĩa là sự thay đổi trong cơ sở của các đối tượng trên) mà còn bởi sự ảnh hưởng của rủi ro tín dụng trong giá trị của cả công cụ phòng ngừa rủi ro và đối tượng được phòng ngừa rủi ro. Tác động của rủi ro tín dụng có nghĩa là nếu tồn tại một mối quan hệ kinh tế giữa công cụ phòng ngừa rủi ro và đối tượng được phòng ngừa rủi ro, thì mức độ bù trừ vẫn có thể trở nên thất thường. Điều này là kết quả từ một sự thay đổi trong rủi ro tín dụng của công cụ phòng ngừa rủi ro hoặc đối tượng được phòng ngừa rủi ro mà lớn đến mức tín dụng chi phối các thay đổi giá trị là kết quả của mối quan hệ kinh tế (nghĩa là ảnh hưởng đến các thay đổi trong các cơ sở). Mức độ của độ lớn mà làm tăng sự chi phối thì dẫn tới lỗ (hoặc lãi) từ rủi ro tín dụng làm trầm trọng thêm sự ảnh hưởng của các thay đổi trên các cơ sở của giá trị của công cụ phòng ngừa rủi ro hoặc đối tượng được phòng ngừa rủi ro, kể cả khi các thay đổi này là đáng kể. Ngược lại, nếu trong suốt một thời kỳ cụ thể có ít thay đổi trên các cơ sở, thì thực tế là kể cả thay đổi nhỏ liên quan đến rủi ro tín dụng tên giá trị của công cụ phòng ngừa rủi ro hoặc đối tượng được phòng ngừa rủi ro có thể ảnh hưởng giá trị nhiền hơn các cơ sở không tạo ra sự chi phối.

B6.4.8 Một ví dụ của rủi ro tín dụng chi phối một mối quan hệ phòng ngừa rủi ro là khi một đối tượng phòng ngừa rủi ro cho một trạng thái rủi ro về rủi ro giá cả hàng hóa bằng cách sử dụng một công cụ phái sinh không thế chấp. Nếu đối tác của công cụ phái sinh đó suy giảm nghiêm trọng về tình trạng tín dụng, thì tác động của những thay đổi trong tình trạng tín dụng của đối tác có thể lớn hơn tác động của những thay đổi trong giá hàng hóa theo giá trị hợp lý của công cụ phòng ngừa rủi ro, trong khi các thay đổi trong giá trị của đối tượng được phòng ngừa rủi ro phụ thuộc phần lớn vào thay đổi của giá cả hàng hóa.

 **Tỷ lệ phòng ngừa rủi ro**

B6.4.9 Theo các yêu cầu hiệu quả phòng ngừa rủi ro, tỷ lệ phòng ngừa rủi ro của một mối quan hệ phòng ngừa rủi ro phải bằng với tỷ lệ giữa số lượng đối tượng được phòng ngừa rủi ro mà đơn vị thực sự phòng ngừa rủi ro và số lượng của công cụ phòng ngừa rủi ro mà đơn vị thực sự sử dụng để phòng ngừa rủi ro cho số lượng đối tượng trên. Do đó, nếu một đơn vị phòng ngừa rủi ro ít hơn 100% trạng thái rủi ro trong một đốt tượng, giả sử 85%, đơn vị sẽ chỉ định mối quan hệ phòng ngừa rủi ro sự dụng một tỷ lệ phòng ngừa rủi ro bằng với tỷ lệ giữa 85% trạng thái rủi ro và số lượng các công cụ phòng ngừa rủi ro mà đơn vị thực sự sủ dụng để phòng ngừa cho 85% trạng thái rủi ro trên. Tương tự, nếu ví dụ một đơn vị phòng ngừa rủi ro cho một trạng thái rủi ro sử dụng giá trị danh nghĩa của 40 đơn vị của một công cụ tài chính, thì đơn vị sẽ chỉ định mối quan hệ phòng ngừa rủi ro sử dụng một tỷ lệ phòng ngừa rủi ro bằng với tỷ lệ giữa số lượng 40 đơn vị (nghĩa là đơn vị không phải dùng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro dựa trên số lượng đơn vị lớn hơn mà có thể chọn tổng số hoặc số lượng đơn vị thấp hơn) và số lượng đối tượng được phòng ngừa rủi ro mà đơn vị thực sự phòng ngừa rủi ro với 40 đơn vị trên.

B6.4.10 Tuy nhiên, sự chỉ định của mối quan hệ phòng ngừa rủi ro mà dùng cùng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro với tỷ lệ giữa số lượng đối tượng được phòng ngừa rủi ro và số lượng công cụ phòng ngừa rủi ro mà đơn vị thực sự sử dụng, sẽ không phản ảnh sự mất cân bằng giữa các trọng số của các đối tượng được phòng ngừa rủi ro và công cụ phòng ngừa rủi ro lần lượt tạo ra phòng ngừa rủi ro không hiệu quả (không phân biệt có được ghi nhận hay không) có thể dẫn tới kết quả kế toán mà sẽ không phù hợp với mục đích của kế toán phòng ngừa rủi ro. Do đó, đối với mục đích của chỉ định một mối quan hệ phòng ngừa rủi ro, một đơn vị phải điều chỉnh tỷ lệ phòng ngừa rủi ro mà hình thành từ số lượng của đối tượng được phòng ngừa rủi ro và công cụ phòng ngừa rủi ro mà đơn vị thực sự sử dụng nếu cần thiết đều phòng ngừa sự mất cân bằng.

B6.4.11 Một số ví dụ về các điều cần cân nhắc liên quan khi đánh giá xem một kết quả kế toán có phù hợp với mục đích của kế toán phòng ngừa rủi ro hay không là:

 a) liệu tỷ lệ phòng ngừa rủi ro dự định được thiết lập nhằm ngăn ngừa sự ghi nhận sự không hiệu quả của phòng ngừa rủi ro cho các phòng ngừa rủi ro dòng tiền hoặc để đạt được các điều chỉnh phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý cho các đối tượng được phòng ngừa rủi ro nhiều hơn so với mục tiêu tăng sử dụng kế toán giá trị hợp lý, nhưng không bù từ các sự thay đổi giá trị hợp lý của công cụ phòng ngừa rủi ro; và

 b) cho dù có một lý do có tính thương mại cho các trọng số cụ thể của đối tượng được phòng ngừa rủi ro và công cụ phòng ngừa rủi ro, kể cả khi điều này tạo nên sự không hiệu quả của phòng ngừa rủi ro. Ví dụ, một đơn vị tham gia vào và chỉ định một số lượng công cụ phòng ngừa rủi ro mà không phải số lượng mà được xác định là phòng ngừa rủi ro tốt nhất cho đối tượng được phòng ngừa rủi ro vì số lượng tiêu chuẩn công cụ phòng ngừa rủi ro không cho phép đơn vị nhập vào chính xác số lượng công cụ phòng ngừa rủi ro (gọi là vấn đề quy mô giao dịch theo lô chẵn). Một ví dụ đó là đơn vị phòng ngừa rủi ro cho đơn mua hàng 100 tấn cà phê bằng các hợp đồng cà phê tiêu chuẩn trong tương lai với khối lượng mỗi hợp đồng là 37.000 Ibs (pound). Đon vị có thể chỉ dùng 5 hoặc 6 hợp đồng (lần lượt tương đương với 85 và 102.1 tấn) để phòng ngừa rủi ro cho đơn mua hàng 100 tấn. Trong trường hợp này, đơn vị chỉ định mối quan hệ phòng ngừa rủi ro sử dụng tỷ số phòng ngừa rủi ro hình thành từ số lượng hợp đồng cà phê tương lai mà đơn vị thực sự dùng, vì sự không hiệu quả của phòng ngừa rủi ro hình thành từ sự chênh lệch giữa các trọng số của đối tượng được phòng ngừa rủi ro và công cụ phòng ngừa rủi ro sẽ không thể hiện ở kết quả kế toán mà không phù hợp với mục đích của kế toán phòng ngừa rủi ro.

 **Tần suất đánh giá xem liệu các điều kiện của phòng ngừa rủi ro hiệu quả có được đáp ứng**

B6.4.12 Một đơn vị sẽ đánh giá khi bắt đầu mối quan hệ phòng ngừa rủi ro và duy trì trên cơ sở hoạt đồng liên tục, để xem liệu mối quan hệ phòng ngừa rủi ro đáp ứng các yêu cầu của phòng ngừa rủi ro hiệu quả hay không. Ít nhât, đơn vị sẽ thực hiện đánh giá liên tục vào các ngày báo cáo hoặc khi có sự thay đổi đáng kể về các yêu cầu của hiệu quả phòng ngừa rủi ro, tùy theo điều kiện nào đến trước. Đánh giá liên quan đến các kỳ vọng về hiệu quả phòng ngừa rủi ro và do đó chỉ định hướng tương lai.

 **Cách thức đánh giá xem liệu điều kiện của phòng ngừa rủi ro hiệu quả có được đáp ứng**

B6.4.13 Chuẩn mực này không chỉ định một phương pháp để đánh giá xem một mối quan hệ phòng ngừa rủi ro đáp ứng các yêu cầu của sự hiệu quả của phòng ngừa rủi ro. Tuy nhiên, một đơn vị sẽ sử dụng một phương pháp mà nắm bắt được các đặc điểm của mối quan hệ phòng ngừa rủi ro bao gồm các nguồn của sự hiệu quả của phòng ngừa rủi ro. Tùy thuộc vào các yếu tố trên, phương pháp có thể là đánh giá định lượng hoặc định tính.

B6.4.14 Ví dụ, khi các điều khoản quan trọng (như giá trị danh nghĩa, thời gian đáo hạn và cơ sở) của công cụ phòng ngừa rủi ro và đối tượng được phòng ngừa rủi ro khớp hoặc liên kết chặt chẽ, đơn vị có thể kết luận trên cơ sở một đánh giá định tính của các điều khoản quan trong trên rằng công cụ phòng ngừa rủi ro và đối tượng được phòng ngừa rủi ro có các giá trị thường biến động ngược chiều bởi cùng một rủi ro và do đó chúng có mối quan hệ kinh tế (xem các đoạn từ B6.4.4 đến B6.4.6).

B6.4.15 Việc một công cụ phái sinh tạo ra dòng tiền ra hoặc vào khi được chỉ định làm công cụ phòng ngừa rủi ro không có nghĩa là đánh giá định tính không phù hợp. Nó phụ thuộc vào các hoàn cảnh liệu sự không hiệu quả của phòng ngừa rủi ro có phát sinh từ thực tế có thể có ảnh hưởng quan trọng mà một đánh giá định tính không nắm bắt đầy đủ.

B6.4.16 Ngược lại, nếu các điều khoản quan trọng của công cụ phòng ngừa rủi ro và đối tượng được phòng ngừa rủi ro không có liên kết chặt chẽ, sẽ làm tăng mức độ không chắc chắn về phạm vi của bù trừ. Do đó, sự hiệu quả của phòng ngừa rủi ro trong suốt thời hạn của mối quan hệ phòng ngừa rủi ro khó có thể dự đoán. Trong trường hợp này, sẽ chỉ có khả năng rằng đơn vị kết luận trên cơ sở của một đánh giá định lượng rằng một mối quan hệ kinh tế tồn tại giữa đối tượng được phòng ngừa rủi ro và công cụ phòng ngừa rủi ro (xem các đoạn từ B6.4.4 đến B6.4.6). Trong một số trường hợp, một đánh giá định lượng có thể cần thiết để đánh giá liệu tỷ lệ phòng ngừa rủi ro được sử dụng cho chỉ định mối quan hệ phòng ngừa rủi ro đáp ứng các yêu cầu của sự hiệu quả của phòng ngừa rủi ro (xem các đoạn từ B6.4.9 đến B6.4.11). Một đơn vị có thể sử dụng cùng hoặc các phương pháp khác nhau cho hai mục đích khác nhau trên.

B6.4.17 Nếu có các sự thay đổi trong hoàn cảnh mà ảnh hưởng đến tính hiệu quả của phòng ngừa rủi ro, một đơn vị có thể phải thay đổi phương pháp đánh giá mối quan hệ phòng ngừa rui ro đáp ứng các điều kiện của sự hiệu quả của phòng ngừa rủi ro hay không để đảm bảo rằng các đặc điểm liên quan của mối quan hệ phòng ngừa rủi ro, bao gồm các nguồn của sự hiệu quả của phòng ngừa rủi ro vẫn được nắm bắt.

B6.4.18 Quản lý rủi ro của một đơn vị là nguồn thông tin chính để thực hiện đánh giá liệu một mối quan hệ phòng ngừa rủi ro có đáp ứng các yêu cầu về sự hiệu quả phòng ngừa rủi ro hay không. Điều này có nghĩa là các thông tin quản lý (hoặc phân tích) được sử dụng cho mục đích đưa ra quyết định có thể được sử dụng như là cơ sở cho đánh giá liệu một mối quan hệ phòng ngừa rủi ro có đáp ứng các yêu cầu của sự hiệu quả phòng ngừa rủi ro hay không.

B6.4.19 Ghi chép của một đơn vị về mối quan hệ phòng ngừa rủi ro bao gồm cách thức đơn vị đánh giá các yêu cầu của sự hiệu quả phòng ngừa rủi ro, bao gồm phương pháp hoặc các phương pháp được sử dụng. Ghi chép về mối quan hệ phòng ngừa rủi ro sẽ được cập nhật cho bất kỳ thay đổi nào của các phương pháp (xem đoạn B6.4.17)

 **Kế toán các mối quan hệ phòng ngừa rủi ro đủ điều kiện**

B6.5.1 Một ví dụ về phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý là một phòng ngừa rủi ro cho trạng thái rủi ro của các thay đổi trong giá trị hợp lý của một công cụ nợ lãi suất cố định phát sinh do sự thay đổi về lãi vay. Người phát hành công cụ hoặc người nắm giữ công cụ có thể tham gia phòng ngừa rủi ro này.

B6.5.2 Mục đích của phòng ngừa rủi ro dòng tiền là để hoãn lại lãi hoặc lỗ trên công cụ phòng ngừa rủi ro trong một kỳ hoặc nhiều kỳ mà trong đó các dòng tiền dự kiến tương lai được phòng ngừa rủi ro ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh. Một ví dụ về phòng ngừa rủi ro dòng tiền là sử dụng một công cụ hoán đổi để thay đổi khoản nợ lãi suất thả nổi (bất kể được định giá theo nguyên giá được phân bổ hay giá trị hợp lý) thành khoản nợ lãi suất cố định (nghĩa là một phòng ngừa rủi roc ho giao dịch tương lai mà trong đó các dòng tiền tương lai sẽ được phòng ngừa là các khoản thanh toán lãi vay tương lai). Ngược lại, một giao dịch mua một công cụ vốn dự kiến mà một khi hình thành, sẽ được hạch toán theo giá trị hợp lý thông qua lãi hoặc lỗ, là một ví dụ về một đối tượng không thể là đối tượng được phòng ngừa rủi ro trong phòng ngừa rủi ro dòng tiền, vì bất kỳ lãi hoặc lỗ nào trên công cụ phòng ngừa rủi ro có thể được hoãn lại, đều không thể phù hợp để được phân loại lại vào kết quả kinh doanh trong kỳ mà nó đạt được bù trừ. Với lý do tương tự, một giao dịch mua công cụ vốn dự kiến, một khi xảy ra sẽ được hạch toán theo giá trị hợp lý với sự thay đổi của giá trị hợp lý được trình bày trên các thu nhập toàn diện khác đồng thời không thể là đối tượng được phòng ngừa rủi ro trong một phòng ngừa rủi ro dòng tiền.

B6.5.3 Phòng ngừa rủi ro cho cam kết thực hiện (ví dụ, phòng ngừa rủi ro của thay đổi trên giá nhiên liệu liên quan đến một cam kết hợp đồng không được ghi nhận bởi một đơn vị cung cấp điện để mua nhiên liệu với mức giá cố định) là một phòng ngừa rủi ro cho trạng thái rủi ro thay đổi giá trị hợp lý. Theo đó, một phòng ngừa rủi ro như trên là một phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý. Tuy nhiên, theo đoạn 6.5.4, một phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của một cam kết thực hiện có thể được hạch toán thay thế như một phòng ngừa rủi ro dòng tiền.

 **Đo lường tính không hiệu quả phòng ngừa rủi ro**

B6.5.4 Khi đo lường tính không hiệu quả phòng ngừa rủi ro, một đơn vị sẽ cân nhắc giá trị thời gian của tiền. Do đó, đơn vị xác định giá trị của đối tượng được phòng ngừa rủi ro trên cơ sở giá trị hiện tại và do đó sự thay đổi giá trị của đối tượng được phòng ngừa rủi ro đồng thời bao gồm sự ảnh hưởng của giá trị thời gian của tiền.

B6.5.5 Để tính toán thay đổi trong giá trị hợp lý của đối tượng được phòng ngừa rủi ro cho mục đích đo lường tính không hiệu quả phòng ngừa rủi ro, một đơn vị có thể sử dụng công cụ tài chính phái sinh mà có các điều khoản trùng khớp với các điều khoản quan trọng của đối tượng được phòng ngừa rủi ro (điều này thường được liên hệ đến một công cụ phái sinh giả định), ví dụ đối với phòng ngừa rủi ro cho một giao dịch dự kiến sẽ được cân chỉnh bằng sử dụng mức giá hoặc (tỷ lệ giá) được phòng ngừa rủi ro. Ví dụ, nếu phòng ngừa rủi ro cho rủi ro hai chiều ở mức độ thị trường hiện tại, thì công cụ phái sinh giả định sẽ đại diện một hợp đồng kỳ hạn lý tưởng mà đã được cân chỉnh tới một giá trị bằng 0 tại thời điểm chỉ định của mối quan hệ phòng ngừa rủi ro. Nếu phòng ngừa rủi ro là ví dụ cho rủi ro một chiều, công cụ phái sinh giả định sẽ đại diện cho giá trị nội tại của một quyền chọn lý tưởng tại thời điểm chỉ định mối quan hệ phòng ngừa rủi ro tại vùng hòa vốn nếu mức giá được phòng ngừa rủi ro là mức giá thị trường hiện tại hoặc vùng mất tiền nếu mức giá được phòng ngừa rủi ro cao hơn mức giá thị trường hiện tại (đối với phòng ngừa rủi ro vị thế bán) hoặc nhỏ hơn giá trị thị trường (đối với phòng ngừa rủi ro cho vị thế mua). Sử dụng công cụ phái sinh giả định là một các có thể tính toán sự thay đổi trong giá trị hợp lý của đối tượng được phòng ngừa rủi ro. Công cụ phái sinh giả định sao chép đối tượng được phòng ngừa rủi ro và do đó dẫn tới kết quả tương tự như khi thay đổi giá trị được xác định bởi các phương pháp khác. Do đó, sử dụng công cụ phái sinh giả định không phải là một phương pháp theo đúng nghĩa của nó nhưng là một phương pháp toán học chỉ có thể được sử dụng để tính toán giá trị của đối tượng được phòng ngừa rủi ro. Do đó một công cụ phái sinh giả định không thể được sử dụng để bao gồm các đặc điểm trong giá trị của đối tượng được phòng ngừa rủi ro mà chỉ tồn tại trong công cụ phòng ngừa rủi ro (mà không tồn tại trong đối tượng được phòng ngừa rủi ro). Một ví dụ là khoản nợ bằng ngoại tệ (không phân biệt lãi suất cố định hay biến đổi). Khi sử dụng công cụ phái sinh giả định để tính toán sự thay đổi trong giá trị của khoản nợ này hoặc giá trị hợp lý của các thay đổi lũy kế trong các dòng tiền của khoản nợ, công cụ phái sinh giả định không thể chỉ đơn giản áp dụng một khoản phí chuyển đổi các đồng tiền khác nhau mặc dù các công cụ phái sinh thực sự dưới các đồng tiền khác nhau này được chuyển đổi có thể bao gồm một khoản phí như trên (ví dụ, hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo).

B6.5.6 Sự thay đổi trong giá trị của đối tượng được phòng ngừa rủi ro được xác định bằng sử dụng một công cụ phái sinh giả định có thể cũng được sử dụng cho mục đích đánh giá xem liệu một mối quan hệ phòng ngừa rủi ro có đáp ứng các yêu cầu của sự hiệu quả phòng ngừa rủi ro hay không.

 **Tái cân bằng mối quan hệ phòng ngừa rủi ro và các thay đổi tới tỷ lệ phòng ngừa rủi ro**

B6.5.7 Tái cân bằng liên hệ đến các điều chỉnh cho số lượng đối tượng được phòng ngừa rủi ro được chỉ định hoặc số lượng công cụ phòng ngừa rủi ro của một mối quan hệ phòng ngừa rủi ro đang tồn tại sắn cho mục đích duy trì tỷ lệ phòng ngừa rủi ro mà tuân theo các yêu cầu của sự hiệu quả phòng ngừa rủi ro. Sự thay đổi về số lượng được chỉ định của một đối tượng được phòng ngừa rủi ro hoặc của một công cụ phòng ngừa rủi ro không cấu thành việc tái cân bằng cho mục đích của chuẩn mực này.

B6.5.8 Tái cân bằng được hạch toán theo tính liên tục của mối quan hệ phòng ngừa rủi ro theo các đoạn từ B6.5.9 đến B6.5.21. Trong tái cân bằng, sự không hiệu quả của phòng ngừa rủi ro của mối quan hệ phòng ngừa rủi ro được xác định và ghi nhận ngay trước khi điều chỉnh mối quan hệ phòng ngừa rủi ro.

B6.5.9 Điều chỉnh tỷ lệ phòng ngừa rủi ro cho phép đơn vị phản ứng với những thay đổi trong mối quan hệ giữa công cụ phòng ngừa rủi ro và đối tượng được phòng ngừa rủi ro mà phát sinh từ cơ sở của chúng hoặc các biến rủi ro. Ví dụ, một mối quan hệ phòng ngừa rủi ro mà trong đó công cụ phòng ngừa rủi ro và đối tượng được phòng ngừa rủi ro có các thay đổi cơ sở khác nhau nhưng liên quan đến nhau để phản hồi một thay đổi trong mối quan hệ giữa hai cơ sở (ví dụ, các chỉ số tham chiếu, lãi suất hoặc giá khác nhau nhưng có liên quan đến nhau). Do đó, tái cân bằng cho phép sự liên tục của một mối quan hệ phòng ngừa rủi ro trong các trường hợp mà trong đó mối quan hệ giữa công cụ phòng ngừa rủi ro và đối tượng được phòng ngừa rủi ro thay đổi theo cách có thể được bù đắp bởi điều chỉnh tỷ lệ phòng ngừa rủi ro.

B6.5.10 Ví dụ, một đơn vị phòng ngừa rủi ro một trạng thái rủi ro ngoại tệ A bằng cách sử dụng công cụ phái sinh tiền tệ có liên hệ đến ngoại tệ B đồng thời ngoại tệ A và B được chốt (nghĩa là tỷ giá hối đoái của chúng được duy trì trong một biên độ hoặc theo một tỷ giá hối đoái do ngân hàng trung ướng hoặc cơ quan thẩm quyền khác đặt ra). Nếu tỷ giá hối đoái giữa ngoại tệ A và ngoại tệ B được thay đổi (nghĩa là biên độ hoặc tỷ lệ mới được đặt ra), thì việc tái cân bằng mối quan hệ phòng ngừa rủi ro để phản ánh tỷ giá hối đoái mới sẽ đảm bảo rằng mối quan hệ phòng ngừa rủi ro sẽ tiếp tục đáp ứng yêu cầu của sự hiệu quả phòng ngừa rủi ro cho tỷ lệ phòng ngừa rủi ro trong các hoàn cảnh mới. Ngược lại, nếu có một mặc định về công cụ phái sinh tiền tệ, sự thay đổi tỷ lệ phòng ngừa rủi ro có thể không đảm bảo rằng mối quan hệ phòng ngừa rủi ro sẽ tiếp tục đáp ứng yêu cầu về sự hiệu quả phòng ngừa rủi ro. Do đó, việc tái cân bằng không tạo điều kiện cho sự liên tục của một mối quan hệ phòng ngừa rủi ro trong các trường hợp mà trong đó mối quan hệ giữa công cụ phòng ngừa rủi ro và đối tượng được phòng ngừa rủi rot hay đổi theo cách mà không thể được bù đắp bởi thay đổi tỷ lệ phòng ngừa rủi ro.

B6.5.11 Không phài tất cả thay đổi trong phạm vị của bù trừ giữa các thay đổi trong giá trị hợp lý của công cụ phòng ngừa rủi ro và giá trị hợp lý của đối tượng được phòng ngừa rủi ro hoặc các dòng tiền hình thành nên một sự thay đổi trong mối quan hệ giữa công cụ phòng ngừa rủi ro và đối tượng được phòng ngừa rủi ro. Một đơn vị phân tích các nguyên nhân của sự không hiệu quả phòng ngừa rủi ro mà đơn vị đã kỳ vọng ảnh hưởng mối quan hệ phòng ngừa rủi ro trong suốt thời hạn của mối quan hệ và ước lượng liệu sự thay đổi trong phạm vị bù trừ là:

 a) các dao động xung quanh tỷ lệ phòng ngừa rủi ro, mà vẫn còn hiệu lực (có nghĩa là tiếp tục phản ánh một cách thích hợp mối quan hệ giữa công cụ phòng ngừa rủi ro và đối tượng được phòng ngừa rủi ro); hoặc

 b) một dấu hiệu cho thấy tỷ lệ phòng ngừa rủi ro không còn phản ánh một cách phù hợp mối quan hệ giữa công cụ phòng ngừa rủi ro và đối tượng được phòng ngừa rủi ro.

 Một đơn vị thực hiện việc ước lượng này theo dựa vào các yêu cầu của sự hiệu quả phòng ngừa rủi ro cho tỷ lệ phòng ngừa rủi ro, nghĩa là để đảm bảo rằng mối quan hệ phòng ngừa rủi ro không phản ánh một sự mất cân bằng giữa các trọng số của đối tượng được phòng ngừa rủi ro và công cụ phòng ngừa rủi ro mà sẽ tạo nên sự không hiệu quả phòng ngừa rủi ro (không phân biệt có được ghi nhận hay không) mà có thể dẫn đến một kết quả kế toán không phù hợp với mục đích của kế toán phòng ngừa rủi ro. Do đó việc ước lượng này đỏi hỏi sự đánh giá.

B6.5.12 Dao động xung quanh một tỷ lệ phòng ngừa rủi ro không đổi (và do đó sự không hiệu quả phòng ngừa rủi ro có liên quan) không thể bị giảm xuống bởi điều chỉnh tỷ lệ phòng ngừa rủi ro để phản hồi từng kết quả cụ thể. Do đó, trong các hoàn cảnh này, sự thay đổi trong mức độ bù trừ là một vấn đề của định lượng và ghi nhận sự không hiệu quả phòng ngừa rủi ro mà không yêu cầu tái cân bằng.

B6.5.13 Ngược lại, nếu các thay đổi trong mức độ bù trừ cho thấy rằng dao động xung quanh một tỷ lệ phòng ngừa rủi ro mà khác với tỷ lệ phòng ngừa rủi ro đang được sử dụng cho mối quan hệ phòng ngừa rủi ro này hoặc đang có một xu hướng dẫn đến đi xa khỏi tỷ lệ phòng ngừa rủi ro đó, thì sự không hiệu quả phòng ngừa rủi ro có thể bị suy giảm bằng điều chỉnh tỷ lệ phòng ngừa rủi ro, trong khi việc giữa lại tỷ lệ phòng ngừa rủi ro sẽ ngày càng tạo ra sự không hiệu quả phòng ngừa rủi ro. Do đó, trong các hoàn cảnh như trên, một đơn vị phải ước lượng liệu mối quan hệ phòng ngừa rủi ro có phản ánh sự mất cân bằng giữa các trọng số của một đối tượng được phòng ngừa rủi ro và công cụ phòng ngừa rủi ro mà tạo ra sự không hiệu quả phòng ngừa rủi ro (không phân biệt được ghi nhận hay không) mà có thể dẫn đến một kết quả kế toán không phù hợp với mục đích của kế toán phòng ngừa rủi ro hay không. Nếu tỷ lệ phòng ngừa rủi ro được điều chỉnh, nó có thể đồng thời ảnh hưởng các định lượng và ghi nhận hiệu quả phòng ngừa rủi ro vì, trong khi tái cân bằng, sự không hiệu quả phòng ngừa rủi ro phải được xác định và ghi nhận ngay trước khi điều chỉnh mối quan hệ phòng ngừa rủi ro theo đoạn B6.5.8.

B6.5.14 Tái cân bằng có nghĩa là, đối với các mục địch kế toán phòng ngừa rủi ro, sau khi bắt đầu một mối quan hệ phòng ngừa rủi ro, một đơn vị có thể điều chỉnh số lượng công cụ phòng ngừa rủi ro hoặc đối tượng được phòng ngừa rủi ro để phản hồi các thay đổi trong hoàn cảnh mà ảnh hưởng đến tỷ lệ phòng ngừa rủi ro của mối quan hệ phòng ngừa rủi ro đó. Thông thường, điều chỉnh này nên phản ảnh những điều chỉnh về số lượng của công cụ phòng ngừa rủi ro và số lượng đối tượng phòng ngừa rủi ro mà đơn vị thực sự sử dụng. Tuy nhiên, một đơn vị phải điều chỉnh tỷ lệ phòng ngừa rủi ro hình thành từ số lượng của đối tượng được phòng ngừa rủi ro hoặc số lượng công cụ phòng ngừa rủi ro mà đơn vị thực sự dùng nếu:

 a) tỷ lệ phòng ngừa rủi ro mà hình thành từ các thay đổi số lượng của công cụ phòng ngừa rủi ro hoặc số lượng đối tượng được phòng ngừa rủi ro mà đơn vị thực sự sủ dụng sẽ phản ánh sự mất cân bằng mà có thể tạo ra sự không hiệu quả phòng ngừa rủi ro dẫn tới một kết quả kế toán không phù hơp với mục đích của kế toán phòng ngừa rủi ro; hoặc

 b) đơn vị có thể giữ số lượng của công cụ phòng ngừa rủi ro và số lượng đối tượng được phòng ngừa rủi ro mà đơn vị thực sự sử dụng dẫn tới tỷ lệ phòng ngừa rủi ro sẽ phản ánh một sự mất cân bằng (trong các hoàn cảnh mới) mà sẽ gây nên sự mất cần bằng phòng ngừa rủi ro, hình thành kết quả kế toán không phù hợp với mục đích của kế toán phòng ngừa rủi ro (nghĩa là một đơn vị không được tạo ra sự mất cân bằng do thiếu điều chỉnh tỷ lệ phòng ngừa rủi ro)

B6.5.15 Tái cân bằng không áp dụng nếu mục tiếu quản lý rủi ro cho một mối quan hệ phòng ngừa rủi rot hay đổi. Thay vào đó, kế toán phòng ngừa rủi ro cho mối quan hệ phòng ngừa rủi ro đó sẽ không tiếp tục được áp dụng (mặc dù đơn vị có thể chỉ định một mối quan hệ phòng ngừa rủi ro mới mà có sự tham gia của công cụ phòng ngừa rủi ro hoặc đối tượng phòng ngừa rủi ro của mối quan hệ phòng ngừa rủi ro trước đó như trình bày ở đoạn B6.5.28).

B6.5.16 Nếu một mối quan hệ phòng ngừa rủi ro được tái cân bằng, điều chỉnh vào tỷ lệ phòng ngừa rủi ro có thể bị ảnh hưởng theo các cách khác nhau như sau:

 a) có thể tăng trọng số của đối tượng được phòng ngừa rủi ro (đồng thời với giảm trọng số của công cụ phòng ngừa rủi ro) bằng cách:

 i) tăng khối lượng của đối tượng được phòng ngừa rủi ro; hoặc

 ii) giảm khối lượng của công cụ phòng ngừa rủi ro.

 b) có thể tăng trọng số của công cụ phòng ngừa rủi ro (đồng thời giảm trọng số của đối tượng được phòng ngừa rủi ro) bằng cách:

 i) tăng khối lượng công cụ phòng ngừa rủi ro; hoặc

 ii) giảm khối lượng đối tượng được phòng ngừa rủi ro.

 Các thay đổi về khối lượng có liên quan đến số lượng của các thành phần trong mối quan hệ phòng ngừa rủi ro. Do đó, việc giảm khối lượng không nhất thiết có nghĩa là các đối tượng hoặc các giao dịch không còn tồn tại hoặc không còn được kỳ vọng sẽ xảy ra, mà chúng không còn là thành phần của mối quan hệ phòng ngừa rủi ro. Ví dụ, giảm khối lượng của công cụ phòng ngừa rủi ro có thể dẫn tới đơn vị vẫn giữ lại công cụ tài chính phái sinh nhưng chỉ một phần của công cụ vẫn là công cụ phòng ngừa rủi ro của mối quan hệ phòng ngừa rủi ro. Điều này xảy ra nếu sự tái cân bằng chỉ có thể bị ảnh hưởng bởi suy giảm khối lượng của công cụ phòng ngừa rủi ro trong mối quan hệ phòng ngừa rủi ro, nhưng nếu đơn vị giữa lại mức khối lượng thì điều này không cần thiêt. Trong trường hợp này, thành phần chưa được chỉ định của công cụ tài chính phái sinh sẽ được hạch toán theo giá trị hợp lý thông qua lãi hoặc lỗ (trừ khi nó thành phần này được chỉ định là công cụ phòng ngừa rủi ro trong một mối quan hệ phòng ngừa rủi ro khác).

B6.5.17 Điều chỉnh tỷ lệ phòng ngừa rủi ro bằng cách tăng khối lượng của đối tượng phòng ngừa rủi ro không ảnh hưởng đến cách thức các thay đổi trong giá trị hợp lý của công cụ phòng ngừa rủi ro được đo lường. Sự định lượng của các thay đổi trong giá trị của đối tượng đường phòng ngừa rủi ro liên quan đến khối lượng đã được chỉ định trước đó vẫn được duy trì trạng thái không bị ảnh hưởng. Tuy nhiên, kể từ ngày tái cân bằng, sự thay đổi trong giá trị hợp lý của đối tượng được phòng ngừa rủi ro đồng thời bao gồm sự thay đổi trong giá trị của khối lượng bổ sung của đối tượng được phòng ngừa rủi ro. Những thay đổi này được định lượng từ khi và bằng cách tham chiếu đến ngày tái cân bằng thay vì ngày mà mối quan hệ phòng ngừa rủi ro được chỉ định. Ví dụ, nếu một đơn vị ban đầu đã phòng ngừa rủi ro một khối lượng 100 tấn hàng hóa tại giá hợp đồng kỳ hạn là 80 đơn vị tiền tệ (giá hợp đồng kỳ hạn (giá hợp đồng đã thỏa thuận hiện tại) tại thời điểm bắt đầu mối quan hệ phòng ngừa rủi ro) và đã bổ sung một khối lượng 10 tấn vào tái cân bằng khi giá hợp đồng kỳ hạn là 90 đơn vị tiền tệ, đối tượng được phòng ngừa rủi ro sau khi tái cân bằng sẽ bao gồm 2 lớp: 100 tấn được phòng ngừa rủi ro tại giá 80 đơn vị tiền tệ và 10 tấn được phòng ngừa rủi ro tại giá 90 đơn vị tiền tệ.

B6.5.18 Điều chỉnh tỷ số phòng ngừa rủi ro bởi giảm khối lượng công cụ phòng ngừa rủi ro không ảnh hưởng đến cách cách thức các thay đổi trong giá trị của đối tượng được phòng ngừa rủi ro được định lượng. Sự định lượng của các thay đổi trong giá trị hợp lý của công cụ phòng ngừa rủi ro mà liên quan đến khối lượng tiếp tục được chỉ định vẫn được duy trì trạng thái không bị ảnh hưởng. Tuy nhiên, từ ngày tái cân bằng, khối lương giảm của công cụ phòng ngừa rủi ro không còn là một phần của mối quan hệ phòng ngừa rủi ro. Ví dụ, một đơn vị ban đầu phòng ngừa rủi ro giá của một mặt hàng bằng cách sử dụng một công cụ phái sinh có khối lượng 100 tấn như là công cụ phòng ngừa rủi ro và giảm khối lượng 10 tấn khi tái cân bằng, giá trị danh nghĩa 90 tấn của khối lượng công cụ phòng ngừa rủi ro sẽ không thay đổi (xem thêm đoạn B6.5.16 về cách xử lý với khối lượng công cụ phái sinh không còn là một phần của mối quan hệ phòng ngừa rủi ro).

B6.5.19 Điều chỉnh tỷ lệ phòng ngừa rủi ro bằng cách tăng khối lượng của công cụ phòng ngừa rủi ro không ảnh hưởng đến cách thức mà các thay đổi trong giá trị của đối tượng được phòng ngừa rủi ro được định lượng. Các định lượng sự thay đổi trong giá trị hợp lý của công cụ phòng ngừa rủi ro mà có liên quan đến khối lượng đã được chỉ định trước đó vẫn duy trì trạng thái không bị ảnh hưởng. Tuy nhiên, kể từ ngày tái cân bằng, các thay đổi trong giá trị hợp lý của công cụ phòng ngừa rủi ro đồng thời bao gồm các thay đổi trong giá trị hợp lý của khối lượng được bổ sung của công cụ phòng ngừa rủi ro. Các thay đổi được định lượng từ và bằng cách tham chiếu đến ngày tái cân bằng thay vì ngày mà mối quan hệ phòng ngừa rủi ro được chỉ định. Ví dụ, nếu một đơn vị ban đầu đã phòng ngừa rủi ro giá của một mặt hàng bằng cách sử dụng một công cụ phái sinh với khối lượng 100 tấn như là công cụ phòng ngừa rủi ro và đã bổ sung một khối lượng 10 tấn vào tái cân bằng, công cụ phòng ngừa rủi ro sau khi tái cân bằng sẽ bao gồm toàn bộ khối lượng công cụ phái sinh là 110 tấn. Sự thay đổi trong giá trị hợp lý của công cụ phòng ngừa rủi ro là tổng thay đổi trong giá trị hợp lý của các công cụ phái sinh hình thành nên khối lượng 110 tấn. Các công cụ phái sinh này có thể (gần như chắc chắn có thể) có các điều khoản quan trọng khác nhau, ví dụ như tỷ suất hợp đồng kỳ hạn, đơn vị tham gia vào các hợp đồng này tại các thời điểm khác nhau (bao gồm khả năng chỉ định các công cụ tài chính phái sinh vào các mối quan hệ phòng ngừa rủi ro sau khi ghi nhận ban đầu của các công cụ).

B6.5.20 Điều chỉnh tỷ lệ phòng ngừa rủi ro bằng cách giảm khối lượng của công cụ phòng ngừa rủi ro không ảnh hưởng đến cách thức mà các thay đổi trong giá trị của đối tượng được phòng ngừa rủi ro được định lượng. Các định lượng sự thay đổi trong giá trị hợp lý của công cụ phòng ngừa rủi ro mà có liên quan đến khối lượng đã được chỉ định trước đó vẫn duy trì trạng thái không bị ảnh hưởng. Tuy nhiên, kể từ ngày tái cân bằng, khối lượng giảm của đối tượng được phòng ngừa rủi ro sẽ không còn là một phần của mối quan hệ phòng ngừa rủi ro. Ví dụ, nếu một đơn vị ban đầu phòng ngừa rủi ro cho một khối lượng 100 tấn hàng hóa với giá hợp đồng kỳ hạn là 80 đơn vị tiền tệ và giảm khối lượng 10 tấn cho tái cân bằng, đối tượng được phòng ngừa rủi ro sau tái cân bằng sẽ là 90 tấn được phòng ngừa rủi ro tại mức giá 80 đơn vị tiền tệ. 10 tấn khối lượng của đối tượng được phòng ngừa rủi ro không còn là một phần của mối quan hệ phòng ngừa rủi ro sẽ được hạch toán theo các yêu cầu cho việc dừng thực hiện kế toán phòng ngừa rủi ro (xem các đoạn 6.5.6-6.5.7 và B6.5.22 và B6.5.28).

B6.5.21 Khi tái cân bằng một mối quan hệ phòng ngừa rủi ro, một đơn vị sẽ cập nhật phân tích của đơn vị về nguyên nhân dẫn tới sự không hiệu quả phòng ngừa rủi ro mà được kỳ vọng ảnh hưởng mối quan hệ phòng ngừa rủi ro trong suốt (hoặc phần còn lại của) thời hạn của mối quan hệ (xem đoạn B6.4.2). Ghi chép của mối quan hệ phòng ngừa rủi ro sẽ được cập nhật theo đó.

 **Dừng thực hiện kế toán phòng ngừa rủi ro**

B6.5.22 Dừng thực hiện kế toán phòng ngừa rủi ro áp dụng từ sau ngày điều kiện

không còn được đáp ứng.

B6.5.23 Một đơn vị sẽ không tái chỉ định và do đó chấm dứt mối quan hệ phòng ngừa rủi ro mà:

 a) vẫn tiếp tục đáp ứng mục tiêu quản lý rủi ro trên cơ sở mối quan hệ vẫn đủ điều kiện cho kế toán phòng ngừa rủi ro (nghĩa là đơn vị vẫn theo đuổi mục tiêu quản lý rủi ro này); và

 b) tiếp tục đáp ứng tất cả các điều kiện tiêu chuẩn khác (sau khi hạch toán bất kỳ khoản tái cân bằng nào của mối quan hệ phòng ngừa rủi ro, nếu có)

B6.6.24 Đối với mục đích của chuẩn mực này, chiến lược quản lý rủi ro của đơn vị khác biệt với các mục tiêu quản lý rủi ro của chính đơn vị. Chiến lược quản lý rủi ro được thiết lập ở mức cao nhất mà đơn vị xác định cách thức đơn vị quản lý rủi ro của mình. Các chiến lược quản lý rủi ro thường xác định các rủi ro mà đơn vị bị trạng thái rủi ro và đưa ra cách thức đơn vị phản hồi chúng. Một chiến lược phòng ngừa rủi ro thường được áp dụng cho thời gian dài và có thể linh hoạt để phản ứng với các thay đổi trong hoàn cảnh mà phát sinh trong khi chiến lược được áp dụng (ví dụ, các mức lãi suất khác nhau hoặc mức giá sản phẩm khác nhau mà ảnh hưởng đến mức độ phòng ngừa rủi ro khác nhau). Chiến lược này thường được đưa ra theo dạng một tài liệu chung được áp dụng cho đơn vị thông qua các chính sách có điều khoản hướng dẫn chi tiết hơn. Ngược lại mục tiêu quản lý rủi ro cho một mối quan hệ phòng ngừa rủi ro áp dụng tại mức độ của một mối quan hệ phòng ngừa rủi ro cụ thể. Nó liên quan tới cách thức công cụ phòng ngừa rủi ro cụ thể mà đã được chỉ định sẽ được sử dụng để phòng ngừa rủi ro cho trạng thái rủi ro cụ thể mà đã được chỉ định là đối tượng được phòng ngừa rủi ro. Do đó, một chiến lược quản lý rủi ro có thể tham gia vào các mối quan hệ phòng ngừa rủi ro khác nhau mà có các mục tiêu quản lý rủi ro liên quan đến việc thực hiện chiến lược quản lý rủi ro tổng thể đó. Ví dụ:

 a) một đơn vị có chiến lược quản lý trạng thái rủi ro lãi suất của cho khoản nợ huy động của đơn vị mà đặt ra phạm vi cho cả đơn vị về sự kết hợp giữa huy động lãi suất cố định và huy động lãi suất biến đổi. Chiến lược đặt ra là duy trì nợ lãi suất cố định trong khoảng 20% đến 40%. Đơn vị quyết định cách thức thực hiện chiến lược này (nghĩa là đơn vị xác định bản thân đơn vị sẽ chịu trạng thái rủi ro lãi suất cố định trong khoảng 20% đến 40%) tùy thuộc vào mức lãi suất. Nếu lãi suất thấp, đơn vị sẽ cố định lãi suất cho nhiều nợ hơn khi lãi suất cao. Khoản nợ của đơn vị là 100 đơn vị tiền tệ lãi suất biến đổi trong đó 30 đơn vị tiền tệ đã được trao đổi thành phơi nhiễn lãi suất cố định. Đơn vị tận dụng lợi thế của lãi suất thấp để phát hành một khoản nợ 50 đơn vị tiền tệ bằng cách phát hành một trái phiếu lãi suất cố định để chuẩn bị vốn cho một khoản đầu tư lớn. Trong bối cảnh lãi suất thị trường thấp, đơn vị quyết định đặt trạng thái rủi ro lãi suất cố định của đơn vị lên đến 40% tổng các khoản nợ bằng cách giảm 20 đơn vị tiền tệ mà trước đó đã được phòng ngừa rủi ro trạng thái rủi ro lãi suât biến đổi, dẫn đến tổng khoản nợ sẽ là 60 đơn vị tiền tệ trạng thái rủi ro lãi suất cố định. Trong trường hợp này, bản thân chiến lược quản lý rủi ro không thay đổi. Tuy nhiên, ngược lại, sự thực thi chiến lược của đơn vị đã thay đổi và điều này có nghĩa là, đối với khoản nợ 20 đơn vị tiền tệ trạng thái rủi ro lãi suất biến đổ mà đã được phòng ngừa rủi ro trước đó, mục tiêu quản lý rủi ro không thay đổi (nghĩa là tại cấp độ mối quan hệ phòng ngừa rủi ro). Do đó, trong trường hợp này, kế toán phòng ngừa rủi ro không được tiếp tục áp dụng cho khoản nợ 20 đơn vị tiền tệ đã được phòng ngừa trạng thái rủi ro lãi suất biến đổi trước đó. Điều này có thể liên quan đến sự suy giảm vị thế hoán đổi của khoản nợ giá trị danh nghĩa 20 đơn vị tiền tệ tuy nhiên, tùy thuộc vào hoàn cảnh, một đơn vị có thể giữ lại khối lượng hoán đổi và, ví dụ, sử dụng hoán đổi cho phòng ngừa rủi ro một trạng thái rủi ro khác hoặc hoán đổi có thể trở thành một phần trong danh mục đầu tư của đơn vị. Ngược lại, nếu đơn vị thay vì hóa đổi một phần của khoản nợ lãi suất cố định của đơn vị thành khoản nợ trạng thái rủi ro lãi suất biến đổi, thì kế toán phòng ngừa rủi ro sẽ có thể tiếp tục được áp dụng cho các phòng ngừa rủi ro trạng thái rủi ro lãi suất biến đổi trước đó của đơn vị.

 b) một số trạng thái rủi ro hình thành từ các vị thế mà thường xuyên thay đổi, ví dụ, rủi ro lãi suất của một danh mục mở các công cụ nợ. Sự bổ sung các công cụ nợ mới và việc hủy ghi nhận các công cụ nợ làm liên tục thay đổi trạng thái rủi ro này (nghĩa là nó khác với việc đơn giản rời khỏi một vị thế đến hạn). Đây là một quy trình nhiều biến động trong đó cả trạng thái rủi ro và các công cụ phòng ngừa rủi ro được sử dụng để quản lý trạng thái rủi ro không duy trì được lâu. Do đó, một đơn vị với trạng thái rủi ro như trên, thường điều chỉnh các công cụ phòng ngừa rủi ro được sử dụng để quản lý rủi ro lãi suất như là trạng thái rủi ro thay đổi. Ví dụ, các công cụ nợ thời gian đáo hạn còn lại 24 tháng được chỉ định là đối tượng được phòng ngừa rủi ro cho rủi ro lãi vay trong 24 tháng. Thủ tục tương tự được áp dụng cho các khoảng thời gian được lên kế hoạch hoặc các kỳ đáo hạn. Sau một khoản thời gian ngắn, đơn vị không tiếp tục toàn bộ, một vài hoặc một phần của các mối quan hệ phòng ngừa rủi ro đã được chỉ định trước đó cho các kỳ đáo hạn và chỉ định các mối quan hệ phòng ngừa rủi ro mới cho các kỳ đáo hạn trên cơ sở kích thước và các công cụ phòng ngừa rủi ro hiện có của chúng. Sự không liên tục của kế toán phòng ngừa rủi ro trong trường hợp này phản ánh rằng các mối quanh hệ phòng ngừa rủi ro trên được đưa ra theo cách mà đơn vị nhận định một công cụ phòng ngừa rủi ro mới và một đối tượng được phòng ngừa rủi ro mới thay vì công cụ phòng ngừa rủi ro và đối tượng được phòng ngừa rủi ro mà đã được chỉ định trước đó. Chiến lược quản lý rủi ro vẫn được duy trì, nhưng không còn mục tiêu quản lý rủi ro nào còn tiếp tục được áp dụng cho các mối quan hệ phòng ngừa rủi ro đã được chỉ định trước đó mà đã không còn tồn tại. Trong trường hợp này, việc gián đoạn của kế toán phòng ngừa rủi ro áp dụng cho mức độ mà mục tiêu quản lý rủi ro đã thay đổi. Điều này phụ thuộc vào tình trạng của đơn vị và có thể, ví dụ, ảnh hưởng đến tất cả hoặc chỉ một số mối quan hệ phòng ngừa rủi ro của một kỳ đến hạn, hoặc chỉ một phần của một mối quan hệ phòng ngừa rủi ro.

 c) một đơn vị có chiến lược quản lý rủi ro, theo đó đơn vị quản lý rủi ro ngoại tệ cho các giao dịch bán hàng dự kiến và các khoản phải thu tương ứng. Dưới chiến lược này, đơn vị quản lý rủi ro ngoại tệ như một mối quan hệ phòng ngừa rủi ro cụ thể chỉ đến thời điểm ghi nhận khoản phải thu. Sau đó, đơn vị không còn quản lý rủi ro ngoại tệ trên cơ sở của một mối quan hệ phòng ngừa rủi ro cụ thể. Thay vào đó, đơn vị cùng quản lý rủi ro ngoại tệ từ các khoản phải thu khách hàng, nợ phải trả và công cụ tài chính phái sinh (mà không liên quan đến các giao dịch dự kiến vẫn đang chờ xử lý) được thanh toán cùng loại ngoại tệ. Cho mục đích của kế toán, điều này hoạt động như một phòng ngừa rủi ro tự nhiên vì lãi hoặc lỗ từ rủi ro ngoại tệ của tất cả các đối tượng trên đã được ghi nhận ngay vào kết quả kinh doanh. Ngược lại, cho mục đích kế toán, nếu mối quan hệ phòng ngừa rủi ro được chỉ định trong khoản thời gian đến đến thời điểm thanh toán, thì mối quan hệ phải ngừng khi khoản phải thu được ghi nhận, vì mục tiêu quản lý rủi ro của mối quan hệ phòng ngừa rủi ro ban đầu không còn được áp dụng. Rủi ro ngoại tệ giờ vẫn sẽ được quản lý dưới cùng chiến lược nhưng trên một cơ sở khác. Ngược lại, nếu đơn vị đã có mục tiêu quản lý rủi ro khác và đã quản lý rủi ro ngoại tệ bởi một mối quan hệ phòng ngừa rủi ro cụ thể liên tục cho số tiền từ giao dịch bán hàng dự kiến và khoản phải thu tương ứng như trên cho đến ngày thanh toán, thì kế toán phòng ngừa rủi ro sẽ tiếp tục được áp dụng cho đến ngày thanh toán.

B6.5.25 Ngừng áp dụng kế toán phòng ngừa rủi ro có thể ảnh hưởng tới:

 a) toàn bộ mối quan hệ phòng ngừa rủi ro; hoặc

 b) một phần của mối quan hệ phòng ngừa rủi ro (có nghĩa là kế toán phòng ngừa rủi ro sẽ tiếp tục được áp dụng cho phần còn lại của mối quan hệ phòng ngừa rủi ro).

B6.5.26 Toàn bộ mối quan hệ phòng ngừa rủi ro không được tiếp tục nếu, nói chung mối quan hệ không còn đáp ứng các tiêu chí điều kiện. Ví dụ:

 a) mối quan hệ phòng ngừa rủi ro không còn đáp ứng mục tiêu quản lý rủi ro trên cơ sở mối quan hệ đã đáp ứng điều kiện cho kế toán phòng ngừa rủi ro (nghĩa là đơn vị không còn theo đuổi mục tiêu quản lý rủi ro đó);

 b) công cụ phòng ngừa rủi ro hoặc các công cụ đã được bán hoặc chấm dứt (mà toàn bộ khối lượng đã là một phần của mối quan hệ phòng ngừa rủi ro); hoặc

 c) không còn tồn tại một mối quan hệ kinh tế giữa đối tượng được phòng ngừa rủi ro và công cụ phòng ngừa rủi ro hoặc ảnh hưởng của rủi ro tín dụng bắt đầu chi phối các thay đổi giá trị hình thành từ mối quan hệ kinh tế đó.

B6.5.27 Một phần của mối quan hệ phòng ngừa rủi ro không được tiếp tục (và kế toán phòng ngừa rủi ro vẫn được áp dụng cho phần còn lại của mối quan hệ) khi chỉ một phần của mối quan hệ phòng ngừa rủi ro không còn đáp ứng các tiêu chí điều kiện. Ví dụ:

 a) khi tái cân bằng mối quan hệ phòng ngừa rủi ro, tỷ lệ phòng ngừa rủi ro phải được điều chỉnh theo cách mà một phần khối lượng của đối tượng được phòng ngừa rủi ro không còn là một phần của mối quan hệ phòng ngừa rủi ro (xem đoạn B6.5.20); do đó kế toán phòng ngừa rủi ro được dừng áp dụng chỉ cho khối lượng của đối tượng phòng ngừa rủi ro mà không còn là một phần của mối quan hệ phòng ngừa rủi ro; hoặc

 b) khi một phần khối lượng của đối tượng phòng ngừa rủi ro là (hoặc là một phần của) một giao dịch dự kiến không còn có khả năng cao được thực hiện, kế toán phòng ngừa rủi ro được dừng áp dụng chỉ cho phần khối lượng của đối tượng được phòng ngừa rủi ro mà không còn khả năng cao được thực hiện. Tuy nhiên, nếu đơn vị đã từng có các phòng ngừa rủi ro cho các giao dịch dự kiến được chỉ định và sau đó đã xác định rằng các giao dịch dự kiến không còn được kỳ vọng xảy ra, thì khả năng đơn vị dự đoán các giao dịch dự kiến một cách chính xác bị nghi ngờ khi dự đoán các giao dịch dự kiến tương tự. Điều này ảnh hưởng đến đánh giá liệu các giao dịch dự kiến tương tự có khả năng cao xảy ra hay không (xem đoạn 6.3.3) và do đó liệu chúng có đủ điều kiện là những đối tượng được phòng ngừa rủi ro hay không.

B6.5.28 Một đơn vị có thể chỉ định một mối quan hệ phòng ngừa rủi ro mà có sự tham gia của công cụ phòng ngừa rủi ro hoặc đối tượng được phòng ngừa rủi ro của một mối quan hệ phòng ngừa rủi ro trước đó mà kế toán phòng ngừa rủi ro đã ngừng áp dụng (toàn bộ hoặc một phần mối quan hệ). Điều này không tạo nên sự tiếp tục của một mối quan hệ phòng ngừa rủi ro nhưng khởi động lại mối quan hệ. Ví dụ:

 a) một công cụ phòng ngừa rủi ro trải qua sự suy giảm tín dụng nghiêm trọng đến mức đơn vị thay thế nó bằng một công cụ phòng ngừa rủi ro khác. Điều này có nghĩa là mối quan hệ phòng ngừa rủi ro ban đầu không đạt được mục tiếu quản lý rủi ro và do đó bị ngừng hoàn toàn. Công cụ phòng ngừa rủi ro mới được chỉ định là phòng ngừa rủi ro cho cùng trạng thái rủi ro mà đã được phòng ngừa rủi ro trước đó và hình thành nên một mối quan hệ phòng ngừa rủi ro mới. Do đó, các thay đổi trong giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền của đối tượng được phòng ngừa rủi ro được đánh giá bắt đầu từ, và tham chiếu đến ngày chỉ định của mối quan hệ phòng ngừa rủi ro mới thay vì ngày mà mối quan hệ phòng ngừa rủi ro ban đầu đã được chỉ định.

 b) một mối quan hệ phòng ngừa rủi ro bị dừng trước khi kết thúc kỳ hạn của mối quan hệ. Công cụ phòng ngừa rủi ro trong mối quan hệ phòng ngừa rủi ro này có thể được chỉ định là công cụ phòng ngừa rủi ro trong một mối quan hệ phòng ngừa rủi ro khác (ví dụ, khi điều chỉnh tỷ lệ phòng ngừa rủi ro khi tái cân bằng bằng cách tăng khối lượng công cụ phòng ngừa rủi ro hoặc khi chỉ định một mối quan hệ phòng ngừa rủi ro hoàn toàn mới).

 **Kế toán giá trị thời gian của các quyền chọn**

B6.5.29 Một quyền chọn có thể được coi là có liên quan đến một khoảng thời gian vì giá trị thời gian của quyền chọn thể hiện một khoản phí để cung cấp sự bảo vệ cho người giữ quyền chọn trong một khoảng thời gian. Tuy nhiên khía cạnh liên quan cho mục đích của đánh giá liệu một quyền chọn có phòng ngừa rủi ro cho một giao dịch hoặc đối tượng được phòng ngừa rủi ro trong một khoảng thời gian liên quan hay không là các đặc điểm của đối tượng được phòng ngừa rủi ro đó, bao gồm cả cách thức và thời điểm nó ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh. Do đó, một đơn vị sẽ đánh giá loại hình của đối tượng được phòng ngừa rủi ro (xem đoạn 6.5.15(a)) trên cơ sở bản chất của đối tượng được phòng ngừa rủi ro (bất kể liệu mối quan hệ phòng ngừa rủi ro là phòng ngừa rủi ro dòng tiền hay phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý):

 a) giá trị thời gian của một quyền chọn liên quan đến một giao dịch liên quan đến đối tượng được phòng ngừa rủi ro nếu bản chất của đối tượng được phòng ngừa rủi ro là một giao dịch mà trong đó giá trị thời gian có bản chất là các chi phí của giao dịch. Một ví dụ là khi giá trị thời gian của một quyền chọn liên quan đến một đối tượng được phòng ngừa rủi ro mà dẫn tới việc ghi nhận một đối tượng có định lượng ban đầu bao gồm các chi phí của giao dịch (ví dụ, một đơn vị phòng ngừa rủi ro cho một giao dịch mua hàng hóa, bất kể đây là một giao dịch dự kiến hay một cam kết chắc chắn, đều chịu rủi ro giá hàng hóa và bao gồm trong chi phí giao dịch của hàng trong định lượng ban đầu của hàng tồn kho). Như một hệ quả của việc bổ sung giá trị thời gian của quyền chọn vào xác định giá trị ban đầu của một đối tượng được phòng ngừa rủi ro cụ thể, giá trị thời gian ảnh hưởng kết quả kinh doanh cùng lúc với đối tượng được phòng ngừa rủi ro đó. Tương tự một đơn vị phòng ngừa rủi ro cho một giao dịch bán hàng hóa, bất kể đây là một giao dịch dự kiến hay một cam kết chắc chắn, đều sẽ bao gồm giá trị thời gian của quyền chọn như là một phần của chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng này (do đó, giá trị thời gian sẽ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh cùng kỳ với doanh thu từ giao dịch bán hàng hóa đã được phòng ngừa rủi ro).

 b) Giá trị thời gian của một quyền chọn liên quan đến một khoảng thời gian mà đã có liên hệ đến đối tượng được phòng ngừa rủi ro nếu bản chất của đối tượng được phòng ngừa rủi ro là giá trị thời gian có đặc điểm của chi phí để có sự bảo vệ chống lại rủi ro trong một khoảng thời gian cụ thể (nhưng đối tượng được phòng ngừa rủi ro không dẫn một giao dịch mà ảnh hưởng quan điểm về chi phí của một giao dịch treo đoạn a). Ví dụ, nếu hàng hóa hàng tồn kho được phòng ngừa rủi ro chống lại sự suy giảm giá trị hợp lý trong vòng 6 tháng bằng sử dụng quyền chọn hàng hóa có thời hạn tương ứng, thì giá trị thời gian của quyền chọn sẽ được phân bổ vào kết quả kinh doanh (nghĩa là được phân bổ trên cơ sở hợp lý và có hệ thống) trong suốt kỳ 6 tháng. Một ví dụ khác đó là phòng ngừa rủi ro của một khoản đầu tư thuần vào hoạt động kinh doanh ở nước ngoài mà được phòng ngừa rui ro 18 tháng bằng cách sử dụng một quyền chọn ngoại hối, điều này sẽ dẫn tới thời gian phân bổ giá trị thời gian của quyền chọn trong kỳ 18 tháng.

B6.5.30 Các đặc tính của đối tượng được phòng ngừa rủi ro, bao gồm cách thức và thời điểm đối tượng được phòng ngừa rủi ro ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh, đồng thời ảnh hưởng đến kỳ mà giá trị thời giạn của một quyền chọn mà phòng ngừa rủi ro cho một đối tượng được phòng ngừa rủi ro liên quan đến một khoảng thời gian được phân bổ, phù hợp với kỳ mà giá trị nội tại của quyền chọn có thể ảnh hưởng kết quả kinh doanh theo kế toán phòng ngừa rủi ro. Ví dụ, nếu một quyền chọn lãi suất (trần lãi suất) được dùng để bảo vệ khỏi sự gia tăng chi phí lãi vay của một trái phiếu lãi suất thả nổi, giá trị thời gian của trần lãi suất này được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong cùng thời kỳ mà bất kỳ giá trị nội tại nào của trần lãi suất có thể ảnh hưởng kết quả kinh doanh:

 a) nếu trần lãi suất phòng ngừa rủi ro gia tăng lãi suất cho 3 năm đầu tiên trong kỳ hạn của trái phiếu lãi suất thả nổi kỳ hạn 5 năm, giá trị thời gian của trần lãi suất này được phân bổ trong 3 năm đầu tiên; hoặc

 b) nếu trần lãi suất là một quyền chọn bắt đầu vào một thời điểm trong tương lai mà phòng ngừa rủi ro gia tăng lãi suất cho 2 và 3 năm trong thời hạn của trái phiếu lãi suất thả nổi kỳ hạn 5 năm, giá trị thời gian của trần lãi suất được phân bổ trong suốt 2 và 3 năm.

B6.5.31 Kế toán giá trị thời gian của các quyền chọn theo đoạn 6.5.15 đồng thời áp dụng cho sự kết hợp môt quyền chọn mua và quyền chọn phát hành (một quyền chọn trở thành quyền chọn bán và một quyền chọn trở thành quyền chọn mua) tại thời điểm sự chỉ định công cụ phòng ngừa rủi ro có giá trị thời gian thuần bằng không (thường được liên hệ tới một “đến vòng đệm miễn phí”). Trong trường hợp này, một đơn vị sẽ ghi nhận bất cứ thay đổi thảo trong giá trị thời gian vào thu nhập toàn diện khác, kể cả khi thay đổi lũy kế trên giá trị thời gian trong toàn bộ thời kỳ của mối quan hệ phòng ngừa rủi ro bằng không. Do đó, nếu giá trị thời gian của quyền chọn gắn liền đến:

 a) một giao dịch gắn liền với đối tượng được phòng ngừa rủi ro, giá trị thời gian tại cuối mối quan hệ phòng ngừa rủi ro mà điều chỉnh đối tượng được phòng ngừa rủi ro hoặc được phân loại lại vào kết quả kinh doanh (xem đoạn 6.5.15(b)) sẽ bằng không.

 b) một đối tượng được phòng ngừa rủi ro gắn liền với khoảng thời gian, chi phí phân bổ gắn liền với giá trị thời gian bằng không.

B6.5.32 Kế toán giá trị thời gian của các quyền chọn theo đoạn 6.5.15 chỉ áp dụng cho hoàn cảnh mà giá trị thời gian liên quan đến đối tượng được phòng ngừa rủi ro (giá trị thời gian tương tự). Giá trị thời gian của một quyền chọn liên quan đến đối tượng được phòng ngừa rủi ro nếu các điều khoản quan trọng của quyền chọn (như giá trị danh nghĩa, thời hạn của quyền chọn và cơ sở) tương đồng với đối tượng được phòng ngừa rủi ro. Do đó, nếu các điều khoản quan trọng của quyền chọn và đối tượng được phòng ngừa rủi ro không hoàn toàn tương đồng, đơn vị sẽ xác định giá trị thời gian tương đồng, nghĩa là bao nhiêu giá trị thời gian được bao gồm trong phụ trội (giá trị thời gian thực tế) liên quan đến đối tượng được phòng ngừa rủi ro (và sau đó nên được hạch toán theo đoạn 6.5.15). Một đơn vị xác định giá trị thời gian tương đồng sử dụng định giá của quyền chọn mà có các điều khoản quan trọng hoàn toàn trùng khớp với đối tượng được phòng ngừa rủi ro.

B6.5.33 Nếu giá trị thời gian thực tế và giá trị thời gian tương tự khác nhau, một đơn vị sẽ xác định giá trị mà đã lũy kế trong một thành phần riêng của vốn chủ sở hữu theo đoạn 6.5.15 như sau:

a) nếu, khi bắt đầu một mối quan hệ phòng ngừa rủi ro, giá trị thời gian thực tế cao hơn giá trị thời gian tương tự, đơn vị sẽ:

 i) xác định giá trị đã được ghi nhận lũy kế vào một thành phần riêng của vốn chủ sở hữu trên cơ sở giá trị thời gian tương đồng; và

 ii) hạch toán các chênh lệch của các thay đổi trong giá trị hợp lý giữa hai giá trị thời gian vào kết quả kinh doanh.

b) nếu, khi bắt đầu một mối quan hệ phòng ngừa rủi ro, giá trị thời gian thực tế thấp hơn giá trị thời gian tương đồng, đơn vị sẽ xác định giá trị đã được ghi nhận lũy kế trên một thành phần riêng rẽ của vốn chủ sở hữu bằng tham chiếu đến giá trị thấp hơn của thay đổi lũy kế trên giá trị hợp lý của:

 i) giá trị thời gian thực tế; và

 ii) giá trị thời gian tương tự.

Bất kỳ phần còn lại nào của sự thay đổi trong giá trị hợp lý của giá trị thời gian thực tế sẽ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh.

**Kế toán yếu tố kỳ hạn của các hợp đồng kỳ hạn và chênh lệch ngoại tệ cơ sở của các công cụ tài chính**

B6.5.34 Một hợp đồng kỳ hạn có thể được coi là có liên quan đến một khoảng thời gian vì các yếu tố kỳ hạn của hợp đồng thể hiện các khoản phí trong một khoảng thời gian (đó là thời hạn mà hợp đồng được xác định). Tuy nhiên, các khía cạnh liên quan cho mục đích đánh giá liệu một công cụ phòng ngừa rủi ro phòng ngừa cho một giao dịch hoặc đối tượng được phòng ngừa rủi ro liên quan đến đến khoảng thời gian là các đặc điểm của đối tượng được phòng ngừa rủi ro đó, bao gồm cách thức và thời điểm nó ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh. Do đó, một đơn vị sẽ đánh giá loại hình của đối tượng được phòng ngừa rủi ro (xem các đoạn 6.5.16 và 6.5.15(a)) trên cơ sở bản chất của đối tượng được phòng ngừa rủi ro (bất kể mối quan hệ phòng ngừa rủi ro là phòng ngừa rủi ro dòng tiền hay phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý):

 a) Yếu tố kỳ hạn của một hợp đồng kỳ hạn liên quan đến một đối tượng được phòng ngừa rủi ro liên quan đến giao dịch nếu bản chất của đối tượng được phòng ngừa rủi ro là một giao dịch mà yếu tố kỳ hạn có đặc tính của các chi phí của giao dịch đó. Một ví dụ là khi yếu tố kỳ hạn liên quan đến một đối tượng được phòng ngừa rủi ro mà dẫn tới việc ghi nhận của một đối tượng mà xác định giá trị ban đầu của đối tượng bao gồm các chi phí giao dịch (ví dụ như một đơn vị phòng ngừa rủi ro cho một giao dịch mua hàng tồn kho được thanh toán bằng ngoại tệ, bất kể đây là một giao dịch dự kiến hay một cam kết thực hiện, nhằm chống lại rủi ro ngoại tệ và bao gồm các chi phí giao dịch vào xác định giá trị ban đầu của hàng tồn kho). Như kết quả của việc bao gồm yếu tố kỳ hạn trong xác định giá trị ban đầu của một đối tượng được phòng ngừa rủi ro cụ thể, yếu tố kỳ hạn ảnh hưởng kết quả kinh doanh cùng lúc với đối tượng được phòng ngừa rủi ro. Tương tự, một đơn vị mà phòng ngừa rủi ro cho một giao dịch mua hàng hóa được thanh toán bằng ngoại tệ để chống lại rủi ro ngoại tệ, bất kể đây là một giao dịch dự kiến hay một cam kết thực hiện, sẽ bao gồm yếu tố kỳ hạn như là một phần của chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng đó (do đó, các yếu tố kỳ hạn sẽ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh cùng kỳ với doanh thu từ giao dịch bán hàng được phòng ngừa rủi ro).

 b) yếu tố kỳ hạn của một hợp đồng kỳ hạn liên quan đến một đối tượng được phòng ngừa rủi ro liên quan đến khoảng thời gian nếu bản chất của đối tượng được phòng ngừa rủi ro là yếu tố chuyển tiếp có đặc tính của chi phí hình thành sự bảo vệ nhằm chống lại rủi ro trong một khoảng thời gian cụ thể (nhưng đối tượng được phòng ngừa rủi ro không dẫn đến một giao dịch mà liên quan đến khái niệm của một chi phí giao dịch theo đoạn a). Ví dụ, nếu hàng tồn kho hàng hóa được phòng ngừa rủi ro chống lại sự thay đổi trong giá trị hợp lý trong 6 tháng bằng cách sử dụng một hợp đồng kỳ hạn hàng hóa với thời hạn tương ứng, yếu tố kỳ hạn của hợp đồng kỳ hạn sẽ được phân bổ vào kết quả kinh doanh (nghĩa là được phân bổ trên cơ sở hợp lý và có hệ thống) trong kỳ 6 tháng. Một ví dụ khác là phòng ngừa rủi ro cho khoản đầu tư thuần vào hoạt động kinh doanh ở nước ngoài mà đã được phòng ngừa rủi ro trong 18 tháng bằng cách sử dụng hợp đồng kỳ hạn ngoại hối, điều này sẽ dẫn tới việc phân bổ yếu tố kỳ hạn của hợp đồng kỳ hạn trong kỳ 18 tháng trên.

B6.5.35 Các đặc tính của đối tượng được phòng ngừa rủi ro, bao gồm cách thức và thời điểm đối tượng được phòng ngừa rủi ro ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh, đồng thời ảnh hưởng đến khoảng thời gian phân bổ của yếu tố kỳ hạn của một hợp đồng kỳ hạn mà phòng ngừa rủi ro cho một đối tượng được phòng ngừa rủi ro liên quan khoảng thời gian. Ví dụ, nếu một hợp đồng kỳ hạn phòng ngừa rủi ro trong kỳ 3 tháng cho trạng thái rủi ro khả năng thay đổi lãi suất trong 3 tháng mà bắt đầu phòng ngừa từ tháng thứ 6, thì yếu tố kỳ hạn được phân bổ trong khoảng thời gian từ tháng thứ 7 đến tháng thứ 9.

B6.5.36 Kế toán cho yếu tố kỳ hạn của một hợp đồng kỳ hạn theo đoạn 6.5.16 áp dụng nếu, tại ngày mà hợp đồng kỳ hạn được chỉ định như là công cụ phòng ngừa rủi ro, mà yếu tố kỳ hạn bằng không. Ttrong trường hợp này, đơn vị sẽ ghi nhận vào thu nhập toàn diện khác bất kỳ thay đổi nào ở giá trị hợp lý mà có thể quy cho yếu tố kỳ hạn, mặc dù thay đổi giá trị hợp lý lũy kê mà có thể quy cho yếu tố kỳ hạn trong suốt thời hạn của mối quan hệ phòng ngừa rủi ro bằng không. Do đó, nếu yếu tố phòng kỳ hạn của một hợp đồng kỳ hạn liên quan đến:

 a) một đối tượng được phòng ngừa rủi ro đã liên kết giao dịch, thì giá trị của yếu tố kỳ hạn tại cuối mối quan hệ phòng ngừa rủi ro mà hạch toán vào đối tượng được phòng ngừa rủi ro hoặc được phân loại lại vào kết quả kinh doanh (xem các đoạn 6.5.15(b) và 6.5.16) sẽ bằng không.

 b) một đối tượng được phòng ngừa rủi ro đã liên kết khoảng thời gian, thì giá trị phân bổ liên quan đến yếu tố kỳ hạn bằng không.

B6.5.37 Kế toán yếu tố kỳ hạn của các hợp đồng kỳ hạn theo đoạn 6.5.16 áp dụng chỉ cho phạm vi mà yếu tố kỳ hạn liên hệ đến đối tượng được phòng ngừa rủi ro (yếu tố kỳ hạn tương đồng). Yếu tố kỳ hạn của một hợp đồng kỳ hạn liên quan đến đối tượng được phòng ngừa rủi ro nếu các điều khoản quan trọng của hợp đồng kỳ hạn (như là giá trị danh nghĩa, thời hạn hợp đồng, cơ sở) đều tương tự với đối tượng được phòng ngừa rủi ro. Do đó, nếu các điều khoản quan trọng của hợp đồng kỳ hạn và đối tượng được phòng ngừa rủi ro không hoàn toàn tương tự, một đơn vị sẽ xác định yếu tố kỳ hạn tương đồng, nghĩa là xác định xem bao nhiêu yếu tố kỳ hạn được thêm vào hợp đồng kỳ hạn (yếu tố kỳ hạn thực tế) liên quan đến đối tượng được phòng ngừa rủi ro (và do đó nên được xử lý theo đoạn 6.5.16). Một đơn vị xác định yếu tố kỳ hạn tương tự bằng cách sử dụng định giá của hợp đồng kỳ hạn mà có các điều khoản quan trọng hoàn toàn trùng khớp với đối tượng được phòng ngừa rủi ro.

B6.5.38 Nếu yếu tố kỳ hạn thực tế và yếu tố kỳ hạn tương tự khác nhau, một đơn vị sẽ xác định giá trị mà được ghi nhận lũy kế trên một thành phần riêng rẽ của vốn chủ sở hữu theo đoạn 6.5.16 như sau:

 a) nếu, khi bắt đầu một mối quan hệ phòng ngừa rủi ro, giá trị tuyệt đối của yếu tố kỳ hạn thực tế cao hơn giá trị tuyệt đối của yếu tố kỳ hạn tương tự, thì đơn vị sẽ:

 i) xác định giá trị mà được ghi nhận lũy kế trên một thành phần riêng của vốn chủ sở hữu trên cơ sở của yếu tố kỳ hạn tương tự; và

 ii) hạch toán phần chênh lệch trong các thay đổi giá trị hợp lý giữa hai yếu tố kỳ hạn vào kết quả kinh doanh.

b) nếu, khi bắt đầu một mối quan hệ phòng ngừa rủi ro, giá trị tuyệt đối của yếu tố kỳ hạn thực tế tháp hơn giá trị tuyệt đối của yếu tố kỳ hạn tương tự, thì đơn vị sẽ xác định giá trị mà hạch toán lũy kế vào một thành phần riêng rẽ trên vốn chủ sở hữu bằng tham chiếu tới giá trị thấp hơn của thay đổi lũy kế trên giá trị hợp lý của:

 i) giá trị tuyệt đối của yếu tố kỳ hạn thực tế; và

 ii) giá trị tuyệt đối của yếu tố kỳ hạn đồng nhất.

Bất kỳ phần dư nào trong thay đổi giá trị hợp lý của yếu tố kỳ hạn thực tế sẽ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh.

B6.5.39 Khi một đơn vị chia tách chênh lệch ngoại tệ cơ sở từ một công cụ tài chính và tách nó khỏi sự chỉ định công cụ tài chính là công cụ phòng ngừa rủi ro (xem đoạn 6.2.4(b)), hướng dẫn thực hiện trong các đoạn B6.5.34 đến B6.5.38 áp dụng cho chênh lệch ngoại tệ cơ sở theo cách tương tự khi áp dụng cho yếu tố kỳ hạn của một hợp đồng kỳ hạn.

 **Phòng ngừa rủi ro cho nhóm các đối tượng (Mục 6.6)**

 **Phòng ngừa rủi ro cho một vị thế thuần**

Sự đáp ứng điều kiện cho kế toán phòng ngừa rủi ro và chỉ định của một vị thế ròng

B6.6.1 Một vị thế thuần đủ điều kiện cho kế toán phòng ngừa rủi ro chỉ khi một đơn vị phòng ngừa rủi ro trên cơ sở thuần cho mục đích quản lý rủi ro. Cho dù một đơn vị phòng ngừa rủi ro theo cách này là thực tế (không chỉ đơn thuần là cơ sở dẫn liệu hoặc tài liệu). Do đó, một đơn vị không thể áp dụng kế toán phòng ngừa rủi ro trên cơ sở thuần chỉ để đạt được một kết quả kế toán cụ thể nếu điều này không phản ánh phuong pháp quản lý rủi ro của đơn vị. Phòng ngừa rủi ro vị thế thuần phải hình thành từ một phần của chiến lược quản lý rủi ro đã được đơn vị thiết lập. Thông thường, chiến lược này sẽ được phê duyệt bởi thành viên quản lý chủ chốt của đơn vị theo quy định trong IAS 24.

B6.6.2 Ví dụ, đơn vị A có đồng tiền chức năng là đồng tiền bản địa của đơn vị, có một cam kết thực hiện trả 150.000 đơn vị ngoại tệ cho chi phí quảng cáo trong 15 tháng. Đơn vị A tham gia vào một công cụ phái sinh ngoại tệ thanh toán trong 9 tháng trong đó đơn vị nhận 100 đơn vị ngoại tệ và trả 70 đơn vị nguyên tệ. Đơn vị A không có trạng thái rủi ro nào khác liên quan đến ngoại tệ và đồng thời không quản lý rủi ro ngoại tệ trên cơ sở thuần. Do đó, đơn vị A không thể áp dụng kế toán phòng ngừa rủi ro cho mối quan hệ phòng ngừa rủi ro giữa công cụ phái sinh ngoại tệ và một vị tế thuần của 100 đơn vị ngoại tệ cho kỳ 9 tháng (bao gồm 150.000 đơn vị ngoại tệ của cam kết thực hiện mua hàng (dịch vụ quảng cáo) và 149.000 đơn vị ngoại tệ (trong tổng số 150.000 đơn vị ngoại tệ) của cam kết thực hiện bán hàng).

B6.6.3 Nếu đơn vị A quản lý rủi ro ngoại tệ trên cơ sở thuần và đã không tham gia vào công cụ phái sinh ngoại tệ (vì nó làm tăng trạng thái rủi ro rủi ro ngoại tệ của đơn vị thay vì giảm trạng thái rủi ro), thì đơn vị sẽ ở trong một vì thế được phòng ngừa rủi ro tự nhiên trong 9 tháng. Thông thường, vị thế được phòng ngừa rủi ro này sẽ không được phản ánh lên các báo cáo tài chính vì các giao dịch được ghi nhận vào các kỳ báo cáo khác trong tương lai. Vị thế thuần bằng không sẽ đủ điều kiện cho kế toán phòng ngừa rủi ro chỉ khi các điều kiện trong đoạn 6.6.6 được thỏa mãn.

B6.6.4 Khi một nhóm các đối tượng mà cấu thành nên một vị thế thuần được chỉ định là đối tượng được phòng ngừa rủi ro, đơn vị sẽ chỉ định nhóm tổng thể của các đối tượng mà bao gồm các đói tượng có thể tạo nên vị thế ròng. Đơn vị không được phép chỉ định một giá trị trừu tượng không cụ thể của vị thế rong. Ví dụ, đơn vị có một nhóm các cam kết thực hiện bán hàng trong vòng 9 tháng với giá 100 đơn vị ngoại tệ và một nhóm cam kết thực hiện mua hàng trong vòng 18 tháng với mức giá 120 đơn vị ngoại tệ. Đơn vị không thể chỉ định một giá trị trừu tượng cho vị thế ròng cho đến 20 đơn vị ngoại tệ. Thay vào đó, đơn vị phải chỉ định tổng giá trị các giao dịch mua hàng và tổng giá trị các giao dịch bán hàng mà hai giá trị này cùng nhau làm tăng vị thế ròng đã được phòng ngừa rủi ro. Đơn vị sẽ chỉ định các vị thế gộp mà làm tăng vị thế ròng để từ đó đơn vị có thể tuân thù các yêu cầu của kế toán cho các mối quan hệ phòng ngừa rủi ro đạt chuẩn.

 **Áp dụng các yêu cầu của tính hiệu quả phòng ngừa rủi ro cho phòng ngừa rủi ro cho một vị thế thuần**

B6.6.5 Khi một đơn vị xác định liệu các yêu cầu về sự hiệu quả phòng ngừa rủi ro trên đoạn 6.4.1(c) có được đáp ứng khi đơn vị phòng ngừa rủi ro cho một vị thế ròng hay không, đơn vị sẽ xem xét các thay đổi trong giá trị của các đối tượng trong vị thế thuần mà có ảnh hưởng tương tự như công cụ phòng ngừa rủi ro khi kế hợp với thay đổi giá trị hợp lý của công cụ phòng ngừa rủi ro. Ví dụ, một đơn vị có một nhóm các cam kết thực hiện bán hàng trong 9 tháng với giá trị 100 đơn vị ngoại tệ và một cam kết thực hiện mua hàng trong 18 tháng với giá trị 120 đơn vị ngoại tệ. Đơn vị phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của vị thế thuần giá trị 20 đơn vị ngoại tệ bằng cách sử dụng một hợp đồng ngoại hối kỳ hạn giá trị 20 đơn vị ngoại tệ. Khi xác định liệu các yêu cầu của sự hiệu quả phòng ngừa rủi ro trong đoạn 6.4.1(c) được đáp ứng, đơn vị sẽ xem xét mối quan hệ giữa

 a) thay đổi giá trị hợp lý trong hợp đồng ngoại hối kỳ hạn cùng với các thay rổi liên quan rủi ro ngoại tệ trong giá trị của các cam kết thực hiện bán hàng; và

 b) các thay đổi liên quan rủi ro ngoại tệ trong giá trị của các cam kết thực hiện bán hàng.

B6.6.6 Tương tự, nếu trong vị dụ ở đoạn B6.6.5, đơn vị đã có một vị thế ròng bằng không, thì đơn vị sẽ xem xét mối quan hệ giữa các thay đổi liên quan rủi ro ngoại tệ trong giá trị của các cam kết thực hiện bán hàng và mua hàng khi xác định liệu các yêu cầu của sự hiệu quả phòng ngừa rủi ro trong đoạn 6.4.1(c) có được đáp ứng hay không.

 **Phòng ngừa rủi ro dòng tiền hình thành một vị thế thuần**

B6.6.7 Khi một đơn vị phòng ngừa rủi ro cho một nhóm các đối tượng với các vị thế rủi ro bù trừ (nghĩa là một vị thế thuần ), khả năng đáp ứng điều kiện cho kế toán phòng ngừa rủi ro tùy thuộc vào loại hình phòng ngừa rủi ro. Nếu phòng ngừa rủi ro là phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý, thì do đó vị thế thuần có thể đáp ứng điều kiện là đối tượng được phòng ngừa rủi ro. Tuy nhiên nếu là phòng ngừa rủi ro dòng tiền, thì vị thế thuần chỉ có thể đáp ứng điều kiện là đối tượng được phòng ngừa rủi ro nếu đây là phòng ngừa rủi ro cho rủi ro ngoại tệ và sự chỉ định của vị thế thuần này xác định kỳ báo cáo mà trong đó các giao dịch dự kiến được kỳ vọng ảnh hưởng kết quả kinh doanh và đồng thời xác định bản chất và khối lượng của các giao dịch.

B6.6.8 Ví dụ, một đơn vị có một vị thế thuần bao gồm lớp dưới cùng của giao dịch bán hàng giá trị 100 đơn ngoại tệ và lớp dưới dùng của giao dịch mua hàng giá trị 150 đơn vị ngoại tệ. Cả giao dịch bán hàng và mua hàng đều được thanh toán bởi cùng một loại ngoại tệ. Để xác định đầy đủ sự chỉ định của vị thế ròng được phòng ngừa rủi ro, đơn vị xác định trên các văn bản gốc của mối quan hệ phòng ngừa rủi ro mà có thể xác định bán sản phẩm A hoặc sản phẩm B và mua máy móc loại A, máy móc loại B hay nguyên liệu thô A. Đơn vị đồng thời xác đinh khội lượng các giao dịch theo từng bản chất. Đơn vị ghi chép rằng lớp dưới cùng của giao dịch bán hàng (giá trị 100 đơn vị ngoại tệ) được tạo thành từ khối lượng của giao dịch bán hàng dự kiến của 70 đơn vị ngoại tệ đầu tiên của sản phẩm A và 30 đơn vị ngoại tệ đầu tiên của sản phẩm B. Nếu các khối lượng bán hàng này được kỳ vọng ảnh hưởng kết quả kinh doanh trong các kỳ báo cáo khác nhau, thì đơn vị sẽ bổ sung điều này trong các tài liệu, ví dụ, 70 đơn vị ngoại tệ đầu tiên từ doanh số của sản phẩm A được kỳ vọng ảnh hưởng kết quả kinh doanh của kỳ đầu báo cáo đầu tiên và 30 đơn vị ngoại tệ từ doanh số của sản phẩm B được kỳ vọng ảnh hưởng kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thứ hai. Đơn vị đồng thời ghi chép rằng lớp dưới của của giao dịch mua hàng (giá trị 150 đơn vị ngoại tệ) được tạo thành các giao dịch mua hàng của 60 đơn vị tiền tệ đầu tiên từ mua máy móc A, 40 đơn vị ngoại tệ đầu tiên từ mua máy móc B và 50 đơn vị ngoại tệ đầu tiên từ mua nguyên liệu thô A. Nếu các khối lượng mua hàng hóa trên được kỳ vọng ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh trong các kỳ báo cáo khác nhau, thì đơn vị sẽ thêm vào các tài liệu sự phân chia của khối lượng mua hàng cho các kỳ báo cáo mà trong đó các giao dịch được kỳ vọng sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh (tương tự như cách khối lượng bán hàng được ghi chép). Ví dụ, giao dịch dự kiến sẽ được xác định như sau:

 a) 60 đơn vị ngoại tệ đầu tiên từ mua máy móc loại A dự kiến ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh từ kỳ báo cáo thứ 3 cho đến 10 kỳ báo cáo tiếp theo;

 b) 40 đơn vị ngoại tệ đầu tiên từ mua máy móc loại B dự kiến ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh từ kỳ báo cáo thứ 4 cho đến 20 kỳ báo cáo tiếp theo; và

 c) 50 đơn vị ngoại tệ đầu tiên từ mua nguyên vật liệu thô A dự kiến được nhận và bán vào kỳ báo cáo thứ 3, nghĩa là ảnh hưởng kết quả kinh doanh trong kỳ báo cáo thứ 3 này và kỳ báo cáo tiếp theo.

 Xác định bản chất của khối lượng giao dịch dự kiến sẽ bao gồm các khía cạnh như mô hình khấu hao cho các hạng mục tài sản cố định hữu hình, nếu bản chất các đối tượng trên là mô hình khấu hao có thể thay đổi tùy thuộc vào cách thức đơn vị sử dụng các đối tượng trên. Ví dụ, nếu đơn vị sử dụng các đối tượng máy móc loại A trong hai quá trình sản xuất khác nhau mà lần lượt áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng trong vòng 10 kỳ báo cáo và phương pháp khấu hao theo số lượng đơn vị được sản suất, thì tài liệu của đơn vị về khối lượng giao dịch mua hàng dự kiến cho máy móc loại A sẽ phân tách khối lượng này theo các mô hình khấu hao được áp dụng.

B6.6.9 Đối với phòng ngừa rủi ro dòng tiền cho một vị thế thuần , giá trị được xác định theo đoạn 6.5.11 sẽ bao gồm các thay đổi trong giá trị hợp lý của các đối tượng trong vị thế thuần mà có ảnh hưởng tương tự như công cụ phòng ngừa rủi ro khi kết hợp với thay đổi giá trị hợp lý trong công cụ phòng ngừa rủi ro.

 Tuy nhiên, các thay đổi trong giá trị hợp lý của các đối tượng trong vị thế thuần mà có ảnh hưởng tương tự như công cụ phòng ngừa rủi ro chỉ được ghi nhận khi các giao dịch có liên quan được ghi nhận, như là khi một giao dịch bán hàng dự kiến được ghi nhận doanh thu. Ví dụ, một đơn vị có nhóm các giao dịch bán hàng dự kiến có khả năng cao được thực hiện trong 9 tháng tới với giá trị 100 đơn vị ngoại tệ và một nhóm các giao dịch mua hàng dự kiến có khả năng cao được thực hiện trong 18 tháng tới với giá trị 120 đơn vị ngoại tệ. Đơn vị phòng ngừa rủi ro ngoại tệ cho vị thế ròng với giá trị 20 đơn vị ngoại tệ bằng cách sử dụng một hợp đồng ngoại hối kỳ hạn với giá trị 20 đơn vị ngoại tệ. Khi xác định các giá trị được ghi nhận vào quỹ phòng ngừa rủi ro dòng tiền theo đoạn 6.5.11(a) và 6.5.11(b), đơn vị so sánh:

 a) thay đổi giá trị hợp lý trong hợp đồng ngoại hối kỳ hạn cùng với các thay đổi liên quan rủi ro ngoại tệ trong giá trị của các giao dịch bán hàng dự kiến có khả năng cao được thực hiện; với

 b) rủi ro ngoại tệ liên quan đến các thay đổi trong giá trị của các giao dịch bán hàng dự kiến có khả năng cao được thực hiện

 Tuy nhiên, đơn vị chỉ ghi nhận các giá trị liên quan đến hợp đồng kỳ hạn ngoại hối cho đến khi các các giao dịch bán hàng dự kiến có khả năng cao được thực hiện được ghi nhận vào báo cáo tài chính, tại thời điểm này, lãi hoặc lỗ trên các giao dịch dự kiến trên được ghi nhận (nghĩa là thay đổi trên giá trị có thể quy cho thay đổi tỷ giá ngoại hối giữa sự chỉ định của mối quan hệ phòng ngừa rủi ro và việc ghi nhận doanh thu).

 **Các lớp của nhóm các đối tượng được chỉ định là đối tượng được phòng ngừa rủi ro**

B6.6.11 Bởi các lý do tương tự như đã nêu trong đoạn B6.3.19, việc chỉ định các lớp thành phần của các nhóm của các đối tượng sẵn có yêu cầu xác định cụ thể giá trị danh nghĩa của nhóm các đối tượng mà xác định lớp thành phần được phòng ngừa rủi ro.

B6.6.12 Một mối quan hệ phòng ngừa rủi ro có thể bao gồm nhiều lớp từ các nhóm đối tượng khác. Ví dụ, trong phòng ngừa rủi ro cho một vị thế ròng của một nhóm các tài sản và một nhóm các khoản nợ phải trả, mối quan hệ phòng ngừa rủi ro có thể bao gồm, kết hợp, một thành phần phân tầng của nhóm các tài sản và một thành phần phân tầng của nhóm các khoản nợ phải trả.

 **Trình bày lãi hoặc lỗ của công cụ phòng ngừa rủi ro**

B6.6.13 Nếu các đối tượng được phòng ngừa rủi ro kết hợp như một nhóm trong phòng ngừa rủi ro dòng tiền, chúng có thể ảnh hưởng các mục đối tượng khác nhau trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và thu nhập toàn diện khác. Việc trình bày lãi hoặc lỗ của phòng ngừa rủi ro trên báo cáo trên tùy thuộc vào nhóm các đối tượng.

B6.6.14 Nếu nhóm các đối tượng không có bất kỳ một vị thế rủi ro bù trừ nào (ví dụ một nhóm các chi phí ngoại tệ ảnh hưởng đến các mục đối tượng khác nhau trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và thu nhập toàn diện khác mà các chi phí này đã được phòng ngừa rủi ro ngoại tệ) thì khi đó lãi hoặc lỗ của công cụ phòng ngừa rủi ro được phân loại lại sẽ được phân bổ tới các mục đối tượng mà đã bị ảnh hưởng bởi các đối tượng được phòng ngừa rủi ro. Việc phân bổ này sẽ được thực hiện trên cơ sở hợp lý và có hệ thống và sẽ không dẫn tới việc gộp lãi hoặc lỗ thuần phát sinh từ một công cụ phòng ngừa rủi ro đơn lẻ.

B6.6.15 Nếu nhóm các đối tượng có các vị thế rủi ro bù trừ (ví dụ, một nhóm các giao dịch bán hàng và chi phí được thanh toàn bằng ngoại tệ đã được phòng ngừa rủi ro cùng với rủi ro ngoại tệ) sau đó đơn vị sẽ trình bày các khoản lãi hoặc lỗ phòng ngừa rủi ro trong một mục đối tượng riêng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và thu nhập toàn diện khác. Ví dụ, xem xét phòng ngừa rủi ro cho rủi ro ngoại tệ cảu một vị thế thuần của các giao dịch bán hàng ngoại tệ giá trị 100 đơn vị ngoại tệ và các chi phí ngoại tệ giá tị 80 đơn vị ngoại tệ bằng cách sử dụng hợp đồng kỳ hạn ngoại hối giá trị 20 đơn vị ngoại tệ. Lãi hoặc lỗ trên hợp đồng kỳ hạn ngoại hối mà được phân loại lại từ quỹ phòng ngừa rủi ro dòng tiền sang kết quả kinh doanh (khi vị thế thuần ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh) sẽ được trình bày lại trên một mục đối tượng riêng biệt khỏi chi phí và doanh thu được phòng ngừa rủi ro. Hơn nữa, nếu các giao dịch bán hàng phát sinh vào một kỳ sớm hơn các chi phí, doanh thu bán hàng vẫn được xác định giá trị theo tỷ giá hối đoái giao ngay theo chuẩn mực IAS 21. Lãi hoặc lỗ phòng ngừa rủi ro liên quan được trình bày trong một mục đối tượng riêng biệt, do đó kết quả kinh doanh phản ánh ảnh hưởng của phòng ngừa rủi ro cho vị thế ròng, với một điều chỉnh tương ứng vào quỹ phòng ngừa rủi ro dòng tiền. Khi các chi phí được phòng ngừa rủi ro ảnh hưởng kết quả kinh doanh vào một kỳ sau đó, lãi hoặc lỗ đã được ghi nhận trước đó vào quỹ phòng ngừa rủi ro dòng tiền trong các giao dịch bán hàng được phân loại lại vào kết quả kinh doanh và được trình bày vào một mục đối tượng riêng khỏi các mục của chi phí được phòng ngừa rủi ro mà đã được xác định giá trị theo tỷ giá hối đoái giao ngay theo chuẩn mực IAS 21.

B6.6.16 Đối với một số loại hình của phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý, mục tiêu của phòng ngừa rủi ro không nhất quyết là bù trừ thay đổi giá trị hợp lý của đối tượng được phòng ngừa rủi ro mà thay vào đó là chuyển đổi các dòng tiền của đối tượng được phòng ngừa rủi ro. Ví dụ, một đơn vị phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý cho rủi ro lãi suất của một công cụ nợ lãi suất cố định bằng cách sử dụng một công cụ hoán đổi lãi suất. Mục tiêu phòng ngừa rủi ro của đơn vị là chuyển đổi các dòng tiền lãi suất cố định thành các dòng tiền lãi suất thả nổi. Mục tiêu này được phản ánh trong kế toán cho mối quan hệ phòng ngừa rủi ro bởi trích trước lãi suất thuần dồn tích vào công cụ hoán đổi lãi suất trong kết quả hoạt động kinh doanh. Trong trường hợp phòng ngừa rủi ro cho một vị thế ròng (ví dụ, một vị thế ròng của một tài sản lãi suất cố định và một khoản nợ phải trả lãi suất cố định), khoản trích trước lãi suất thuần này phải được trình bày trên một mục đối tượng riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và thu nhập toàn diện khác. Điều này nhằm ngăn ngừa việc gộp các khoản lãi hoặc lỗ của một công cụ vào tổng giá trị bù trừ và ngăn ngừa việc ghi nhận lãi hoặc lỗ này vào các mục đối tượng khác (ví dụ, điều này ngăn ngừa việc gộp một khoản lãi suất ròng nhận được từ một công cụ hoán đổi lãi suất đơn lẻ vào tổng thu nhập lãi suất và tổng chi phí lãi suất).

**Ngày có hiệu lực và chuyển đổi (Chương 7)**

**Chuyển đổi (Mục 7.2)**

**Tài sản tài chính nắm giữ để giao dịch**

B7.2.1 Vào ngày áp dụng ban đầu của Chuẩn mực này, một đơn vị phải xác định liệu mục tiêu của mô hình kinh doanh của đơn vị đó để quản lý bất kỳ tài sản tài chính nào của nó có đáp ứng điều kiện trong Mục 4.1.2(a) hay điều kiện trong Mục 4.1. 2A(a) hoặc nếu một tài sản tài chính đủ điều kiện cho việc lựa chọn trong Mục 5.7.5. Với mục đích đó, một đơn vị sẽ xác định liệu tài sản tài chính có đáp ứng định nghĩa về nắm giữ để giao dịch nếu như đơn vị đã mua tài sản trước ngày áp dụng ban đầu.

**Suy giảm giá trị**

B7.2.2 Khi chuyển đổi, một đơn vị nên tìm cách ước tính rủi ro tín dụng khi ghi nhận ban đầu bằng cách xem xét tất cả các thông tin hợp lý và có thể được hỗ trợ và sẵn có mà không cần bỏ ra chi phí hoặc nỗ lực quá mức. Một đơn vị không bắt buộc phải thực hiện tìm kiếm thông tin đầy đủ khi xác định, tại ngày chuyển đổi, liệu có rủi ro tín dụng tăng đáng kể kể từ khi được ghi nhận ban đầu hay không. Nếu một đơn vị không thể đưa ra quyết định này mà không tốn chi phí hoặc nỗ lực quá mức, Mục 7.2.20 được áp dụng.

B7.2.3 Để xác định khoản dự phòng tổn thất cho các công cụ tài chính được ghi nhận ban đầu (hoặc các cam kết cho vay hoặc hợp đồng bảo lãnh tài chính mà đơn vị đã trở thành một bên tham gia hợp đồng) trước ngày áp dụng ban đầu, cả khi chuyển đổi và cho đến khi dừng ghi nhận những công cụ đó một đơn vị sẽ xem xét thông tin có liên quan trong việc xác định hoặc ước tính rủi ro tín dụng khi ghi nhận ban đầu. Để xác định hoặc tính gần đúng rủi ro tín dụng ban đầu, một đơn vị có thể xem xét thông tin nội bộ và bên ngoài, bao gồm thông tin danh mục đầu tư, theo Mục B5.5.1-B5.5.6.

B7.2.4 Một đơn vị có ít thông tin lịch sử có thể sử dụng thông tin từ các báo cáo và thống kê nội bộ (có thể được tạo ra khi quyết định tung sản phẩm mới), thông tin về các sản phẩm tương tự hoặc kinh nghiệm từ các đơn vị tương tự cho các công cụ tài chính tương đương, nếu có liên quan.

1. [↑](#footnote-ref-2)